ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

SỞ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 11/11/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN

An Giang, năm 2026

MỤC LỤC

TỔNG QUAN 1

1. Sự cần thiết ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030 1

2. Căn cứ xây dựng Kế hoạch 1

CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 4

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh 4

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn 4

2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng các loại hình nhà ở phát triển theo dự án 5

3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công về nhà ở 7

4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng 8

5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở 9

6. Nhu cầu, khả năng cung cấp số lượng nhà ở trong kỳ kế hoạch 10

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh 11

1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở kỳ trước 11

2. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch 12

3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc 14

4. Nguyên nhân 15

CHƯƠNG II: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở 18

I. Cơ sở xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở 18

1. Dự kiến diện tích sàn các loại nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các loại hình nhà ở, số lượng các loại nhà ở của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến phấn đấu hoàn thành trong kỳ kế hoạch 18

2. Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án 19

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở 20

1. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người 20

2. Chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với từng loại hình dự án đầu tư xây dựng nhà ở 20

3. Chỉ tiêu nhà ở hoàn thành đưa vào sử dụng theo chương trình mục tiêu quốc gia 24

4. Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn trên địa bàn..... 24

III. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở..... 25

1. Vốn ngân sách trung ương 25

2. Vốn ngân sách địa phương..... 25

3. Vốn xã hội hóa 26

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 27

I. Giải pháp thực hiện 27

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở..... 27

2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất..... 27

3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án 28

4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương 29

5. Nhóm giải pháp về nguồn vốn..... 29

6. Nhóm giải pháp phát triển thị trường bất động sản..... 29

7. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư 30

8. Các nhóm giải pháp khác 30

II. Tổ chức thực hiện..... 32

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành 32

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu..... 34

3. Nguyên tắc triển khai thực hiện..... 35

PHỤ LỤC 1: CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI 36

BẢNG 1: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI..... 36

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2025 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026-2030 51

PHỤ LỤC 2: CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI 64

BẢNG 1: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI 64

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030..... 66

PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN VÀ DỰ KIẾN THỜI ĐIỂM CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ..... 68

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CÔNG VỤ 157

TỔNG QUAN

1. Sự cần thiết ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030

Ngày 12/6/2025, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trong đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Kiên Giang và tỉnh An Giang thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh An Giang.

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025. Theo đó, sau khi sắp xếp, tỉnh An Giang mới có 102 đơn vị hành chính cấp xã. Như vậy, tỉnh An Giang mới sau khi sắp xếp có sự thay đổi về địa giới hành chính cấp tỉnh và cấp xã. Việc thay đổi địa giới hành chính dẫn đến thay đổi về quy mô dân số, diện tích đất đai, phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển nhà ở.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã tổ chức xây dựng điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 và phê duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21/8/2026.

Hiện nay, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã quy định về kỳ kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh là 05 năm, kỳ đầu kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh được xác định theo đầu kỳ của chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh. Nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh có nhiều thay đổi so với các quy định trước đây; đặc biệt là nội dung về "Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở đánh giá hiện trạng nhà ở, khả năng cân đối cung - cầu về nhà ở, tốc độ đô thị hóa, khả năng đáp ứng yêu cầu hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội tại khu vực dự kiến thực hiện dự án, tại thời điểm xây dựng kế hoạch" là căn cứ để đánh giá sự phù hợp của các dự án đầu tư xây dựng với Kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh, đảm bảo chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trong năm 2026 và các năm tiếp theo đến 2030 được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30/9/2026 và để cập nhật các dự án dự kiến chấp thuận chủ trương đầu tư năm 2026 và các năm tiếp theo đến 2030 vào kế hoạch phát triển nhà ở.

Như vậy, việc xây dựng mới và phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030 là phù hợp theo quy định của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Luật Nhà ở năm 2023 và đã có đầy đủ căn cứ để xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Căn cứ xây dựng Kế hoạch

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

- Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

- Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

- Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê cho các địa phương giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030";

- Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

- Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030; Văn bản số 305/TT-BKTNS ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đính chính một số nội dung tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 32/NQ-HĐND;

- Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030;

- Hệ thống các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đã được phê duyệt.

CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn

Tính đến 31/12/2025, trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.084.584 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 89.925.400 m² sàn; trong đó:

- Khu vực thành thị có khoảng 341.484 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 31.533.400 m²;

- Khu vực nông thôn có khoảng 743.100 căn nhà ở với tổng diện tích sàn nhà ở đạt khoảng 58.392.000 m².

BẢNG 1.1: HIỆN TRẠNG SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG TÍNH ĐẾN 31/12/2025[1]

STT	Khu vực	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m²)	Trong đó chia ra			
				Nhà ở kiên cố, bán kiên cố		Nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ	
				Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)
1	Thành thị	341.484	31.533.400	333.469	31.063.800	8.015	469.600
2	Nông thôn	743.100	58.392.000	656.285	53.844.400	86.815	4.547.600
TOÀN TỈNH		**1.084.584**	**89.925.400**	**989.754**	**84.908.200**	**94.830**	**5.017.200**

Diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 24,3m² sàn/người; trong đó khu vực thành thị đạt 25,5 m² sàn/người và khu vực nông thôn đạt 23,9 m² sàn/người.

Về chất lượng nhà ở, tính đến hết 31/12/2025, trong tổng số khoảng 1.084.584 căn nhà ở trên địa bàn tỉnh; có khoảng 989.754 căn nhà ở đạt chất lượng kiên cố, bán kiên cố *(chiếm khoảng 91,3%)* và còn khoảng 94.830 căn nhà đạt chất lượng thiếu kiên cố, đơn sơ *(chiếm khoảng 8,7%)*.

BẢNG 1.2: CHẤT LƯỢNG NHÀ Ở KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ TOÀN ĐỊA BÀN TỈNH TÍNH ĐẾN 31/12/2025

STT	Khu vực	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ (%)
1	Thành thị	97,60%	2,40%
2	Nông thôn	89,24%	10,76%
TOÀN TỈNH		**91,26%**	**8,74%**

[1] *Dữ liệu được lấy theo Báo cáo tổng hợp điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.*

2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng các loại hình nhà ở phát triển theo dự án

a) Nhà ở thương mại

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 171 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai *(không bao gồm các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai).* Sản phẩm tại các dự án này chiếm phần lớn là đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng, tiếp đến là nhà ở riêng lẻ. Sản phẩm nhà ở thương mại dạng nhà chung cư còn hạn chế và phân bố tại khu vực các đô thị.

Lượng sản phẩm nhà ở thương mại hoàn thành đầu tư xây dựng tại các dự án trong giai đoạn 2021-2025 là 7.825 căn nhà với tổng diện tích sàn nhà ở 2.226.252 m².

Bên cạnh các dự án đã hoàn thành toàn bộ khối lượng theo thiết kế được phê duyệt vẫn còn một số tồn tại trong đầu tư xây dựng tại một số dự án, cụ thể như sau:

- Một số dự án chỉ tập trung đầu tư xây dựng phần sản phẩm để kinh doanh, chưa chú trọng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình khác theo thiết kế;

- Một số dự án tập trung hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đủ điều kiện kinh doanh với sản phẩm đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng; sản phẩm nhà ở thương mại đầu tư chưa đáp ứng so với tiến độ được phê duyệt.

(Chi tiết danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai được tổng hợp tại Phụ lục 1 kèm theo Kế hoạch)

b) Nhà ở xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh có 14 dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã và đang triển khai với tổng quy mô 11.133 căn nhà tương ứng với khoảng 996.536 m² sàn nhà ở.

Trong tổng số 14 dự án, đã có 08 dự án khởi công xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 với có tổng quy mô sản phẩm 7.909 căn nhà, khoảng 682.410 m² sàn nhà ở; đã khởi công xây dựng 6.831 căn nhà, khoảng 610.710 m² sàn nhà ở.

Lượng sản phẩm nhà ở xã hội đã hoàn thành xây thô trong giai đoạn 2021-2025 là 3.200 căn nhà, trong đó có 3.162 căn nhà hoàn thiện đủ điều kiện bàn giao đưa vào sử dụng tương ứng với khoảng 330.850 m² sàn nhà ở, bao gồm:

- 02 dự án đã khởi công và hoàn thành toàn bộ sản phẩm trong giai đoạn 2021-2025:

+ Dự án Nhà ở xã hội Khu đô thị Tây Bắc, thành phố Rạch Giá *(nay thuộc địa bàn phường Rạch Giá)*: 1.011 căn nhà ở riêng lẻ

+ Dự án Nhà ở xã hội Khu dân cư Tây Đại học tại Long Xuyên *(nay thuộc địa bàn phường Long Xuyên)*: 448 căn nhà ở chung cư

- 06 dự án đã khởi công và hoàn thành một phần sản phẩm trong giai đoạn 2021-2025:

+ Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm tại Phú Quốc *(nay thuộc địa bàn đặc khu Phú Quốc)*: tổng quy mô 294 căn nhà ở riêng lẻ và 1.078 căn nhà ở chung cư. Đã khởi công xây dựng phần nhà ở riêng lẻ và hoàn thành 69/294 căn nhà.

+ Dự án Tuyến dân cư đường số 2 *(nay thuộc địa bàn phường Rạch Giá)*: tổng quy mô 190 căn nhà ở riêng lẻ, đã khởi công và hoàn thành 95/190 căn nhà.

+ Nhà ở xã hội tại Dự án Khu dân cư Chợ Nông sản trung tâm thương mại Rạch Giá *(nay thuộc địa bàn phường Rạch Giá)*: tổng quy mô 98 căn nhà ở riêng lẻ, đã khởi công và hoàn thành 20/98 căn nhà.

+ Nhà ở xã hội – Khu đô thị Golden city An Giang *(nay thuộc địa bàn phường Long Xuyên)*: tổng quy mô 2.584 căn nhà ở chung cư, đã khởi công và hoàn thành 588/2.584 căn nhà.

+ Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Tây Sông Hậu *(nay thuộc địa bàn phường Long Xuyên)*: tổng quy mô 294 căn nhà ở riêng lẻ và 1.027 căn nhà ở chung cư. Dự án đã khởi công xây dựng và hoàn thành toàn bộ 294/294 căn nhà ở riêng lẻ.

+ Nhà ở công nhân KCN Bình Hòa *(nay thuộc địa bàn xã Bình Hòa)*: tổng quy mô 637 căn nhà ở riêng lẻ và 252 căn nhà ở chung cư. Dự án đã khởi công xây dựng và hoàn thành toàn bộ 637/637 căn nhà ở riêng lẻ.

- Từ tháng 01/2026 đến nay, dự án Khu đô thị mới Tây Sông Hậu đã tiếp tục khởi công xây dựng thêm 348/1.027 căn nhà ở chung cư và có thêm 01 dự án mới được khởi công xây dựng là dự án nhà ở xã hội Khu đô thị Phú Cường Phú Quý với tổng quy mô 1.203 căn nhà ở riêng lẻ.

(Chi tiết danh mục tại Phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch)

c) Nhà ở phục vụ tái định cư

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư được triển khai thực hiện.

Trong thời gian qua công tác bố trí tái định cư trên địa bàn tỉnh đều được thực hiện thông qua hình thức bồi thường bằng đất ở theo quy định của pháp luật về đất

đai. Phương thức thực hiện chủ yếu là sử dụng nguồn vốn ngân sách thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư.

d) Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021-2025, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, để phục vụ nhu cầu về chỗ ở cho các cán bộ, công chức phải di chuyển đến trung tâm hành chính mới, tỉnh đã thực hiện cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng các dãy nhà A1 và A3 tại trường Chính trị tỉnh để làm nhà ở công vụ với tổng số 133 phòng/căn, khoảng 8.566 m² sàn.

Hiện nay, chưa có thêm dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được triển khai thực hiện.

3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công về nhà ở

a) Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

Ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

Đối tượng được hỗ trợ theo chương trình bao gồm: hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số và hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Tính đến hết năm 2025, đã có tổng số 601 hộ gia đình nhận được hỗ trợ theo chương trình. Các hộ sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được chất lượng nhà ở, điều kiện ở, đảm bảo an sinh.

b) Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Ngày 18/10/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Đối với địa bàn tỉnh Kiên Giang trước sắp xếp không có đối tượng thuộc diện hỗ trợ theo chương trình.

Địa bàn tỉnh An Giang trước sắp xếp đã phê duyệt đề án và cập nhật điều chỉnh theo số liệu thực tế. Tính đến hết năm 2025, tổng số hộ đã được hỗ trợ theo

chương trình là 1.219 hộ bao gồm 1.199 hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở và 20 hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở.

Các hộ gia đình sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được điều kiện nhà ở với chất lượng nhà ở đạt mức bán kiên cố, đảm bảo điều kiện ở và sinh hoạt hàng ngày góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

c) Hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ

Ngày 22/11/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg về mức hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương giai đoạn 2023-2025.

Thực hiện chương trình hỗ trợ, 02 địa phương trước sắp xếp đã phê duyệt đề án, xác định số lượng đối tượng cần hỗ trợ. Kết quả thực hiện chương trình đến hết năm 2025 tại các địa phương cụ thể như sau:

- Địa bàn tỉnh Kiên Giang trước sắp xếp: đã thực hiện hỗ trợ cho 1.560 hộ *(616 hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở và 944 hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở);*

- Địa bàn tỉnh An Giang trước sắp xếp: đã thực hiện hỗ trợ cho 464 hộ *(145 hộ đã được hỗ trợ xây mới nhà ở và 319 hộ đã được hỗ trợ sửa chữa nhà ở)*.

Các hộ gia đình sau khi nhận được hỗ trợ đã cải thiện được điều kiện nhà ở với chất lượng nhà ở đạt mức bán kiên cố, đảm bảo điều kiện ở và sinh hoạt hàng ngày góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

d) Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Ngày 10/3/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 559/QĐ-TTg về việc phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Thực hiện chương trình, tỉnh đã chỉ đạo rà soát đối tượng và thực hiện hỗ trợ cho 5.701 hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng mới, sửa chữa, cải thiện chất lượng nhà ở.

Các hộ sau khi nhận được hỗ trợ đã xóa bỏ được nhà tạm, nhà dột nát, cải thiện chất lượng nhà ở, điều kiện ở, đảm bảo an sinh.

4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng

Trong giai đoạn 2021-2025 và các giai đoạn trước, nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng chiếm tỷ trọng lớn về cả số lượng và diện tích sàn xây dựng trong công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh và có sự hình thành đa dạng, bao gồm:

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng mới trên đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở;

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng mới trên quỹ đất ở trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân và quỹ đất ở bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng mới trên quỹ đất ở có quyền sử dụng đất hợp pháp của mình;

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân phá dỡ để xây dựng lại trên quỹ đất ở có quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại tình trạng một số hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không đúng mục đích để xây dựng nhà ở hoặc xây dựng nhà ở trái phép trên quỹ đất không có quyền sử dụng đất hợp pháp. Tình trạng này chủ yếu tồn tại ở một số khu vực nông thôn.

Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây chủ yếu là nhà ở có chất lượng đạt mức kiên cố, bán kiên cố; một bộ phận nhỏ là nhà ở thiếu kiên cố *(phần lớn là nhà truyền thống của đồng bào các dân tộc)* và gần như không phát sinh mới nhà ở đơn sơ.

Một bộ phận hộ gia đình, cá nhân có điều kiện khó khăn cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu, từ nguồn vận động hỗ trợ từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm để xây dựng lại hoặc cải tạo, sửa chữa để cải thiện chất lượng nhà ở.

5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh An Giang mới trở thành địa phương có quy mô, vị thế và tiềm năng phát triển vượt trội. Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh cũng bước vào thời kỳ phát triển mới với nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức.

Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh có sự phân hóa, phản ánh rõ sự đa dạng về địa lý và kinh tế:

- Về nguồn cung:

+ Đối với bất động sản nghỉ dưỡng: phân khúc hạng sang và cao cấp (biệt thự biển, condotel, shophouse du lịch) tập trung gần như toàn bộ tại Phú Quốc, đặc biệt là khu vực Bãi Trường, Bãi Kem, Gành Dầu. Phân khúc tầm trung và bình dân hơn xuất hiện ở Hà Tiên, Rạch Giá và các khu du lịch mới nổi.

+ Đối với bất động sản nhà ở: phân khúc căn hộ, nhà phố, shophouse thương mại phát triển mạnh ở các thành phố lớn có dân số đông và kinh tế sôi động như Rạch Giá, Long Xuyên, Hà Tiên, Châu Đốc.

+ Đối với đất nền: nguồn cung chủ đạo và được ưa chuộng hầu hết tập trung ở các xã ven đô thị cho tới khu vực các xã được quy hoạch phát triển hạ tầng.

- Về nhu cầu:

+ Nhu cầu ở thực hiện tại và dự báo trong tương lai là rất lớn và ổn định tại các đô thị đang phát triển nhanh như Rạch Giá *(với vai trò trung tâm hành chính mới)*, Long Xuyên *(với vai trò trung tâm kinh tế, giáo dục)*.

+ Nhu cầu đầu tư du lịch với dòng vốn đầu tư hiện hữu và dự báo trong ngắn và trung hạn vẫn tiếp tục đổ về Phú Quốc, Hà Tiên và khu vực núi Sam (Châu Đốc) để kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

+ Nhu cầu đầu tư dài hạn chủ yếu tập trung với loại hình đất nền ở những khu vực có tiềm năng tăng trưởng như gần các nút giao cao tốc, các khu vực sắp được quy hoạch thành khu đô thị, khu công nghiệp.

6. Nhu cầu, khả năng cung cấp số lượng nhà ở trong kỳ kế hoạch

a) Dự kiến phát triển nhà ở giai đoạn 2026-2030

BẢNG 1.3: DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Loại hình nhà ở	Mục tiêu giai đoạn 2021-2030		Đã thực hiện giai đoạn 2021-2025		Thực hiện giai đoạn 2026-2030	
		Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)
1	Nhà ở thương mại	56.000	12.182.000	7.825	2.226.252	48.175	9.955.748
2	Nhà ở xã hội *(mục tiêu tối thiểu)*	9.800	844.100	3.162	330.850	6.638	513.250
3	Nhà ở công vụ	1.020	61.200	133	8.566	887	52.634
4	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	246.300	32.031.300	72.286	9.184.198	174.014	22.847.102
TỔNG CỘNG		**313.120**	**45.118.600**	**83.406**	**11.749.866**	**229.714**	**33.368.734**

b) Nhà ở thương mại

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, căn cứ theo nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu phát triển nhà ở thương mại được xác định phấn đấu hoàn thành khoảng 12.182.000 m² sàn tương đương với khoảng 56.000 căn nhà. Khả năng cung ứng trong giai đoạn 2026-2030 được xác định như sau:

- Lượng sản phẩm đã hoàn thành trong giai đoạn 2021- 2025 của các dự án đã và đang triển khai là 7.825 căn nhà, khoảng 2.226.252 m² sàn *(chi tiết tại Bảng 2 – Phụ lục 1)*;

- Khả năng cung ứng nhà ở thương mại tại các dự án trong giai đoạn 2026-2030 là 48.175 căn nhà, khoảng 9.955.748 m², bao gồm:

+ Lượng sản phẩm của các dự án đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 là 7.525 căn nhà, khoảng 3.372.795 m² sàn *(chi tiết tại Bảng 2 – Phụ lục 1)*;

+ Lượng sản phẩm dự kiến kêu gọi đầu tư từ các dự án mới được chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn tiếp theo là khoảng 40.650 căn nhà, khoảng 6.582.953 m² sàn.

c) Nhà ở xã hội

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, căn cứ theo nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu phát triển nhà ở xã hội được xác định khoảng từ 9.800 căn nhà đến 32.325 căn nhà tương ứng với khoảng từ 844.100 m² sàn nhà ở đến 2.788.600 m² sàn nhà ở. Khả năng cung ứng trong giai đoạn 2026-2030 được xác định như sau:

- Lượng sản phẩm đã hoàn thành trong giai đoạn tính đến hết năm 2025 của các dự án đã và đang triển khai là 3.162 căn nhà, khoảng 330.850 m² sàn *(chi tiết tại Bảng 2 – Phụ lục 2)*;

- Lượng sản phẩm của các dự án đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 là 7.971 căn nhà, khoảng 665.686 m² sàn *(chi tiết tại Bảng 2 – Phụ lục 2)*.

Như vậy, với nguồn cung hiện hữu tại các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai đã đảm bảo hoàn thành mục tiêu tối thiểu về phát triển nhà ở xã hội.

Trong giai đoạn đến năm 2030, để đáp ứng thêm nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, xem xét chấp thuận mới các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tạo nguồn cung đến năm 2030 tối đa thêm khoảng 21.192 căn nhà tương ứng với khoảng 1.792.064 m² sàn (tổng cộng giai đoạn 2026-2030 tối đa khoảng 29.163 căn, khoảng 2.457.750 m² sàn).

d) Nhà ở công vụ

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, căn cứ theo nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu phát triển nhà ở công vụ được xác định khoảng 1.020 căn, trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025, đã phát triển 133 phòng/căn, khoảng 8.566 m² sàn;

- Cần tiếp tục phát triển mới trong giai đoạn 2026-2030 thêm 887 căn, khoảng 52.634 m² sàn.

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở kỳ trước

BẢNG 1.4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Mục tiêu	Mục tiêu đến năm 2025 theo chương trình phát triển nhà ở của các địa phương trước sắp xếp			Kết quả thực hiện thực tế đến hết năm 2025	Đánh giá
		Kiên Giang	An Giang	Tổng hợp		
1	**Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 (m²)**	7.523.980	5.378.344	**12.902.324**	**11.749.866**	**Chưa đạt (91,1%)**
2	**Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m² sàn/người)**	26,1	23,0	**24,3**	**24,3**	**Đạt**
	Khu vực thành thị (m² sàn/người)	27,9	24,7	**25,3**	**25,5**	**Đạt**
	Khu vực nông thôn (m² sàn/người)	25,4	21,9	**23,7**	**23,9**	**Đạt**
3	**Chất lượng nhà ở**					
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	98,0%	87,2%	92,2%	91,3%	Chưa đạt
	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ (%)	2,0%	12,8%	7,8%	8,7%	Chưa đạt
4	**Phát triển nhà ở thương mại (m²)**	1.375.165	653.283	**2.028.448**	**2.226.252**	**Đạt (109,8%)**
5	**Phát triển nhà ở xã hội (m²)**	254.424	175.500	**429.924**	**330.850**	**Chưa đạt (76,9%)**
6	**Phát triển nhà ở công vụ (m²)**	200		**200**	**8.566**	**Đạt (4.283,0%)**
7	**Hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu (hộ)**		1.958	**1.958**	**9.545**	**Đạt**

2. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2025 đạt 11.749.866 m², đạt khoảng 91,1% so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác phát triển nhà ở xã hội chưa đạt như kỳ vọng với nguồn cung sản phẩm nhà ở hoàn thành tại các dự án chưa đạt so với mục tiêu đặt ra và nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng chưa có sự phát triển đạt kỳ vọng, cụ thể:

- Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chỉ tạo ra nguồn cung 330.850 m² sàn nhà ở, đạt 76,9% so với mục tiêu đặt ra là gần 430.000 m² sàn;

- Chưa có dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư được triển khai trong giai đoạn 2021-2025 do việc thực hiện bố trí tái định cư bằng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai, trong đó phần lớn thực hiện theo hình thức bố trí vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư.

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19 nên trong giai đoạn 2021-2025 chưa thể hồi phục tốc độ phát triển như giai đoạn 2016-2020. Tổng diện tích sàn nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự

xây dựng hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 chỉ đạt khoảng gần 9,25 triệu m² sàn thấp hơn so với mức kỳ vọng là khoảng gần 10,4 triệu m² sàn.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh và tại khu vực đô thị, nông thôn đến năm 2025 đều đạt vượt so với mục tiêu đặt ra.

Về chất lượng nhà ở, đến năm 2025, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 91,3%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố giảm xuống còn 8,7% và không phát sinh mới nhà ở đơn sơ tuy chưa đạt mục tiêu đặt ra nhưng cũng đã cho thấy chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể trong thời gian qua với tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố tăng khoảng 14,0 điểm % so với năm 2020; nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ giảm cả về số lượng và tỷ lệ.

Về hỗ trợ nhà ở theo các chương trình mục tiêu, kết quả thực hiện đạt và vượt xa so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sau khi các địa phương xây dựng chương trình phát triển nhà ở thì có thêm một số chương trình mục tiêu được ban hành, số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thực tế được hỗ trợ căn cứ theo các đề án được phê duyệt.

Từ kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh cho thấy nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng vẫn chiếm chủ đạo trong công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Việc không hoàn thành mục tiêu về diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong giai đoạn 2021-2025 không phản ánh việc sụt giảm nhu cầu về nhà ở. Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trong những năm cuối của giai đoạn đang dần có sự phục hồi về tốc độ tăng trưởng và được dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong giai đoạn 2026-2030.

Kết quả thực hiện phát triển nhà ở xã hội theo dự án trong giai đoạn 2021-2025 mặc dù còn hạn chế, tỷ lệ hoàn thành chưa đạt mục tiêu đặt ra nhưng không phản ánh xu hướng tiếp diễn trong giai đoạn 2026-2030.

Kết quả thực hiện phát triển nhà ở thương mại trong giai đoạn 2021-2025 đạt vượt so với mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2025, các dự án được triển khai phần lớn là các dự án chuyển tiếp thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 với lượng sản phẩm đất nền chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản phẩm. Đối với các dự án mới được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023 tại các khu vực phường, quận, thành phố thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III thì theo quy định chủ đầu tư phải xây dựng nhà ở để kinh doanh; các dự án này phần lớn đang ở giai đoạn thực hiện các thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng do đó mới chỉ có một phần sản phẩm nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh được hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2026-2030 cần xem xét có các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai và chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng các dự án mới nhằm tạo nguồn cung sản phẩm nhà ở hoàn thành, cung ứng để đáp ứng nhu cầu thị trường.

3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc

a) Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư

Công tác giải phóng mặt bằng tại các dự án khu đô thị đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tích cực triển khai thực hiện tạo điều kiện giúp chủ đầu tư sớm có mặt bằng để triển khai dự án. Tuy nhiên, một số chủ đầu tư chưa chủ động phối hợp với các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan để giải quyết những vướng mắc tồn tại do đó công tác giải phóng mặt bằng tại khá nhiều dự án bị chậm, kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Một số dự án triển khai chậm so với tiến độ được duyệt và phải điều chỉnh giãn tiến độ nhiều lần. Một số dự án hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu, bàn giao công trình hạ tầng cho chính quyền địa phương quản lý.

Một số dự án chậm triển khai do vướng quy định về đất đai. Một số dự án chưa thực hiện đầy đủ các nội dung chủ trương đầu tư (xây dựng trung tâm thương mại, trường học, trạm…) theo quy hoạch chi tiết được duyệt; chưa thực hiện bảo trì, vận hành hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng phục vụ khu dân cư, khu đô thị, gây ảnh hưởng đến mỹ quan và hạ tầng xã hội phục vụ khu dân cư, khu đô thị.

Công tác quản lý, cấp phép xây dựng của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ở một số khu đô thị, khu nhà ở còn buông lỏng, do vậy một số hộ dân xây dựng nhà ở không tuân thủ các quy định về kiến trúc mặt tiền, khoảng lùi theo thiết kế cũng như việc dồn lô đất liền kề để xây dựng nhà biệt thự.

b) Dự án nhà ở xã hội

Khả năng thu hút đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trong thời gian qua đã đạt kết quả tốt, lượng sản phẩm tại các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đã khởi công xây dựng và dự kiến khởi công xây dựng trong năm 2026 đáp ứng mục tiêu tối thiểu về phát triển nhà ở xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh An Giang.

Tuy nhiên, các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội lại chỉ tập trung ở một số khu vực đô thị lớn, chưa có tính bao phủ để đáp ứng nhu cầu về nhà ở xã hội trên diện rộng.

c) Tình hình quản lý vận hành nhà chung cư:

- Đối với các Chủ đầu tư: Lưu trữ hồ sơ nhà chung cư chưa đầy đủ. Lập quy trình bảo trì nhà chung cư chưa rõ ràng, chưa phù hợp với công trình thực tế. Mở

tài khoản tạm quản lý kinh phí bảo trì (trước khi có Ban quản trị nhà chung cư) chưa đúng quy định. Chậm báo cáo chính quyền địa phương khi chưa tổ chức được hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định. Chậm bàn giao kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư. Xây dựng một số bộ phận công trình chưa đúng thiết kế được duyệt. Chưa bảo đảm điều kiện hoạt động của phòng sinh hoạt cộng đồng (thiếu trang thiết bị, bàn ghế…).

- Đối với các Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư: Báo cáo công tác quản lý vận hành nhà chung cư không đầy đủ các nội dung; Thiếu các kế hoạch cho thời gian tiếp theo.

- Đối với các Ban quản trị nhà chung cư: Chưa nắm rõ trách nhiệm, quyền hạn của mình dẫn đến không thực hiện hoặc chậm thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của mình như: việc mở tài khoản quản lý kinh phí bảo trì; việc báo cáo với Sở Xây dựng các nội dung theo quy định; việc yêu cầu chủ đầu tư bàn giao kinh phí bảo trì; việc lập kế hoạch bảo trì hàng năm; việc sử dụng phần diện tích sở hữu chung…

4. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống các văn bản quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý nhà ở, xây dựng, phát triển đô thị thay đổi, thiếu tính ổn định, chưa có sự thống nhất gây khó khăn trong công tác chỉ đạo điều hành (như Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư công…). Đầu tư phát triển nhà ở chịu sự điều chỉnh của rất nhiều khung chính sách và lại thường xuyên bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung. Trong khi dự án đầu tư xây dựng nhà ở là những dự án có quy mô lớn, quá trình khảo sát, lập dự án và tổ chức thực hiện dự án thường diễn ra trong thời gian dài, chịu sự quản lý và điều chỉnh của nhiều hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và nhiều cơ quan chức năng.

- Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư: Một số dự án kéo dài, tiến độ triển khai chậm. Bên cạnh đó, đối với loại hình có sản phẩm là nhà ở do thị trường bất động sản biến động nên gây lãng phí nguồn lực nếu thị trường đi xuống nên các nhà đầu tư chuyển quyền sử dụng đất để người dân tự xây dựng nhà ở sau khi hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Nhà ở xã hội:

+ Việc đầu tư phát triển nhà ở xã hội không mang đến lợi nhuận như các hình thức đầu tư nhà ở thương mại, đất nền thương mại (quy định pháp luật khống chế tiêu chuẩn thiết kế, loại nhà ở, mức trần giá bán, cho thuê, cho thuê mua, lợi nhuận định mức, đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) và chính sách ưu đãi về nhà ở xã hội hiện nay chưa tạo được sự khác biệt lớn giữa nhà ở xã hội với đất nền

thương mại tại địa phương có điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn nên mới chỉ kêu gọi đầu tư được các dự án nhà ở xã hội tại một số khu vực đô thị lớn.

- Nhà ở theo Chương trình mục tiêu:

+ Mức hỗ trợ của nhà nước đối với nhà ở cho các hộ gia đình chính sách còn thấp chưa phù hợp với kinh phí xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

+ Công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương còn hạn chế, chưa thực sự sâu rộng để các tổ chức, đoàn thể, nhân dân biết, có điều kiện hưởng ứng. Nhiều hộ dân còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào nhà nước, chưa thực sự phát huy nội lực gia đình và dòng họ để thực hiện chương trình.

+ Một số hộ dân thấy phần móng nhà còn tốt hoặc việc phá căn nhà đang ở đi để xây dựng căn nhà mới với nguồn vốn hỗ trợ chỉ đáp ứng quy mô tối thiểu là 24m^2 là không phù hợp nên chỉ muốn cải tạo căn nhà ở hiện trạng. Tuy nhiên, những hộ này lại thuộc trường hợp hỗ trợ xây mới nên các huyện, thành phố và Ngân hàng chính sách gặp nhiều khó khăn trong việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Về tuyên truyền và nhận thức: Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Luật Nhà ở 2023 cũng như các chương trình, kế hoạch của tỉnh cho công tác phát triển nhà ở còn chưa được đầy đủ ở các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền vận động tham gia vào các phong trào hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, hỗ trợ hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở chưa được tổ chức thường xuyên, chưa huy động được các tổ chức chính trị, các ban ngành đoàn thể tích cực tham gia vào phong trào này, nên việc huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ hộ chính sách người có công, người nghèo về nhà ở còn gặp nhiều khó khăn. Năng lực thể chế hóa các chủ trương thành cơ chế, chính sách cụ thể còn yếu. Thiếu cơ chế, chính sách đột phá để huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển nhà ở.

- Công tác quản lý nhà nước: Công tác quản lý nhà nước đối với dự án nhà ở theo quy định hiện nay còn nhiều bất cập, mỗi cơ quan quản lý một phân khúc đầu tư của dự án nên khi sự phối hợp giữa các sở, ngành không chặt chẽ, mỗi địa phương quy định một quy trình riêng, mỗi cơ quan là một thủ tục có nguy cơ tạo lỗ hổng trong công tác quản lý và mất nhiều thời gian, cơ hội cho nhà đầu tư. Việc phối hợp trong xử lý, giải quyết các vướng mắc về quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, vận hành và kinh doanh bất động sản đôi lúc chưa được các cấp, các ngành và UBND các cấp quan tâm đúng mức. Năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức các cấp đối với công tác quản lý phát triển nhà ở còn hạn chế, cộng với việc cán bộ công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở còn thiếu, chưa tương

xứng với lĩnh vực quản lý rộng lớn như nhà ở, nên công tác tham mưu triển khai thực hiện các quy định pháp luật về nhà ở, đặc biệt là triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh còn yếu, chưa đạt yêu cầu của công tác quản lý. Công tác quản lý quy hoạch xây dựng, đầu tư xây dựng, kiểm tra, thanh tra của các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa kiên quyết, thường xuyên, chưa thực hiện hết chức trách, nhiệm vụ được giao để hướng dẫn, chấn chỉnh, xử lý vi phạm các hoạt động đầu tư xây dựng tại các dự án nhà ở, đô thị trên địa bàn tỉnh. Chính quyền địa phương chưa tích cực trong công tác giám sát đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư nhà ở trên địa bàn theo chức năng được pháp luật quy định.

- Công tác quy hoạch: Để bất động sản phát huy được tối đa giá trị thì công tác quy hoạch đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, thời gian qua, công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch dự án còn nhiều hạn chế, các quy hoạch chưa thống nhất và đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Quy hoạch đô thị chưa tạo được sức hấp dẫn, thu hút để tăng dân số, dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa chưa cao.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: Giá tính bồi thường được tính tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất, còn giá cả thị trường thì trượt giá theo từng năm, trong khi đó có những dự án thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm dẫn đến phát sinh yêu cầu, khiếu nại về giá tính bồi thường. Các đơn vị tư vấn ký hợp đồng tư vấn xác định giá đất cụ thể rất hạn chế và khi xác định giá đất cụ thể phải áp dụng phương pháp thặng dư, trình tự, nội dung xác định giá đất theo phương pháp này rất phức tạp, số liệu tính toán ước tính tổng doanh thu và ước tính tổng chi phí chỉ mang tính giả định nên quá trình thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể từ khi ký hợp đồng thuê tư vấn đến khi được UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể thường mất rất nhiều thời gian. Bên cạnh đó, đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể tại địa phương không có mà phải thuê từ tỉnh, thành khác dẫn đến việc đi lại của đơn vị tư vấn tốn kém nhiều, nhưng đơn giá dịch vụ lại thấp, từ đó chưa tạo sự đồng thuận của đơn vị tư vấn, không có nhiều đơn vị tư vấn thống nhất ký hợp đồng. Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do quản lý nguồn gốc và việc sử dụng đất đai không chặt chẽ, công tác giải quyết các khó khăn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng còn chưa triệt để làm kéo dài thời gian thực hiện dự án nhà ở, còn thiếu sự đồng thuận của người dân trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại một số dự án.

CHƯƠNG II: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

I. Cơ sở xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Dự kiến diện tích sàn các loại nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các loại hình nhà ở, số lượng các loại nhà ở của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến phấn đấu hoàn thành trong kỳ kế hoạch

a) Nhà ở thương mại

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, căn cứ theo nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu phát triển nhà ở thương mại được xác định phấn đấu hoàn thành khoảng 12.182.000 m² sàn tương đương với khoảng 56.000 căn nhà. Khả năng cung ứng trong giai đoạn 2026-2030 được xác định như sau:

- Lượng sản phẩm đã hoàn thành trong giai đoạn 2021- 2025 của các dự án đã và đang triển khai là 7.825 căn nhà, khoảng 2.226.252 m² sàn;

- Khả năng cung ứng nhà ở thương mại tại các dự án trong giai đoạn 2026-2030 là 48.175 căn nhà, khoảng 9.955.748 m², bao gồm:

+ Lượng sản phẩm của các dự án đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 là 7.525 căn nhà, khoảng 3.372.795 m² sàn;

+ Lượng sản phẩm dự kiến kêu gọi đầu tư từ các dự án mới được chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn tiếp theo là khoảng 40.650 căn nhà, khoảng 6.582.953 m² sàn.

b) Nhà ở xã hội

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, căn cứ theo nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, mục tiêu phát triển nhà ở xã hội được xác định khoảng từ 9.800 căn nhà đến 32.325 căn nhà tương ứng với khoảng từ 844.100 m² sàn nhà ở đến 2.788.600 m² sàn nhà ở. Khả năng cung ứng trong giai đoạn 2026-2030 được xác định như sau:

- Lượng sản phẩm đã hoàn thành trong giai đoạn tính đến hết năm 2025 của các dự án đã và đang triển khai là 3.162 căn nhà, khoảng 330.850 m² sàn;

- Lượng sản phẩm của các dự án đang triển khai trong giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 là 7.971 căn nhà, khoảng 665.686 m² sàn.

Như vậy, với nguồn cung hiện hữu tại các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đang triển khai đã đảm bảo hoàn thành mục tiêu tối thiểu về phát triển nhà ở xã hội.

Trong giai đoạn đến năm 2030, để đáp ứng thêm nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, xem xét chấp thuận mới các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tạo nguồn cung đến năm 2030 tối đa thêm khoảng 21.192 căn nhà tương ứng với khoảng 1.792.064 m² sàn (tổng cộng giai đoạn 2026-2030 tối đa khoảng 29.163 căn, khoảng 2.457.750 m² sàn).

c) Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh đã phát triển 133 phòng/căn nhà ở công vụ, khoảng 8.566 m² sàn

Để hoàn thành mục tiêu phát triển 1.020 căn nhà ở công vụ trong toàn giai đoạn 2021-2030 thì giai đoạn 2026-2030 cần phát triển thêm 887 căn nhà ở công vụ, khoảng 52.634 m² sàn *(bao gồm cả đầu tư xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư sau sắp xếp)*.

2. Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án

Căn cứ theo các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án đã được xác định trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, thực hiện rà soát xác định các vị trí dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trong kỳ kế hoạch và dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư, bao gồm:

- Đối với các vị trí đã đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, hạ tầng giao thông và hạ tầng xã hội: Dự kiến xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2026-2028, trên cơ sở có nhà đầu tư quan tâm, nghiên cứu và đề xuất thực hiện dự án theo quy định.

- Đối với các vị trí chưa đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, hạ tầng giao thông hoặc hạ tầng xã hội: Dự kiến xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư sau khi hoàn thiện đầy đủ các điều kiện theo quy định, dự kiến trong giai đoạn 2029-2030. Trường hợp có thể sớm hoàn thiện các điều kiện về quy hoạch, điều kiện kết nối hệ thống hạ tầng và có nhà đầu tư quan tâm thì có thể đẩy sớm tiến độ chấp thuận chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2026-2028.

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, trường hợp phát sinh mới các khu vực/vị trí dự kiến phát triển nhà ở theo dự án mà phù hợp với quy hoạch xây dựng được phê duyệt, phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển nhà ở thì có thể xem xét đánh giá phù hợp để thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư theo quy định để triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở đã được xác định trong Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

Sau khi kết thúc kỳ thực hiện kế hoạch vào năm 2030, các khu vực, vị trí dự kiến phát triển nhà ở theo dự án chưa thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư mà vẫn còn phù hợp với quy hoạch thì chuyển tiếp sang giai đoạn sau năm 2030.

(Chi tiết danh mục các vị trí dự kiến phát triển nhà ở và dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng được đề xuất trong giai đoạn 2026-2030 được tổng hợp tại Phụ lục 3 kèm theo thuyết minh)

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người

Đến năm 2030, hoàn thành chỉ tiêu về diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người đã được xác định trong chương trình phát triển nhà ở, cụ thể: toàn tỉnh đạt khoảng 32,8 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị 34,0 m² sàn/người và khu vực nông thôn 31,7 m² sàn/người.

Trong từng năm của giai đoạn 2026-2030, phấn đấu diện tích nhà ở bình quân đầu người chung toàn tỉnh và tại khu vực đô thị, nông thôn có sự tăng trưởng năm sau cao hơn so với năm trước.

2. Chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với từng loại hình dự án đầu tư xây dựng nhà ở

a) Nhà ở thương mại

Trong giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích sàn nhà ở thương mại do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng theo dự án là khoảng 9.955.748 m² sàn[2].

b) Nhà ở xã hội

Căn cứ theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030"; chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội tối thiểu trong giai đoạn 2021-2030 được giao cho hai tỉnh An Giang và Kiên Giang trước sắp xếp là 9.800 căn nhà tương ứng với

---

[2] *Diện tích sàn nhà ở thương mại dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 có tính khả thi do*

- Lượng sản phẩm chuyển tiếp tại các dự án đang triển khai đã đạt khoảng 3.372.795 m² sàn.

- Đối với các dự án dự kiến chấp thuận mới chủ trương đầu tư kể từ năm 2026, nếu chỉ xét riêng các dự án dự kiến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại khu vực các đô thị theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh và các dự án thí điểm tại khu vực các đô thị đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/7/2026 của HĐND tỉnh thì tổng diện tích đất ở dự kiến khoảng 404,32 ha. Với tỷ lệ hoàn thành sản phẩm nhà ở khoảng 50% (tương đương với khoảng 202,16 ha đất ở) và số tầng xây dựng trung bình là 03 tầng thì có thể tạo ra nguồn cung khoảng 6.064.800 m² sàn nhà ở tại các dự án này (tính toán với mức diện tích sàn bình quân theo mục tiêu giai đoạn 2026-2030 thì tương đương với khoảng 37.990 căn nhà). Nếu tỷ lệ hoàn thành sản phẩm nhà ở tại các dự án này đạt trên 50% và có thêm nguồn cung từ một số dự án khác thì hoàn toàn có thể hoàn thành mục tiêu về phát triển nhà ở thương mại.

khoảng 844.100 m² sàn. Trong giai đoạn 2021-2025, đã hoàn thành 3.162 căn nhà tương ứng với khoảng 330.850 m² sàn[3].

Như vậy, trong giai đoạn 2026-2030 cần tiếp tục hoàn thành tối thiểu 6.638 căn nhà ở xã hội tương ứng với khoảng 513.250 m² sàn.

Căn cứ Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30/9/2026 về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê cho các địa phương giai đoạn 2026-2030, tiến độ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo chỉ tiêu tối thiểu trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định tại bảng 2.1 dưới đây.

BẢNG 2.1: TIẾN ĐỘ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI THEO CHỈ TIÊU TỐI THIỂU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Thời gian	Nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua		Nhà ở cho thuê		Tổng cộng	
		Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)
I	**Đã thực hiện 2021-2025**	**3.162**	**330.850**			**3.162**	**330.850**
II	**Giai đoạn 2026-2030**	**6.388**	**500.750**	**250**	**12.500**	**6.638**	**513.250**
1	***Giai đoạn 2026-2028***	***2.766***	***213.870***	***0***	***0***	***2.766***	***213.870***
	Năm 2026 (theo NQ 303/NQ-CP)	1.116	86.290			1.116	86.290
	Năm 2027 (theo NQ 303/NQ-CP)	650	50.260			650	50.260
	Năm 2028 (theo NQ 303/NQ-CP)	1.000	77.320			1.000	77.320
2	***Giai đoạn 2029-2030***	***3.622***	***286.880***	***250***	***12.500***	***3.872***	***299.380***
	Năm 2029 (theo NQ 303/NQ-CP)	1.200	92.780			1.200	92.780
	Năm 2030 (theo NQ 303/NQ-CP)	1.612	131.470	250	12.500	1.862	143.970
	Năm 2030 (bổ sung)	810[4]	62.630			810	62.630
TỔNG CỘNG		**9.550**	**831.600**	**250**	**12.500**	**9.800**	**844.100**

[3] *Chi tiết kết quả thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trong giai đoạn 2021-2025 được tổng hợp tại Bảng 2 – Phụ lục 2*

[4] *Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội tối thiểu giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 cho 02 tỉnh An Giang và Kiên Giang trước sắp xếp là 9.800 căn. Chỉ tiêu này cũng đã* được đưa vào nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21/8/2026.
Trong giai đoạn 2021-2025, đã hoàn thành 3.162 căn và chỉ tiêu được Chính phủ giao trong giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30/9/2026 là 5.828 căn. Như vậy, để hoàn thành được mục tiêu tối thiểu của toàn giai đoạn 2021-2030 thì cần bổ sung thêm 810 căn.

Trên cơ sở đó, đề xuất chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội tối thiểu trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030 là 6.638 căn nhà, tương ứng với khoảng 513.250 m² sàn, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2026-2028: phấn đấu hoàn thành khoảng 2.766 căn nhà, tương ứng với khoảng 213.870 m² sàn.

- Giai đoạn 2029-2030: phấn đấu hoàn thành 3.872 căn nhà ở xã hội tương ứng với khoảng 299.380 m² sàn *(trong đó, năm 2030 phấn đấu hoàn thành tối thiểu 250 căn nhà ở xã hội để cho thuê).*

Chỉ tiêu về phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2026-2030 được xác định tối thiểu 6.638 căn, trong đó 5.828 căn theo chỉ tiêu Chính phủ giao tại Nghị quyết số 303/NQ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 810 căn bổ sung để đảm bảo hoàn thành mục tiêu tối thiểu theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt. Trong tổng số chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 303/NQ-CP, phấn đấu hoàn thành tối thiểu 250 căn nhà ở xã hội cho thuê theo tiến độ Kế hoạch.

Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Đối với mục tiêu phấn đấu tối đa theo Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt trong toàn giai đoạn 2021-2030 là 32.325 căn nhà, khoảng 2.788.600 m² sàn, kế hoạch thực hiện cụ thể như sau:

BẢNG 2.2: KẾ HOẠCH PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN MỤC TIÊU TỐI ĐA PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Thời gian	Nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua		Nhà ở cho thuê		Tổng cộng	
		Số lượng (căn)	Diện tích sàn (m²)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn (m²)	Số lượng (căn)	Diện tích sàn (m²)
I	**Đã thực hiện giai đoạn 2021-2025**	**3.162**	**330.850**			**3.162**	**330.850**
II	**Giai đoạn 2026-2030**	**23.330**	**2.166.100**	**5.833**	**291.650**	**29.163**	**2.457.750**
1	Giai đoạn 2026-2028	5.943	501.038	2.200	110.000	8.143	611.038
2	Giai đoạn 2029-2030	17.387	1.665.062	3.633	181.650	21.020	1.846.712
TỔNG CỘNG		**26.492**	**2.496.950**	**5.833**	**291.650**	**32.325**	**2.788.600**

Đối với nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua, toàn giai đoạn 2026-2030 phấn đấu hoàn thành tối đa 23.330 căn, khoảng 2.166.100 m² sàn, trong đó:

- Giai đoạn 2026-2028: phấn đấu hoàn thành 5.943 căn nhà[5], khoảng 501.038 m² sàn;

- Giai đoạn 2029-2030: phấn đấu hoàn thành tối đa thêm khoảng 17.387 căn, khoảng 1.665.062 m² sàn.

Đối với nhà ở cho thuê, toàn giai đoạn 2026-2030 phấn đấu hoàn thành tối đa khoảng 5.833 căn[6], khoảng 291.650 m² sàn, trong đó:

- Giai đoạn 2026 - 2028: phấn đấu hoàn thành khoảng 2.200 căn nhà ở cho thuê[7], khoảng 110.000 m² sàn tại các đô thị động lực và các khu vực phát triển trên địa bàn tỉnh *(trong đó, chủ yếu là trên địa bàn đặc khu Phú Quốc);*

- Giai đoạn 2029 - 2030: phấn đấu hoàn thành tối đa khoảng 3.633 căn nhà ở cho thuê, khoảng 181.650 m² sàn tại các đô thị động lực và các khu vực phát triển trên địa bàn tỉnh (trong đó, chủ yếu là trên địa bàn đặc khu Phú Quốc).

c) Nhà ở công vụ

Mục tiêu cụ thể về phát triển nhà ở công vụ được xác định theo nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND tỉnh và khoản 5 Điều 41 Luật Nhà ở ngày 27/11/2023:

- Đến năm 2030 phấn đấu phát triển mới và hoàn thiện khoảng 1.020 căn nhà ở công vụ tương ứng với khoảng 61.200 m² sàn để đáp ứng nhu cầu bố trí nhà ở công vụ cho các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển công tác đủ điều kiện được thuê nhà ở công vụ theo quy định.

- Ưu tiên xem xét phát triển nhà ở công vụ tại các trụ sở dôi dư sau khi sắp xếp các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn tỉnh để cải tạo, sửa chữa làm nhà ở công vụ trong trường hợp đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã phát triển được 133 phòng/căn nhà ở công vụ, khoảng 8.566 m² sàn thông qua việc cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng

---

[5] *Mục tiêu hoàn thành giai đoạn 2026-2028 đối với nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua được xác định căn cứ theo nội dung làm việc với chủ đầu tư các dự án để rà soát về tiến độ thực hiện. Trong đó, địa bàn đặc khu Phú Quốc 2.225 căn; phường Rạch Giá 3,392 căn; phường Long Xuyên 1.027 căn và xã Bình Hòa 252 căn.*

[6] *Mục tiêu tối đa toàn giai đoạn 2021-2030 là phấn đấu phát triển 32.325 căn nhà ở xã hội. Giai đoạn 2021-2025 đã hoàn thành 3.162 căn nhà ở xã hội. Giai đoạn 2026-2030 cần phấn đấu hoàn thành 29.163 căn nhà ở xã hội; trong đó: nhà ở xã hội để cho thuê là 5.833 căn, chiếm khoảng 20% và nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua là 23.330 căn, chiếm khoảng 80%).*

[7] *Số liệu về số lượng nhà ở cho thuê dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2028 được căn cứ theo nội dung làm việc với chủ đầu tư các dự án để rà soát về tiến độ thực hiện. Đối với 2.000 căn nhà ở cho thuê hoàn thành trong giai đoạn 2026-2028 xác định căn cứ theo đề xuất của Sun Group về phát triển nhà ở cho thuê trên địa bàn Đặc khu Phú Quốc tại công văn số 37.1/2026/CV-PQD ngày 15/10/2026.*

các dãy nhà A1, A3 tại trường Chính trị tỉnh.

Trên cơ sở đó, qua rà soát cụ thể xác định trong giai đoạn 2026-2030 thực hiện mục tiêu phát triển mới 887 căn nhà ở công vụ tương ứng với khoảng 52.634 m² sàn[8]. Bao gồm:

- Quỹ nhà ở công vụ cấp tỉnh: 269 căn, khoảng 16.159 m² sàn *(khoảng 03 dãy nhà 4 tầng)*; nghiên cứu phương án đầu tư xây dựng tại khu vực dự kiến trong phạm vi khuôn viên Trường Chính trị tỉnh. Vị trí, quy mô và phương án đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhu cầu sử dụng, khả năng cân đối nguồn vốn và các quy định pháp luật có liên quan.

- Quỹ nhà ở công vụ cấp xã: 618 căn, khoảng 36.475 m² sàn, hình thành từ 02 nguồn:

+ Cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng quỹ nhà dôi dư sau sắp xếp để làm nhà ở công vụ với tổng số 110 căn, khoảng 6.456 m² sàn;

+ Đầu tư xây dựng mới tại khu vực phụ cận trung tâm hành chính các xã, phường, đặc khu 508 căn, khoảng 30.019 m² sàn.

3. Chỉ tiêu nhà ở hoàn thành đưa vào sử dụng theo chương trình mục tiêu quốc gia

Trong từng năm của giai đoạn 2026-2030, đảm bảo hoàn thành toàn bộ việc hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 theo kế hoạch phân bổ vốn được phê duyệt. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành hỗ trợ cho 662 hộ theo kết quả rà soát năm 2026 và các hộ phát sinh mới trong quá trình triển khai thực hiện chương trình.

Bên cạnh đó, thực hiện rà soát, xây dựng phương án hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học thông qua Quỹ "Vì người nghèo" trong giai đoạn 2026-2030 theo Văn bản số 270/TTg-KHVX ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn trên địa bàn

Đến năm 2030, đảm bảo tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn tỉnh đạt trên 95%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố giảm xuống dưới 5% và không phát sinh mới nhà ở đơn sơ, nhà tạm, nhà dột nát.

---

[8] *Chi tiết phát triển nhà ở công vụ giai đoạn 2026-2030 được tổng hợp tại Phụ lục 4 Dự thảo Báo cáo tổng hợp Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030*

Tại khu vực đô thị, đảm bảo tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. Tại khu vực nông thôn, đảm bảo nhà ở xây dựng mới trong giai đoạn 2026-2030 đạt chất lượng kiên cố, bán kiên cố; giảm số lượng nhà ở thiếu kiên cố so với hiện trạng năm 2025.

III. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

1. Vốn ngân sách trung ương

Nhu cầu nguồn vốn ngân sách trung ương trong giai đoạn 2026-2030 khoảng 26,48 tỷ đồng chủ yếu tập trung với nội dung hỗ trợ về nhà ở theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với mức 40 triệu đồng/hộ cho 662 hộ. Việc bố trí, sử dụng nguồn vốn thực tế thực hiện theo phân bổ của ngân sách trung ương.

2. Vốn ngân sách địa phương

Nguồn vốn ngân sách địa phương trong giai đoạn 2026-2030 chủ yếu tập trung với 02 nội dung:

a) Hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu

Nhu cầu nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ về nhà ở theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2026-2030 khoảng 2,65 tỷ đồng *(4 triệu đồng/hộ cho 662 hộ)*. Nguồn vốn thực tế bố trí từ kinh phí chi thường xuyên, đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện và kế hoạch phân bổ vốn ngân sách trung ương.

b) Phát triển nhà ở công vụ

Căn cứ nội dung điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 21/8/2026; nguồn vốn để phát triển nhà ở công vụ trong giai đoạn 2026-2030 được tính toán khoảng 476,14 tỷ đồng.

Tuy nhiên, thực tế trong năm 2025 tỉnh đã thực hiện cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng dãy nhà A1 và A3 trường Chính trị tỉnh để làm 133 phòng/căn nhà ở công vụ cấp tỉnh, khoảng 8.566 m² sàn với tổng nguồn vốn 7,84 tỷ đồng[9].

Bên cạnh đó, thực tế xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở công vụ, xác định một số quỹ nhà ở công vụ được hình thành thông qua việc cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư sau sắp xếp nên nguồn vốn để phát triển

---

[9] *Căn cứ Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo nhà ở học viên và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhà lưu trú công vụ của công chức, viên chức, người lao động tỉnh An Giang hoàn thành (Không bao gồm nguồn vốn mua sắm thiết bị)*

nhà ở công vụ trong giai đoạn 2026-2030 được tính toán giảm còn 368,95 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư xây dựng mới 269 căn nhà ở công vụ cấp tỉnh, khoảng 16.159 m² sàn với tổng nguồn vốn khoảng 125,72 tỷ đồng[10];

- Cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng quỹ nhà dôi dư sau sắp xếp tại các xã, phường, đặc khu để làm 110 căn nhà ở công vụ, khoảng 6.456 m² sàn với tổng nguồn vốn khoảng 9,68 tỷ đồng[11];

- Đầu tư xây dựng mới 508 căn nhà ở công vụ tại các xã, phường, đặc khu, khoảng 30.019 m² sàn với tổng nguồn vốn khoảng 233,55 tỷ đồng[12].

Nguồn vốn để phát triển nhà ở công vụ nêu trên chưa bao gồm kinh phí mua sắm trang thiết bị theo tiêu chuẩn quy định.

3. Vốn xã hội hóa

Nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở trong giai đoạn 2026-2030 được dự kiến bao gồm:

- Khoảng 101.548,63 tỷ đồng của các doanh nghiệp, tổ chức để thực hiện đầu tư xây dựng 9.955.748 m² sàn nhà ở thương mại[13];

- Tối thiểu 4.696,24 tỷ đồng của các doanh nghiệp, tổ chức để thực hiện đầu tư xây dựng 513.250 m² sàn nhà ở xã hội[14] theo mục tiêu tối thiểu *(đối với trường hợp hoàn thành mục tiêu phấn đấu tối đa trong giai đoạn 2026-2030 là 2.457.750 m² sàn thì nguồn vốn cần thu hút từ các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội là 23.791,02 tỷ đồng)*;

- 177.721,33 tỷ đồng của các hộ gia đình, cá nhân tự chi trả, huy động để phát triển nhà ở của mình.

---

[10] Tính toán trên cơ sở suất vốn đầu tư 7,78 triệu đồng/m² sàn

[11] Tính toán trên cơ sở suất vốn đầu tư 1,5 triệu đồng/m² sàn

[12] Tính toán trên cơ sở suất vốn đầu tư 7,78 triệu đồng/m² sàn

[13] Tính toán trên cơ sở suất vốn đầu tư 10,2 triệu đồng/m² sàn.

[14] Tính toán trên cơ sở suất vốn đầu tư 9,680 triệu đồng/m² sàn.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. Giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở

Chủ động nghiên cứu, dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi thẩm quyền song song với quá trình xây dựng Luật Nhà ở sửa đổi để đảm bảo có thể ban hành và triển khai thực hiện ngay sau khi Luật Nhà ở sửa đổi và các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Xây dựng quy định chi tiết thi hành được ban hành.

Chủ động nghiên cứu, áp dụng đầy đủ các cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển nhà ở theo quy định của Trung ương; đồng thời nghiên cứu cơ chế hỗ trợ của địa phương về giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kết nối, chuẩn bị quỹ đất sạch, rút ngắn thủ tục và hỗ trợ tín dụng khi đủ điều kiện.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trong phạm vi thẩm quyền về phát triển nhà ở cho thuê lồng ghép trong các hình thức phát triển nhà ở đã được xác định trong chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các trình tự, thủ tục và kiểm tra, giám sát công tác quản lý phát triển nhà ở theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất

Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch chung tại các xã, phường mới sau sắp xếp để làm cơ sở cụ thể hóa các khu vực dự kiến phát triển nhà ở đã được xác định trong chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở theo cấu trúc đa trung tâm, gắn với các hành lang giao thông đối ngoại, các khu công nghiệp, khu logistics, khu dịch vụ và các đô thị động lực.

Quy hoạch, phát triển các dự án có quy mô lớn, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo động lực thu hút dân cư tại các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh. Hạn chế việc quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhỏ lẻ, phân tán, sử dụng đất kém hiệu quả.

Quy hoạch phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở đa dạng về cơ cấu sản phẩm, hình thức cung ứng, cơ cấu diện tích sử dụng và đa dạng về phân khúc giá để bảo đảm cân đối cung - cầu, đáp ứng nhu cầu ở thực của người dân.

Thực hiện cụ thể hóa các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án đã được xác định trong chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở thành các dự án cụ thể đảm bảo phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển nhà ở đã được xác định. Khi thực hiện nghiên cứu, thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư cần xem xét về tính khả

thi, sự quan tâm của các nhà đầu tư đối với quỹ đất nghiên cứu để hạn chế tình trạng phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không lựa chọn được chủ đầu tư.

Tại các vị trí quỹ đất quy mô lớn, có giá trị thương mại cao; xem xét bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng tạo lập quỹ đất sạch để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

Đánh giá tổng thể về năng lực tài chính, kinh nghiệm, khả năng bố trí nguồn lực thực hiện dự án và cam kết tiến độ làm cơ sở để áp dụng trong việc lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đảm bảo lựa chọn được chủ đầu tư dự án có năng lực phù hợp để thực hiện dự án.

Thực hiện phân loại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo các nhóm gắn với thứ tự ưu tiên từ thấp đến cao trong việc quản lý, kiểm tra và giám sát:

- Nhóm dự án đã hoàn thành sản phẩm nhà ở: đối với nhóm dự án này chỉ thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát về việc kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật và thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục công trình khác theo thiết kế được phê duyệt.

- Nhóm dự án đang triển khai đáp ứng yêu cầu về tiến độ và khả năng cung ứng sản phẩm nhà ở trong giai đoạn đến năm 2030: đối với nhóm dự án này thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát thường xuyên về tiến độ thực hiện; nhắc nhở, hỗ trợ chủ đầu tư các dự án về việc thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định trong quá trình đầu tư xây dựng để hạn chế phát sinh các vướng mắc về pháp lý dẫn tới ảnh hưởng về tiến độ thực hiện.

- Nhóm dự án chậm tiến độ do vướng mắc, cần tháo gỡ về mặt pháp lý, giải phóng mặt bằng hoặc do nguyên nhân bất khả kháng: đối với nhóm dự án này cần thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong phạm vi thẩm quyền và kiến nghị Chính phủ, các cơ quan Trung ương chấp thuận cho phép thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong trường hợp vượt thẩm quyền. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát thường xuyên về tiến độ thực hiện sau khi tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đôn đốc chủ đầu tư các dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Nhóm dự án chậm hoặc dừng triển khai do sự hạn chế về năng lực của chủ đầu tư, có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật: đối với nhóm dự án này cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để xử lý theo quy định; trường hợp cần thiết, xem xét thu hồi theo quy định để tổ chức lựa chọn chủ đầu tư khác thực hiện đảm bảo tiến độ hoàn thành dự án.

4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương

Sử dụng Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh làm cơ sở để nâng cao vai trò quản lý phát triển nhà ở, điều tiết đảm bảo cân đối cung - cầu nhà ở; tăng cường chức năng quản lý nhà nước về nhà ở của các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương.

Thực hiện sơ kết, tổng kết, đánh giá theo quy định về công tác phát triển nhà ở theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để kịp thời áp dụng các biện pháp điều chỉnh trong quá trình thực hiện nếu cần thiết nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai giữa chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh với chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

Thực hiện cập nhật thường xuyên dữ liệu về việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển nhà ở theo dự án làm cơ sở để đánh giá, thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư và giám sát thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đảm bảo phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

5. Nhóm giải pháp về nguồn vốn

Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho hạ tầng khung, hạ tầng ngoài hàng rào và các khu đất có khả năng thu hút đầu tư. Sử dụng nguồn vốn đầu tư công để kết nối, kích thích và thu hút nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

Đối với nhà ở thương mại, thực hiện huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, vốn tín dụng thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác; đồng thời tạo môi trường đầu tư ổn định, minh bạch để thu hút nhà đầu tư chiến lược vào các dự án quy mô lớn, đồng bộ, đặc biệt tại các đô thị động lực.

Đối với nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân và nhà ở cho lực lượng vũ trang: thực hiện kết hợp giữa huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản để thực hiện đầu tư các dự án với sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định; đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư, người mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi.

Xây dựng cơ chế bố trí nguồn vốn ổn định, bền vững cho phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn thông qua quỹ phát triển nhà ở địa phương khi đủ điều kiện.

Vận dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tín dụng, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân tiếp cận để phát triển nhà ở, đặc biệt là tại khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn.

6. Nhóm giải pháp phát triển thị trường bất động sản

Chủ động ban hành, điều chỉnh, bổ sung các chính sách điều tiết thuộc thẩm quyền của địa phương để bình ổn và đảm bảo sự ổn định, lành mạnh của thị trường bất động sản, tạo cơ sở để cơ quan nhà nước các cấp, các ngành có thể chủ động đề

xuất, thực hiện kịp thời các giải pháp cụ thể để bình ổn, điều chỉnh thị trường bất động sản và nhà ở khi thị trường rơi vào trạng thái bất ổn, "sốt nóng", "đóng băng".

Theo dõi sát diễn biến cung - cầu của từng phân khúc để kịp thời điều chỉnh cơ cấu phát triển dự án, bảo đảm cân đối giữa các loại hình nhà ở.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại một số khu vực đô thị trọng điểm.

Hoàn thiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu và quản lý, sử dụng có hiệu quả góp phần đảm bảo tính công khai, minh bạch; nâng cao hiệu quả của các hoạt động kiểm tra, xử lý, ngăn chặn sai phạm trong kinh doanh nhà ở và bất động sản.

Định kỳ hàng quý công bố, cập nhật thông tin thị trường và cảnh báo rủi ro; phối hợp với các tổ chức tín dụng trong kiểm soát dòng vốn vào lĩnh vực bất động sản, góp phần giữ ổn định thị trường và nâng cao tính bền vững của hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở.

7. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư

Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành trong xử lý thủ tục đầu tư dự án nhà ở, nhất là các dự án trọng điểm, dự án nhà ở xã hội, dự án có quy mô lớn hoặc còn nhiều vướng mắc về đất đai, giải phóng mặt bằng, đấu nối hạ tầng kỹ thuật.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa hồ sơ quy hoạch, đất đai, dự án, thủ tục đầu tư; xây dựng hệ thống theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ và tiến độ dự án theo thời gian thực, gắn trách nhiệm cụ thể đến từng cơ quan, đơn vị và cá nhân được giao xử lý.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong phát triển nhà ở; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp chậm trễ, né tránh trách nhiệm, gây phiền hà hoặc vi phạm quy định trong giải quyết thủ tục hành chính.

8. Các nhóm giải pháp khác

a) Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng khó khăn về nhà ở

Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách.

Đối với công nhân các khu công nghiệp: Đẩy mạnh triển khai xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, xây dựng nhà ở lưu trú cho công nhân và các công trình văn hóa, thể thao, phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp.

Đối với nhà cho thuê của hộ gia đình, cá nhân: Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chuẩn khung làm căn cứ để cấp phép xây dựng, đăng ký kinh doanh và xây dựng cơ chế hỗ trợ về chi phí điện, nước đối với nhà trọ đạt chuẩn để giảm chi phí cho

thuê.

Đối với đối tượng người có công với cách mạng và hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn: Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

Đối với các hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị thì tiếp tục hỗ trợ nhà ở theo hướng: Các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, xuống cấp thì huy động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ dân tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

b) Giải pháp về kiến trúc

Kiến trúc nhà ở đô thị và nông thôn phải đáp ứng yêu cầu về thẩm mỹ, có bản sắc, coi trọng bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống; ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền, có khả năng ứng phó với thiên tai, động đất, biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở.

Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý cảnh quan, chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án, tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, từng bước chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật vào xây dựng và phát triển nhà ở; nghiên cứu và áp dụng các thiết kế, kỹ thuật và công nghệ xây dựng nhà ở mới, vật liệu mới, ứng dụng công nghệ số nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành xây dựng nhà ở, đồng thời sử dụng hiệu quả năng lượng và phát thải thấp.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu cơ bản, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực phát triển nhà ở và kinh doanh bất động sản.

d) Giải pháp tuyên truyền, vận động

Thường xuyên tuyên truyền các cơ chế, chính sách, chương trình phát triển nhà ở; vận động hiệu quả các tầng lớp nhân dân tham gia góp phần phát triển nhà ở, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư, hạn chế và chấm dứt tình trạng xây dựng nhà ở

không phép, trái phép. Giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây dựng nhà ở để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xây dựng nhà ở, đảm bảo thân thiện môi trường và phát triển bền vững.

Xây dựng chương trình, chuyên đề tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân sử dụng đất đai hiệu quả, đặc biệt tại các khu vực đô thị. Thường xuyên đổi mới hình thức, phương pháp tuyên truyền kết hợp với thực tiễn để làm thay đổi ý thức, tập quán sinh sống của người dân thích nghi dần với việc chuyển từ nhà ở riêng lẻ sang sử dụng căn hộ chung cư phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và cuộc sống đô thị.

Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá chính sách nhà ở xã hội và cung cấp thông tin cho người dân thông qua các phương thức truyền thông khác nhau.

II. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

a) Sở Xây dựng

- Đăng tải công khai Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030 được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp và đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh; kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Căn cứ chỉ tiêu phát triển quỹ nhà ở công vụ cấp tỉnh theo Kế hoạch được phê duyệt, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát nhu cầu, đề xuất phương án đầu tư xây dựng mới và dự kiến nguồn vốn, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm để triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở xã hội hàng năm đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu về phát triển nhà ở xã hội được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh.

- Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá việc thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở để có các giải pháp triển khai đạt hiệu quả và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Xây dựng.

- Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, tổng hợp, báo cáo tiến độ triển khai, khó khăn, vướng mắc trong việc phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì tham mưu các nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và xử lý các trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan có liên quan rà soát, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, bảo đảm quỹ đất phát triển nhà ở, nhà ở xã hội phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật có liên quan.

c) Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan có liên quan rà soát, đề xuất phương án khai thác, sử dụng quỹ nhà, đất dôi dư sau sắp xếp để phát triển nhà ở, nhà ở công vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định pháp luật có liên quan.

d) Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát nhu cầu, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển nhà ở theo Kế hoạch được phê duyệt; tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm để triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát các dự án đầu tư xây dựng nhà ở chậm tiến độ, không triển khai thực hiện; tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

đ) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan rà soát, đánh giá nhu cầu nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý; đề xuất địa điểm, quy mô, quỹ đất, phương án đầu tư và phối hợp đôn đốc triển khai các dự án nhà lưu trú công nhân theo quy định.

e) Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan rà soát, xác định nhu

cầu nhà ở của lực lượng vũ trang; đề xuất địa điểm, quy mô, quỹ đất và phương án đầu tư các dự án nhà ở phục vụ lực lượng vũ trang theo quy định pháp luật có liên quan.

g) Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc

- Cung cấp thông tin, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đề xuất xử lý các dự án đầu tư xây dựng nhà ở chậm tiến độ, không triển khai thực hiện trên địa bàn đặc khu Phú Quốc theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

h) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Tổ chức triển khai các chương trình tín dụng chính sách về nhà ở theo quy định; tạo điều kiện cho các đối tượng đủ điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để mua, thuê mua, xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở.

- Thực hiện huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách về nhà ở theo chức năng, nhiệm vụ và quy định pháp luật có liên quan.

i) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân và Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở; quan tâm hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách và các đối tượng có khó khăn về nhà ở theo quy định.

k) Các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan

- Thực hiện trách nhiệm đã được giao theo chức năng nhiệm vụ của ngành để tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030.

- Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh và các cơ chế chính sách có liên quan đến phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2026-2030.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nhà ở trên địa bàn theo Kế hoạch được phê duyệt; theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện và báo cáo Sở Xây dựng theo quy định, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Rà soát, cập nhật nhu cầu phát triển nhà ở, quỹ đất và tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn; thực hiện công tác quản lý nhà nước

về nhà ở, trật tự xây dựng và phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo thẩm quyền.

- Rà soát, xác định nhu cầu, số lượng, vị trí dự kiến đầu tư xây dựng mới nhà ở công vụ hoặc cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng quỹ nhà, đất dôi dư để làm nhà ở công vụ; đề xuất phương án thực hiện, nhu cầu kinh phí, gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, xem xét theo quy định.

- Rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ nhà ở của người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng thuộc chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở; phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện theo quy định.

- Chủ động theo dõi, nắm bắt tiến độ, kết quả thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở triển khai trên địa bàn; thực hiện xử lý, báo cáo xử lý đối với các trường hợp có vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện việc cập nhật, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; phối hợp tham mưu, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách để thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh.

3. Nguyên tắc triển khai thực hiện

Việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030 không thay thế việc thực hiện các trình tự, thủ tục về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

Việc triển khai các dự án, khu vực dự kiến phát triển nhà ở trong Kế hoạch phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật có liên quan. Việc đưa dự án, khu vực dự kiến phát triển nhà ở vào Kế hoạch không đồng nghĩa với việc chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, giao đất, cho thuê đất hoặc chấp thuận các nội dung khác thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước theo quy định pháp luật.

Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn lực thực hiện được xác định trong Kế hoạch là cơ sở dự kiến để nghiên cứu, tổ chức triển khai thực hiện; không thay thế việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cân đối, phân bổ và bố trí vốn ngân sách nhà nước theo quy định. Việc triển khai thực hiện phải phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC 1: CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

BẢNG 1: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1	***Phường Rạch Giá***	***15***	**441,99**	**1.502**	**169.739**	**7.981**	**3.498.547**	**826**	**313.084**
1.1	Chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Sophia	Công ty cổ phần đầu tư Phú Cường Kiên Giang	0,48					322	43.296
1.2	Khu đô thị mới Phú Cường	Công ty cổ phần đầu tư Phú Cường Kiên Giang	163,20			3.710	1.565.024		
1.3	Dự án Đầu tư mở rộng quỹ đất khu vực đường 3/2 để xây dựng đường 3/2 và dãy nhà dọc đường 3/2	Công ty cổ phần đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1,26			77	22.850		
1.4	Khu dân cư Dương Minh Châu	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Song Anh	9,38						
1.5	Khu đô thị Tây Bắc thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	99,40	911	111.213	1.469	335.605		
1.6	Tuyến dân cư Đường số 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	10,89			333	50.049		
1.7	KDC Chợ nông hải sản Trung tâm thương mại Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	6,34	37	3.518	202	45.841		
1.8	Khu dân cư Nam An Hòa	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	14,52	295	29.683	281	68.345		
1.9	Khu dân cư Phường An Bình	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	22,66	259	25.325	670	102.840	504	31.616
1.10	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 1	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	9,40			458	57.811		
1.11	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	8,75			373	43.286		

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1.12	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 3	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	7,10			269	37.851		
1.13	Bãi đậu xe TP Rạch Giá, Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ và Khu dân cư Thịnh Phú	Công ty TNHH Đoàn Thịnh Phú	3,09			139	24.930		
1.14	Khu dân cư Thái Bình, phường Vĩnh Quang	Công ty TNHH Song Anh	2,02						
1.15	Khu đô thị Tây Bắc phường Vĩnh Quang GĐ 2 (Khu đô thị SONASEA KIEN GIANG CITY)	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O	83,50				1.144.115		238.172
2	***Phường Hà Tiên***	***3***	***13,07***	***0***	***0***	***514***	***195.951***	***48***	***3.632***
2.1	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Nò	Công ty TNHH phát triển thương mại BĐS NewstarLand	4,61			228	90.560		
2.2	Lô A5 thuộc dự án Khu đô thị mới Hà Tiên	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Enterland	6,99			220	79.716		
2.3	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Nai	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Enterland	1,47			66	25.675	48	3.632
3	***Phường Tô Châu***	***2***	***115,41***	***1.034***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
3.1	Khu dân cư Trường Phát Hà Tiên	Công ty TNHH Trường Phát	26,79						
3.2	Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng A.M.C	88,62	1.034					
4	***Đặc khu Phú Quốc***	***69***	***2.288,93***	***742***	***234.631***	***5.984***	***2.554.964***	***10.913***	***2.055.750***
4.1	Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát	Công ty CP Đầu tư xây dựng Du lịch và kinh doanh bất động sản Hưng Phát	54,35			1.435	518.500		

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.2	Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc Riverside Villas	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	4,04			70	25.308		
4.3	Khu biệt thự cao cấp	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	7,37			163	44.901		
4.4	Khu biệt thự cao cấp Villa Búng Gội	Công ty TNHH CIC Đất Mới	3,44			150	18.715		
4.5	Khu đô thị cao cấp Đại Thành	Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc	52,20			997	335.000		
4.6	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp Meypearl Harmony	Công ty CP Đầu tư phát triển bất động sản Hàm Ninh Kiên Giang	1,74					1.115	94.775
4.7	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước- Cửu Long	59,70			321	133.177		
4.8	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn	Công ty TNHH HUD Kiên Giang Suối Lớn	38,92						
4.9	Khu dân cư mới Suối Lớn	Công ty TNHH HUD Kiên Giang Suối Lớn	50,64						
4.10	Khu đô thị An Thới	Công ty CP Đầu Tư PT Đô Thị PQ	236,80						
4.11	Khu đô thị An Thới Gateway	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	78,24			795	407.450	652	55.420
4.12	Khu đô thị hỗn hợp Bãi Đất Đỏ	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	88,50						
4.13	Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	22,00						
4.14	Khu đô thị sinh thái An Thới	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	89,00						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.15	Khu dân cư sinh thái Rạch Vẹm và trung tâm nông nghiệp hải dương kỹ thuật cao	Công ty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam	76,13						
4.16	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường tơ lụa (The Silk Path City)	Công ty TNHH An Viên	25,24						
4.17	Park City - Phú Quốc	Công ty CP Sài Gòn Nam Đảo.	6,35			214	35.400		
4.18	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences	Công ty CP ĐT C.E.O	61,76						
4.19	Khu đô thị Sonasea Residences 2 (Khu DC cao cấp Đường Bào)	Công ty CP Phát triển Nhà và Đô thị Phú Quốc	98,29						
4.20	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Thành phố-đảo Phú Quốc	173,53						
4.21	Khu dân cư ABC Cửa Cạn	Công ty TNHH Đầu tư A B C Phú Quốc	1,34						
4.22	Khu dân cư, làng nghề và trung tâm xã Hàm Ninh	Công ty CP ĐK Phú Quốc	80,23						
4.23	Khu dân cư làng chài Bãi Thơm	Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	3,80						
4.24	Khu dân cư biệt thự biển cao cấp Viễn Liên	Công ty CP Sao Mai Việt	11,30						
4.25	Khu du lịch và dân cư Trần Thái	Công ty CP Phú Quốc Trần Thái	31,12						
4.26	Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc	Công ty CP ĐT Ngọc Mai Phú Quốc	12,94						
4.27	Khu Đô thị Phức hợp Đồng Tâm Group	Công ty CP Tập Đoàn Đồng Tâm	55,89						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.28	Khu dân cư ấp Gành Gió	Công ty CP Tập Đoàn LTQ	37,52						
4.29	Khu dân cư Xuân Hoàng	Cty TNHH Xuân Hoàng	9,38						
4.30	Khu nhà ở dân cư và thương mại Hà Thư Land	Công ty TNHH Bất động sản Hà Thư Land	20,02						
4.31	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	4,30						
4.32	Khu đô thị An Linh	Công ty CP Đầu tư Phát triển Du lịch An Linh	26,91						
4.33	Khu đô thị QUEEN CITY	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh	36,89						
4.34	Khu Đô thị Cao cấp Dương Đông	Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội	41,80						
4.35	Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc	Công ty CP Lê Kiên Giang Phú Quốc	11,26						
4.36	Khu dân cư Phú Việt	Công ty CP Đầu tư Phát triển Du lịch Phú Việt	20,11						
4.37	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản An Thới Phú Quốc	2,55						
4.38	Khu phức hợp cảng Bãi Vòng Harby City	Công ty CP Hòa Bình Hàm Ninh	62,09						
4.39	Khu thương mại, dịch vụ và Căn hộ Dương Đông Đảo Ngọc	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ T H Phú Quốc	0,82						
4.40	Khu phức hợp Thương mại-Căn hộ Dương Đông Vegas	Công ty Cổ phần Dương Đông Vegas	0,59						
4.41	Tổ hợp Thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex	Công ty CP Trường Thịnh Phát	88,80						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.42	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden	Công ty TNHH Đầu tư Newland Đảo Ngọc	23,96						
4.43	Khu dân cư phía Nam Rạch Cửa Cạn	Công ty TNHH Thảo Điền Phú Quốc.	35,05						
4.44	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn	Công ty CP Tập Đoàn LTQ	37,00						
4.45	Khu biệt thự Detaco Phú Quốc	Công ty CP Đệ Tam	8,87						
4.46	Khu dân cư Thung Lũng Tím	Công ty Cổ phần Phú Trần	76,85	742	234.631	739	636.513		83.347
4.47	Khu dân cư du lịch Làng nghề Gành Dầu	Công ty CP Dược Phẩm PQ	10,00						
4.48	Khu dân cư cao cấp Búng Gội	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch Anh Quốc	12,19						
4.49	Khu khách sạn-văn phòng Topvilla Phú Quốc	Công ty TNHH MTV Bất động sản TOPVILLA Phú Quốc.	0,78						
4.50	Khu căn hộ cao cấp Landmark Phu Quoc	Công ty TNHH Dương Đông Landmark	1,05						
4.51	Khu dân cư Phúc Thắng	Công ty TNHH MTV Bất động sản Phúc Thắng Phú Quốc	0,98						
4.52	Khu dân cư An Phúc Phát	Công ty TNHH An Phúc Phát Phú Quốc	3,24						
4.53	Khu Dân cư Khánh Hiệp Phú Quốc	Công ty TNHH Bất Động sản Khánh Hiệp Phú Quốc	5,57						
4.54	Khu dân cư An Phát Phú Quốc	Công ty TNHH An Phát Phú Quốc	2,21						
4.55	Khu ở DVDL và làng nghề truyền thống Việt Anh	Cty CP Đầu tư Việt Anh Phú Quốc	2,39						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.56	Khu dân cư Newland Phú Quốc	Công ty CP Đầu tư Newland Đất mới	6,50						
4.57	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc	Công ty CP Đầu tư Hồng Phúc Land	1,41						
4.58	Khu Biệt thự Garden house.	Công ty TNHH An Hưng Phú Quốc	2,68						
4.59	Khu dân cư và du lịch Đồi Điện Tiên	Công ty TNHH Ngôi Sao Dương Đông	16,30						
4.60	Khu dân cư cao cấp Cửa Cạn	Công ty CP Tập Đoàn HASCO	17,54						
4.61	Khu dân cư mật độ thấp T Q	Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	10,00						
4.62	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Cửa Cạn Suncity Phú Quốc	Công ty TNHH Đầu tư Toan Vân Phú Quốc	16,62						
4.63	Khu dân cư đô thị cao cấp	Công ty Cổ phần tập đoàn Taseco	10,85						
4.64	Khu dân cư Xuân Hoàng phần mở rộng	Công ty TNHH Xuân Hoàng	12,33						
4.65	Khu Biệt thự Phức hợp Rusco-Phú Quốc (dịch vụ du lịch)	Công ty CP RUSCO	19,88						
4.66	Khu dân cư Quốc tế	Công ty TNHH Đầu tư Địa Ốc Quốc Tế	18,10						
4.67	Khu Dân cư De Mi	Công ty TNHH Kim Mi	15,83						
4.68	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển BĐS Kiên Giang	1,03						
4.69	Khu dân cư Phú Quốc Housing	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phú Quốc	47,82						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.70	Khu đô thị hỗn hợp lấn biển Bãi Xếp	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	84,00			1.100	440.000	8.100	1.750.000
5	***Phường Long Xuyên***	***14***	***203,24***	***4.282***	***470.033***	***902***	***242.150***	***347***	***25.260***
5.1	Chung cư Marina Plaza	Công ty TNHH MTV Marina Plaza Long Xuyên	1,27					347	25.260
5.2	Khu đô thị mới Tây sông Hậu	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổ chức nhà quốc gia tại An Giang	49,90	1.438	142.258	784	195.900		
5.3	Khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất Sân vận động tỉnh	Công ty TNHH Vĩnh Thiện Đà Nẵng (Đơn vị thành viên của Tập đoàn T&T Group)	3,58			118	46.250		
5.4	Khu đô thị Golden city An Giang	Công ty Cổ phần DV&TM Đông Á	43,40	1.308	171.000				
5.5	Khu dân cư Phú Quý	Cty TNHH TM&XD 252	0,99	54	6.278				
5.6	Khu dân cư Lê Chân	Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Việt - Hàn	0,90	53	3.647				
5.7	Khu dân cư đường Lê Thiện Tứ (nối dài)	Công ty TNHH Phạm Gia Nam Kinh	3,70	42	3.960				
5.8	Nhà ở thương mại đường Hồ Quý Ly	Công ty TNHH Phạm Gia An Giang	0,90						
5.9	Khu nhà ở thương mại Đường Kênh đào nối dài	Công ty TNHH Huy Trường Thịnh	2,32	82	8.136				
5.10	Khu đô thị Sao Mai Tây Khánh 4+5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	61,08	165	20.773				
5.11	Khu dân cư Xẻo Trôm 3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	11,01	415	40.888				

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
5.12	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài	Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang	9,93	331	39.720				
5.13	Khu đô thị Làng giáo viên đại học mở rộng 1	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TQP.	5,96	394	33.373				
5.14	Khu đô thị Làng giáo viên đại học mở rộng 2	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TQP.	8,30						
6	***Phường Bình Đức***	***9***	***144,80***	***6.034***	***653.122***	***0***	***0***	***0***	***0***
6.1	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Khánh	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Vương và DNTN Cang Trường	5,43						
6.2	Đường giải thoát giao thông Khu dân cư Nam Trà Ôn	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	4,28	143	17.160				
6.3	Điều chỉnh và mở rộng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị cao cấp Sao Mai (Sao Mai Bình Khánh 3)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	51,73	2.735	250.631				
6.4	Khu đô thị Sao Mai Bình Khánh 4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	32,90	1.114	157.065				
6.5	Khu đô thị cao cấp Sao Mai Bình Khánh 5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	27,68	1.234	135.187				
6.6	Khu chung cư phức hợp Sao Mai Lotus Lake	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1,10						
6.7	Khu dân cư ANBINH RIVERSIDE	Cty Cổ phần Hợp tác đầu tư An Bình - Nay là Công ty TNHH Hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên	9,65	373	55.898				
6.8	Khu đô thị Bắc Long Xuyên	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa	8,54	435	37.181				

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
6.9	Khu dân cư An Vương	Cty TNHH Xây Dựng Bất động sản An Vương	3,49						
7	***Phường Mỹ Thới***	***2***	***18,59***	***667***	***74.649***	***259***	***33.670***	***0***	***0***
7.1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Mỹ Thới	Công ty TNHH Đầu tư và Chế biến lương thực Thiên Ngọc	10,72	328	32.586				
7.2	Khu dân cư Đức Thành	Công ty TNHH May XNK Đức Thành 3	7,87	339	42.063	259	33.670		
8	***Phường Châu Đốc***	***14***	***261,89***	***3.468***	***466.865***	***0***	***0***	***0***	***0***
8.1	Khu dân cư Nam đường Thủ Khoa Huân	Cty TNHH Thọ Nguyên	6,00	275	26.878				
8.2	Khu dân cư và chợ Vĩnh Ngươn	DNTN Toàn Thắng (nay là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bất động sản Toàn Thắng)	4,30						
8.3	Khu Dân cư Bắc Thủ Khoa Huân	Công ty Cổ phần thương mại XNK Hải Đến	2,10						
8.4	Khu đô thị mới, dịch vụ du lịch thành phố Châu Đốc		87,92	2.431	351.680				
8.5	Khu đô thị thương mại bắc Kênh Đào	Công ty CP địa ốc ICI An Thịnh	9,92	326	39.160				
8.6	Khu dân cư đường Thi Sách	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng KN	1,04	35	4.160				
8.7	Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam	Công ty TNHH Tân Phúc Hồng	4,57	114	13.229				
8.8	Khu dân cư siêu thị Châu Thới 1	Công ty TNHH MTV Công Chánh	6,92						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
8.9	Khu dân cư thương mại Châu Quới 3	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Đầu tư Huy Ngọc Hưng	1,15	56	7.464				
8.10	Khu Hỗn hợp nhà ở và Thương mại Thọ nguyên (tên dự án Khu dân cư Thọ Nguyên đã được Sở Xây dựng điều chỉnh tên theo Công văn số 144/SXD-QLN ngày 08/01/2026)	Công ty CPĐT kinh doanh BĐS Thọ Nguyên	4,93	231	24.294				
8.11	Khu đô thị thương mại Thoại Ngọc Hầu		10,26						
8.12	Khu biệt thự vườn trục Châu Đốc - Núi Sam		9,15						
8.13	Khu đô thị thương mại Trưng Vương	Doanh nghiệp tư nhân Toàn Thắng (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bất động sản Toàn Thắng)	6,05						
8.14	Khu đô thị mới - Thành phố lễ hội		107,58						
9	***Phường Vĩnh Tế***	***2***	***112,72***	***2.136***	***230.891***	***0***	***0***	***0***	***0***
9.1	Khu đô thị The New City	Công ty CP Tập đoàn đầu tư BĐS Thiên Minh	106,73	2.136	230.891				
9.2	Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 - Núi Sam		5,99						
10	***Phường Tân Châu***	***1***	***98,70***	***2.753***	***519.570***	***0***	***0***	***0***	***0***
10.1	Khu đô thị Sao Mai	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	98,70	2.753	519.570				
11	***Phường Thới Sơn***	***1***	***5,35***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
11.1	Khu dân cư Núi Két		5,35						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
12	***Xã Kiên Lương***	***3***	***9,30***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
12.1	Khu đô thị mới Garden View	Công ty cổ phần tập đoàn Khánh Long Land	9,30						
12.2	Khu đô thị mới ấp Ba Hòn, xã Kiên Lương		9,36						
12.3	Khu đô thị mới Ba Hòn ấp Kiên Tân, xã Kiên Lương		16,82						
13	***Xã Thoại Sơn***	***6***	***26,37***	***541***	***64.920***	***0***	***0***	***0***	***0***
13.1	Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu	Công ty TNHH BĐS Thái Hùng	5,70	190	22.800				
13.2	Khu Đô thị thị trấn Núi Sập 1	Công ty CP ĐT Phát triển BĐS TNR Holdings Việt Nam	4,10						
13.3	Khu Đô thị thị trấn Núi Sập 2	Công ty CP ĐT Phát triển BĐS TNR Holdings Việt Nam	7,50						
13.4	Khu dân cư Thoại Sơn	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kim Anh	1,00	35	4.160				
13.5	Chợ và Khu dân cư Bình Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQP	4,99	166	19.960				
13.6	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư Bắc Cống Vong	Công ty CP Xây dựng và dịch vụ công cộng Bình Dương	3,08	150	18.000				
14	***Xã Phú Hòa***	***1***	***6,12***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
14.1	Khu Đô thị thị trấn Phú Hòa 1	Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam	6,12						
15	***Xã Định Mỹ***	***1***	***1,57***	***101***	***9.450***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
15.1	Khu dân cư Chợ Kênh F (Mở rộng)	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Hòa Hiệp	1,57	101	9.450				
16	***Xã Khánh Bình***	***1***	***4,96***	***145***	***17.360***	***0***	***0***	***0***	***0***
16.1	KĐT thương mại cửa khẩu Long Bình		4,96	145	17.360				
17	***Xã Chợ Mới***	***3***	***12,88***	***318***	***35.446***	***0***	***0***	***0***	***0***
17.1	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam.	4,81	150	16.684				
17.2	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam.	4,59	168	18.762				
17.3	Chợ và Khu dân cư Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQP	3,48						
18	***Xã Long Kiến***	***4***	***102,09***	***6.407***	***395.837***	***0***	***0***	***0***	***0***
18.1	Chợ và khu dân cư xã An Thạnh Trung	Công ty TNHH BOT ĐT khai thác chợ Tâm Nghĩa	6,47						
18.2	Chợ và Khu dân cư Mỹ An	Công ty Cổ phần Địa ốc Long Giang	4,69	231	25.580				
18.3	Khu Dân cư và Chợ An Long	Công ty TNHH Xây dựng Lê Thiên Phúc	3,80	135	15.578				
18.4	Khu đô thị mới Sao Mai Mỹ An	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	87,13	6.041	354.679				
19	***Xã Vĩnh Hậu***	***1***	***10,12***	***295***	***35.421***	***0***	***0***	***0***	***0***
19.1	KDC đô thị Cồn Tiên 1 (mở rộng)	DNTN Toàn Thắng	10,12	295	35.421				
20	***Xã Vĩnh Thạnh Trung***	***1***	***0,69***	***39***	***4.484***	***0***	***0***	***0***	***0***
20.1	Khu dân cư ấp Vĩnh Thuận		0,69	39	4.484				
21	***Xã Châu Phú***	***1***	***47,08***	***1.779***	***174.902***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
21.1	Khu đô thị mới Sao Mai tây thị trấn Cái Dầu	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	47,08	1.779	174.902				
22	***Xã Mỹ Đức***	***1***	***0,22***	***122***	***14.005***	***0***	***0***	***0***	***0***
22.1	Khu dân cư Kênh Đào mở rộng		0,22	122	14.005				
23	***Xã Thạnh Mỹ Tây***	***1***	***9,89***	***224***	***22.773***	***0***	***0***	***0***	***0***
23.1	Khu dân cư Tài Lộc Phát	Công ty TNHH MTV xây dựng, thương mại và dịch vụ Tài Lộc Phát Phú Quốc	9,89	224	22.773				
24	***Xã Tri Tôn***	***1***	***31,29***	***846***	***101.465***	***0***	***0***	***0***	***0***
24.1	Khu dân cư - Trung tâm thương mại hướng Đông, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	31,29	846	101.465				
25	***Xã An Châu***	***5***	***24,77***	***317***	***37.900***	***0***	***0***	***0***	***0***
25.1	Khu Trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư HTG	2,20	75	8.900				
25.2	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	9,85						
25.3	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	7,25	242	29.000				
25.4	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh	Công ty TNHH XD-TM-Lắp đặt thiết bị an toàn 114	3,57						
25.5	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH ĐTXD Kinh doanh Đất Thành	1,90	100	9.312				
26	***Xã Cần Đăng***	***2***	***15,10***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
26.1	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng	Công ty Cổ phần Đầu tư HTG	8,57						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô dự án					
				Đất nền chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
				Số lô	Tổng diện tích (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
26.2	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty Cổ phần Đầu tư HTG	6,53						
27	***Xã Bình Hòa***	***1***	***4,04***	***208***	***20.914***	***0***	***0***	***0***	***0***
27.1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH ĐTXD Kinh doanh Đất Thành	4,04	208	20.914				
28	***Xã Hội An***	***1***	***6,36***	***303***	***28.456***	***0***	***0***	***0***	***0***
28.1	Chợ và Khu dân cư Trung tâm xã Hội An	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	6,36	303	28.456				
29	***Xã Phú Tân***	***1***	***10,80***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
29.1	Khu đô thị mới thị trấn Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	10,80						
30	***Xã Châu Thành***	***1***	***9,95***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
30.1	Khu dân cư Minh Lương	Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Phương Anh Kiên Giang	9,95						
31	***Xã An Minh***	***1***	***2,11***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
31.1	Khu dân cư thương mại Trường Phát An Minh	Công ty TNHH Trường Phát	2,11						
32	***Xã Tiên Hải***	***1***	***1,33***	***0***	***0***	***51***	***20.990***	***54***	***4.743***
32.1	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Tiên Hải	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Enterland	1,33			51	20.990	54	4.743
33	***Xã Bình An***	***1***	***5,48***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
33.1	Khu dân cư Phú Gia Phát Châu Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Gia Phát Kiên Giang	5,48						
TỔNG CỘNG		**171**	**4.047,20**	**34.363**	**3.792.145**	**15.691**	**6.546.272**	**12.188**	**2.402.469**

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2025 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1	***Phường Rạch Giá***	**2.976**	**1.139.364**	**3.663**	**986.733**	**0**	**0**	**1.203**	**1.347.520**	**826**	**313.084**
1.1	Chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Sophia							0	0	322	43.296
1.2	Khu đô thị mới Phú Cường	2.976	1.139.364	631	361.203			103	64.457	0	0
1.3	Dự án Đầu tư mở rộng quỹ đất khu vực đường 3/2 để xây dựng đường 3/2 và dãy nhà dọc đường 3/2			77	22.850			0	0	0	0
1.4	Khu dân cư Dương Minh Châu							0	0	0	0
1.5	Khu đô thị Tây Bắc thành phố Rạch Giá			1.469	335.605			0	0	0	0
1.6	Tuyến dân cư Đường số 2			333	50.049			0	0	0	0
1.7	KDC Chợ nông hải sản Trung tâm thương mại Rạch Giá			202	45.841			0	0	0	0
1.8	Khu dân cư Nam An Hòa			281	68.345			0	0	0	0
1.9	Khu dân cư Phường An Bình			670	102.840			0	0	504	31.616
1.10	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 1							458	57.811	0	0
1.11	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 2							373	43.286	0	0
1.12	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang Giai đoạn 3							269	37.851	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1.13	Bãi đậu xe TP Rạch Giá, Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ và Khu dân cư Thịnh Phú										
1.14	Khu dân cư Thái Bình, phường Vĩnh Quang										
1.15	Khu đô thị Tây Bắc phường Vĩnh Quang GĐ 2 (Khu đô thị SONASEA KIEN GIANG CITY)							0	1.144.115	0	238.172
2	***Phường Hà Tiên***	***0***	***0***	***43***	***11.072***	***0***	***0***	***471***	***184.879***	***48***	***3.632***
2.1	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Nò							228	90.560	0	0
2.2	Lô A5 thuộc dự án Khu đô thị mới Hà Tiên			43	11.072			177	68.644	0	0
2.3	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Nai							66	25.675	48	3.632
3	***Phường Tô Châu***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
3.1	Khu dân cư Trường Phát Hà Tiên							0	0	0	0
3.2	Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên							0	0	0	0
4	***Đặc khu Phú Quốc***	***0***	***0***	***2.300***	***951.258***	***652***	***55.420***	***3.470***	***1.568.306***	***10.261***	***2.000.330***
4.1	Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát			1.435	518.500			0	0	0	0
4.2	Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc Riverside Villas			70	25.308			0	0	0	0
4.3	Khu biệt thự cao cấp							163	44.901	0	0
4.4	Khu biệt thự cao cấp Villa Búng Gội							150	18.715	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.5	Khu đô thị cao cấp Đại Thành							997	335.000	0	0
4.6	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp Meypearl Harmony							0	0	1.115	94.775
4.7	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn							321	133.177	0	0
4.8	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn							0	0	0	0
4.9	Khu dân cư mới Suối Lớn							0	0	0	0
4.10	Khu đô thị An Thới							0	0	0	0
4.11	Khu đô thị An Thới Gateway			795	407.450	652	55.420	0	0	0	0
4.12	Khu đô thị hỗn hợp Bãi Đất Đỏ							0	0	0	0
4.13	Khu đô thị hỗn hợp du lịch sinh thái Núi Ông Quán							0	0	0	0
4.14	Khu đô thị sinh thái An Thới							0	0	0	0
4.15	Khu dân cư sinh thái Rạch Vẹm và trung tâm nông nghiệp hải dương kỹ thuật cao							0	0	0	0
4.16	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường tơ lụa (The Silk Path City)							0	0	0	0
4.17	Park City - Phú Quốc										
4.18	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.19	Khu đô thị Sonasea Residences 2 (Khu DC cao cấp Đường Bào)							0	0	0	0
4.20	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm							0	0	0	0
4.21	Khu dân cư ABC Cửa Cạn							0	0	0	0
4.22	Khu dân cư, làng nghề và trung tâm xã Hàm Ninh							0	0	0	0
4.23	Khu dân cư làng chài Bãi Thơm							0	0	0	0
4.24	Khu dân cư biệt thự biển cao cấp Viễn Liên							0	0	0	0
4.25	Khu du lịch và dân cư Trần Thái							0	0	0	0
4.26	Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc							0	0	0	0
4.27	Khu Đô thị Phức hợp Đồng Tâm Group							0	0	0	0
4.28	Khu dân cư ấp Gành Gió							0	0	0	0
4.29	Khu dân cư Xuân Hoàng							0	0	0	0
4.30	Khu nhà ở dân cư và thương mại Hà Thư Land							0	0	0	0
4.31	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo							0	0	0	0
4.32	Khu đô thị An Linh							0	0	0	0
4.33	Khu đô thị QUEEN CITY							0	0	0	0
4.34	Khu Đô thị Cao cấp Dương Đông							0	0	0	0
4.35	Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.36	Khu dân cư Phú Việt							0	0	0	0
4.37	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp							0	0	0	0
4.38	Khu phức hợp cảng Bãi Vòng Harby City							0	0	0	0
4.39	Khu thương mại, dịch vụ và Căn hộ Dương Đông Đảo Ngọc							0	0	0	0
4.40	Khu phức hợp Thương mại-Căn hộ Dương Đông Vegas							0	0	0	0
4.41	Tổ hợp Thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex							0	0	0	0
4.42	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden							0	0	0	0
4.43	Khu dân cư phía Nam Rạch Cửa Cạn							0	0	0	0
4.44	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn							0	0	0	0
4.45	Khu biệt thự Detaco Phú Quốc							0	0	0	0
4.46	Khu dân cư Thung Lũng Tím							739	636.513	0	83.347
4.47	Khu dân cư du lịch Làng nghề Gành Dầu							0	0	0	0
4.48	Khu dân cư cao cấp Búng Gội							0	0	0	0
4.49	Khu khách sạn-văn phòng Topvilla Phú Quốc							0	0	0	0
4.50	Khu căn hộ cao cấp Landmark Phu Quoc							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.51	Khu dân cư Phúc Thắng							0	0	0	0
4.52	Khu dân cư An Phúc Phát							0	0	0	0
4.53	Khu Dân cư Khánh Hiệp Phú Quốc							0	0	0	0
4.54	Khu dân cư An Phát Phú Quốc							0	0	0	0
4.55	Khu ở DVDL và làng nghề truyền thống Việt Anh							0	0	0	0
4.56	Khu dân cư Newland Phú Quốc							0	0	0	0
4.57	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc							0	0	0	0
4.58	Khu Biệt thự Garden house.							0	0	0	0
4.59	Khu dân cư và du lịch Đồi Điện Tiên							0	0	0	0
4.60	Khu dân cư cao cấp Cửa Cạn							0	0	0	0
4.61	Khu dân cư mật độ thấp T Q							0	0	0	0
4.62	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Cửa Cạn Suncity Phú Quốc							0	0	0	0
4.63	Khu dân cư đô thị cao cấp							0	0	0	0
4.64	Khu dân cư Xuân Hoàng phần mở rộng							0	0	0	0
4.65	Khu Biệt thự Phức hợp Rusco-Phú Quốc (dịch vụ du lịch)							0	0	0	0
4.66	Khu dân cư Quốc tế							0	0	0	0
4.67	Khu Dân cư De Mi							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
4.68	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp							0	0	1.046	72.208
4.69	Khu dân cư Phú Quốc Housing							0	0	0	0
4.70	Khu đô thị hỗn hợp lấn biển Bãi Xếp							1.100	400.000	8.100	1.750.000
5	***Phường Long Xuyên***	***0***	***0***	***617***	***170.119***	***347***	***25.260***	***285***	***72.031***	***0***	***0***
5.1	Chung cư Marina Plaza					347	25.260	0	0	0	0
5.2	Khu đô thị mới Tây sông Hậu			499	123.869			285	72.031	0	0
5.3	Khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất Sân vận động tỉnh			118	46.250			0	0	0	0
5.4	Khu đô thị Golden city An Giang							0	0	0	0
5.5	Khu dân cư Phú Quý							0	0	0	0
5.6	Khu dân cư Lê Chân							0	0	0	0
5.7	Khu dân cư đường Lê Thiện Tứ (nối dài)							0	0	0	0
5.8	Nhà ở thương mại đường Hồ Quý Ly							0	0	0	0
5.9	Khu nhà ở thương mại Đường Kênh đào nối dài							0	0	0	0
5.10	Khu đô thị Sao Mai Tây Khánh 4+5							0	0	0	0
5.11	Khu dân cư Xẻo Trôm 3							0	0	0	0
5.12	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
5.13	Khu đô thị Làng giáo viên đại học mở rộng 1							0	0	0	0
5.14	Khu đô thị Làng giáo viên đại học mở rộng 2							0	0	0	0
6	***Phường Bình Đức***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
6.1	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Khánh							0	0	0	0
6.2	Đường giải thoát giao thông Khu dân cư Nam Trà Ôn							0	0	0	0
6.3	Điều chỉnh và mở rộng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị cao cấp Sao Mai (Sao Mai Bình Khánh 3)							0	0	0	0
6.4	Khu đô thị Sao Mai Bình Khánh 4							0	0	0	0
6.5	Khu đô thị cao cấp Sao Mai Bình Khánh 5							0	0	0	0
6.6	Khu chung cư phức hợp Sao Mai Lotus Lake							0	0	0	0
6.7	Khu dân cư ANBINH RIVERSIDE							0	0	0	0
6.8	Khu đô thị Bắc Long Xuyên							0	0	0	0
6.9	Khu dân cư An Vương							0	0	0	0
7	***Phường Mỹ Thới***	***0***	***0***	***203***	***26.390***	***0***	***0***	***56***	***7.280***	***0***	***0***
7.1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Mỹ Thới							0	0	0	0
7.2	Khu dân cư Đức Thành			203	26.390			56	7.280	0	0
8	***Phường Châu Đốc***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
8.1	Khu dân cư Nam đường Thủ Khoa Huân							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
8.2	Khu dân cư và chợ Vĩnh Ngươn							0	0	0	0
8.3	Khu Dân cư Bắc Thủ Khoa Huân							0	0	0	0
8.4	Khu đô thị mới, dịch vụ du lịch thành phố Châu Đốc							0	0	0	0
8.5	Khu đô thị thương mại bắc Kênh Đào							0	0	0	0
8.6	Khu dân cư đường Thi Sách							0	0	0	0
8.7	Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam							0	0	0	0
8.8	Khu dân cư siêu thị Châu Thới 1							0	0	0	0
8.9	Khu dân cư thương mại Châu Quới 3							0	0	0	0
8.10	Khu Hỗn hợp nhà ở và Thương mại Thọ Nguyên (tên dự án Khu dân cư Thọ Nguyên đã được Sở Xây dựng điều chỉnh tên theo Công văn số 144/SXD-QLN ngày 08/01/2026)							0	0	0	0
8.11	Khu đô thị thương mại Thoại Ngọc Hầu							0	0	0	0
8.12	Khu biệt thự vườn trục Châu Đốc - Núi Sam							0	0	0	0
8.13	Khu đô thị thương mại Trưng Vương							0	0	0	0

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
8.14	Khu đô thị mới - Thành phố lễ hội							0	0	0	0
9	***Phường Vĩnh Tế***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
9.1	Khu đô thị The New City							0	0	0	0
9.2	Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 - Núi Sam							0	0	0	0
10	***Phường Tân Châu***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
10.1	Khu đô thị Sao Mai							0	0	0	0
11	***Phường Thới Sơn***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
11.1	Khu dân cư Núi Két							0	0	0	0
12	***Xã Kiên Lương***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
12.1	Khu đô thị mới Garden View							0	0	0	0
12.2	Khu đô thị mới ấp Ba Hòn, xã Kiên Lương							0	0	0	0
12.3	Khu đô thị mới Ba Hòn ấp Kiên Tân, xã Kiên Lương							0	0	0	0
13	***Xã Thoại Sơn***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
13.1	Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu							0	0	0	0
13.2	Khu Đô thị thị trấn Núi Sập 1							0	0	0	0
13.3	Khu Đô thị thị trấn Núi Sập 2							0	0	0	0
13.4	Khu dân cư Thoại Sơn							0	0	0	0
13.5	Chợ và Khu dân cư Bình Thành							0	0	0	0
13.6	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư Bắc Cống Vong							0	0	0	0
14	***Xã Phú Hòa***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
14.1	Khu Đô thị thị trấn Phú Hòa 1							0	0	0	0
15	***Xã Định Mỹ***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
15.1	Khu dân cư Chợ Kênh F (Mở rộng)							0	0	0	0
16	***Xã Khánh Bình***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
16.1	KĐT thương mại cửa khẩu Long Bình							0	0	0	0
17	***Xã Chợ Mới***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
17.1	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 1							0	0	0	0
17.2	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 2							0	0	0	0
17.3	Chợ và Khu dân cư Hòa Bình							0	0	0	0
18	***Xã Long Kiến***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
18.1	Chợ và khu dân cư xã An Thạnh Trung							0	0	0	0
18.2	Chợ và Khu dân cư Mỹ An							0	0	0	0
18.3	Khu Dân cư và Chợ An Long							0	0	0	0
18.4	Khu đô thị mới Sao Mai Mỹ An							0	0	0	0
19	***Xã Vĩnh Hậu***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
19.1	KDC đô thị Cồn Tiên 1 (mở rộng)							0	0	0	0
20	***Xã Vĩnh Thạnh Trung***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
20.1	Khu dân cư ấp Vĩnh Thuận							0	0	0	0
21	***Xã Châu Phú***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
21.1	Khu đô thị mới Sao Mai tây thị trấn Cái Dầu							0	0	0	0
22	***Xã Mỹ Đức***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
22.1	Khu dân cư Kênh Đào mở rộng							0	0	0	0
23	***Xã Thạnh Mỹ Tây***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
23.1	Khu dân cư Tài Lộc Phát							0	0	0	0
24	***Xã Tri Tôn***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
24.1	Khu dân cư - Trung tâm thương mại hướng Đông, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang							0	0	0	0
25	***Xã An Châu***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
25.1	Khu Trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành							0	0	0	0
25.2	Khu đô thị thị trấn An Châu 1							0	0	0	0
25.3	Khu đô thị thị trấn An Châu 2							0	0	0	0
25.4	Khu dân cư và chợ Hòa Bình Thạnh							0	0	0	0
25.5	Khu dân cư Đất Thành							0	0	0	0
26	***Xã Cần Đăng***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
26.1	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng							0	0	0	0
26.2	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng 2							0	0	0	0
27	***Xã Bình Hòa***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên dự án	Hoàn thành 2020 trở về trước		Hoàn thành 2021-2025				Chuyển tiếp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030			
		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ do CĐT xây dựng		Nhà ở chung cư	
		Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
27.1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa							0	0	0	0
28	***Xã Hội An***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
28.1	Chợ và Khu dân cư Trung tâm xã Hội An							0	0	0	0
29	***Xã Phú Tân***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
29.1	Khu đô thị mới thị trấn Phú Mỹ							0	0	0	0
30	***Xã Châu Thành***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
30.1	Khu dân cư Minh Lương							0	0	0	0
31	***Xã An Minh***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
31.1	Khu dân cư thương mại Trường Phát An Minh							0	0	0	0
32	***Xã Tiên Hải***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***51***	***20.990***	***54***	***4.743***
32.1	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Tiên Hải							51	20.990	54	4.743
33	***Xã Bình An***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
33.1	Khu dân cư Phú Gia Phát Châu Thành							0	0	0	0
TỔNG CỘNG		**2.976**	**1.139.364**	**6.826**	**2.145.572**	**999**	**80.680**	**5.536**	**3.201.006**	**11.189**	**2.321.789**

PHỤ LỤC 2: CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

BẢNG 1: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô sản phẩm				Sản phẩm đã khởi công			
				Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư	
				Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1	***Đặc khu Phú Quốc***	***2***	***10,65***	***996***	***137.150***	***1.078***	***71.700***	***294***	***58.450***	***0***	***0***
1.1	Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm tại Phú Quốc	Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Thành phố - đảo Phú Quốc	6,60	294	58.450	1.078	71.700	294	58.450		
1.2	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị cao cấp Đại Thành	Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc	4,05	702	78.700						
2	***Phường Rạch Giá***	***8***	***25,54***	***3.313***	***391.130***	***504***	***31.616***	***2.502***	***300.330***	***0***	***0***
2.1	Dự án Nhà ở xã hội Khu đô thị Tây Bắc, thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang)	7,05	1.011	136.500			1.011	136.500		
2.2	Dự án Tuyến dân cư đường số 2	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang.	1,10	190	17.800			190	17.800		
2.3	Dự án nhà ở xã hội Khu dân cư Chợ nông hải sản Trung tâm thương mại Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	0,68	98	11.030			98	11.030		
2.4	Nhà ở xã hội Khu đô thị Phú Cường Phú Quý	Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia	8,36	1.203	135.000			1.203	135.000		
2.5	Nhà ở xã hội Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia	Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia	5,83	584	65.500						

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng diện tích đất (ha)	Quy mô sản phẩm				Sản phẩm đã khởi công			
				Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư	
				Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
2.6	Nhà ở xã hội Khu dân cư phường An Bình	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	1,08			504	31.616				
2.7	Nhà ở xã hội Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang giai đoạn 1	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	0,82	130	14.500						
2.8	Nhà ở xã hội Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang giai đoạn 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	0,61	97	10.800						
3	***Phường Long Xuyên***	***3***	***8,62***	***294***	***32.900***	***4.059***	***240.200***	***294***	***32.900***	***4.059***	***240.200***
3.1	Dự án Nhà ở xã hội Khu dân cư Tây Đại học tại Long Xuyên	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	0,60			448	25.300			448	25.300
3.2	Nhà ở xã hội – Khu đô thị Golden city An Giang	Công ty Cổ phần DV&TM Đông Á	4,28			2.584	153.300			2.584	153.300
3.3	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổ chức nhà quốc gia tại An Giang	3,74	294	32.900	1.027	61.600	294	32.900	1.027	61.600
4	***Xã Bình Hòa***	***1***	***6,64***	***637***	***76.440***	***252***	***15.400***	***637***	***76.440***	***252***	***15.400***
4.1	Nhà ở công nhân KCN Bình Hòa	Chi nhánh Công ty Cổ phần TC nhà Quốc gia Bình Dương tại AG	6,64	637	76.440	252	15.400	637	76.440	252	15.400
TỔNG CỘNG		**14**	**51,45**	**5.240**	**637.620**	**5.893**	**358.916**	**3.727**	**468.120**	**4.311**	**255.600**

BẢNG 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Sản phẩm đã hoàn thành giai đoạn 2021-2025				Sản phẩm chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2026-2030			
			Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư	
			Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
1	***Đặc khu Phú Quốc***	***2***	***69***	***13.700***	***0***	***0***	***927***	***123.450***	***1.078***	***71.700***
1.1	Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm tại Phú Quốc	Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Thành phố - đảo Phú Quốc	69	13.700			225	44.750	1.078	71.700
1.2	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị cao cấp Đại Thành	Công ty TNHH Nam Đại Thành Phú Quốc					702	78.700	0	0
2	***Phường Rạch Giá***	***8***	***1.126***	***147.650***	***0***	***0***	***2.187***	***243.480***	***504***	***31.616***
2.1	Dự án Nhà ở xã hội Khu đô thị Tây Bắc, thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang)	1.011	136.500			0	0	0	0
2.2	Dự án Tuyến dân cư đường số 2	Công ty cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang.	95	8.900			95	8.900	0	0
2.3	Dự án nhà ở xã hội Khu dân cư Chợ nông hải sản Trung tâm thương mại Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC	20	2.250			78	8.780	0	0
2.4	Nhà ở xã hội Khu đô thị Phú Cường Phú Quý	Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia					1.203	135.000	0	0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Sản phẩm đã hoàn thành giai đoạn 2021-2025				Sản phẩm chuyển tiếp hoàn thành giai đoạn 2026-2030			
			Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư		Nhà ở riêng lẻ		Nhà ở chung cư	
			Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)	Số căn	Tổng diện tích sàn (m²)
2.5	Nhà ở xã hội Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia	Công ty Cổ phần Phú Cường Hoàng Gia					584	65.500	0	0
2.6	Nhà ở xã hội Khu dân cư phường An Bình	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC					0	0	504	31.616
2.7	Nhà ở xã hội Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang giai đoạn 1	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC					130	14.500	0	0
2.8	Nhà ở xã hội Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang giai đoạn 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC					97	10.800	0	0
3	***Phường Long Xuyên***	***3***	***294***	***32.900***	***1.036***	***60.160***	***0***	***0***	***3.023***	***180.040***
3.1	Dự án Nhà ở xã hội Khu dân cư Tây Đại học tại Long Xuyên	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang			448	25.300	0	0	0	0
3.2	Nhà ở xã hội – Khu đô thị Golden city An Giang	Công ty Cổ phần DV&TM Đông Á			588	34.860	0	0	1.996	118.440
3.3	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổ chức nhà quốc gia tại An Giang	294	32.900			0	0	1.027	61.600
4	***Xã Bình Hòa***	***1***	***637***	***76.440***	***0***	***0***	***0***	***0***	***252***	***15.400***
4.1	Nhà ở công nhân KCN Bình Hòa	Chi nhánh Công ty Cổ phần TC nhà Quốc gia Bình Dương tại AG	637	76.440			0	0	252	15.400
TỔNG CỘNG		**14**	**2.126**	**270.690**	**1.036**	**60.160**	**3.114**	**366.930**	**4.857**	**298.756**

PHỤ LỤC 3: CÁC KHU VỰC, VỊ TRÍ DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN VÀ DỰ KIẾN THỜI ĐIỂM CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(14)*
1	**Đặc khu Phú Quốc**		**5.207,50**			
1.1	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex (Khu phố Cây Thông Trong Cửa Dương, Cây Thông Ngoài Cửa Dương, Bến Tràm Cửa Dương)	88,80	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.2	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Khu đô thị hỗn hợp Dương Đông	125,37	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
1.3	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Ocean Pearl Residence & Plaza	3,60	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
1.4	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu Biệt thự cao cấp Búng Gội	6,81	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.5	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu biệt thự cao cấp Villlage Búng Gội mở rộng (vị trí tại các thửa đất 107, 108, 134, 1450, 214, 215, 834 tờ bản đồ số 118)	1,21	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.6	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu Biệt thự cao cấp Riverside	5,76	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.7	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu đô thị cao cấp Đảo Ngọc	0,56	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.8	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu đô thị hỗn hợp cao cấp Đảo Ngọc	1,68	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.9	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu ở hỗn hợp Phú Quốc tại vị trí các thửa đất số 54, 80, 81, 84, 111, 112, 113 tờ bản đồ số 116 (thuộc phạm vi địa bàn khu phố 5 phường Dương Đông trước sắp xếp)	3,80	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.10	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu nhà ở tại đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 7 Đương Đông	21,00	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.11	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu nhà ở Thương mại sinh thái Suối Mây	4,38	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.12	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Khu căn hộ ở Island Centro (Khu phố 10 Dương Đông)	0,78	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.13	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Khu thương mại, dịch vụ và Căn hộ Dương Đông Đảo Ngọc (Khu phố 10 Dương Đông)	0,82	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.14	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu dân cư Phúc Thắng tại Khu phố Suối Đá, Dương Tơ	2,29	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.15	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu căn hộ cao cấp Lanmark Phu Quoc	1,05	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.16	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden	23,96	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.17	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án Khu dân cư An Phúc Phát	3,24	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.18	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Chung cư Happy Phú Quốc	7,00	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.19	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dự án khu chung cư Happy Phú Quốc	0,70	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.20	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu căn hộ ở Island Centro	0,78	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.21	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu chung cư căn hộ cao cấp Dương Đông (Khu đất nhà nước bán đấu giá cho Bà Lê Thị Huyền)	0,83	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.22	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu đất thu hồi của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại khu phố Cây Thông Ngoài Cửa Dương	4,37	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.23	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Dương đông Central (khu căn hộ, khách sạn, thương mại)	0,55	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.24	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Park City Dương Đông	11,75	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.25	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu dân cư đồi Suối đá	4,57	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.26	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu phức hợp thương mại căn hộ Dương Đông	1,93	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.27	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu dân cư Kiều Lan	3,55	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.28	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu căn hộ Dương Đông Tower	0,60	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.29	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Khu căn hộ - khách sạn Dương Tơ	1,50	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.30	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)	Nhà ở cho gia đình lực lượng vũ trang trong quân đội tại Ấp Cây Thông, Đặc khu Phú Quốc	3,05	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.31	Khu vực Dương Đông (thuộc phân khu 1)		1.061,72	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4347/QĐ-UBND ngày 19/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
1.32	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Starbay Resortm	6,50	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.33	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Dự án Khu du lịch Thiên Bảo Phú Quốc	4,75	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.34	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Dự án Khu phức hợp Hoàng Hải Phú Quốc	3,10	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.35	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới đường bộ và Khu dân cư Thịnh Phú Phú Quốc	2,16	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.36	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tổ hợp trung tâm thương mại du lịch và quảng trưởng biển Bãi Trường	21,60	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.37	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Dụ án Khu đô thị hỗn hợp Đường Bào	53,79	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.38	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp	1,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.39	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Trường	19,83	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
1.40	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu nhà ở xã hội thuộc dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tổ hợp trung tâm thương mại du lịch và quảng trường biển Bãi Trường	3,03	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.41	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu đô thị Đường Bào	33,25	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.42	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu Villas Bãi Trường Riverside	7,73	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.43	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Khu căn hộ - khách sạn Dương Tơ	1,50	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.44	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)	Dự án Family Holidays Complex	13,30	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
1.45	Khu vực Bãi Trường (thuộc phân khu 2)		320,46	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3554/QĐ-UBND ngày 24/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
1.46	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star Resort (Khu phố Ông Lang Cửa Dương)	9,31	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.47	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Dự án Helios Coastal City	51,80	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.48	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu	Khu dân cư Quốc Nam Phú Quốc (Khu phố Lê Bát Cửa Cạn)	0,72	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	3)				ngày 16/7/2026	
1.49	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu dân cư Quốc An Phú Quốc (Khu phố Lê Bát Cửa Cạn)	0,59	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.50	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao – Lucky Star Resort	50,60	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.51	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Dự án Khu đô thị Cửa Cạn (khu phố 4 Cửa Cạn)	515,48	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2029-2030
1.52	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Dự án Plaza Cửa Cạn	1,57	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.53	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu nhà ở thương mại Khu dân cư Lam Thịnh	8,86	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.54	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Park City Ong Lang Beach	6,10	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.55	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu dân cư bãi ông Lang	13,70	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
1.56	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu đô thị Bãi Ông Lang	52,85	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.57	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu nhà ở du lịch sinh thái Cửa Cạn	3,10	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.58	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)	Khu nhà ở thương mại tại khu phố Xóm Mới Bãi Thơm (Vị trí phát triển nhà ở tại thửa đất số 122 tờ bản đồ số 97)	2,75	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2026-2028
1.59	Khu vực Bãi Ông Lang – Cửa Cạn (thuộc phân khu 3)		140,74	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	3392/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	2029-2030
1.60	Khu vực Bãi Vòng (thuộc phân khu 4)	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng	34,31	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4312/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2026-2028
1.61	Khu vực Bãi Vòng (thuộc phân khu 4)	Khu dân cư hỗn hợp An Lộc tại khu phố Bãi Vòng (thửa đất số 110, tờ bản đồ số 31)	0,94	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4312/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2026-2028
1.62	Khu vực Bãi Vòng (thuộc phân khu 4)	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại Phú Cường Phú Quốc (thửa đất số 339, 340, 341, 541, 542 tờ bản đồ số 182)	1,73	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4312/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2026-2028
1.63	Khu vực Bãi Vòng (thuộc phân khu 4)		313,02	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024	4312/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2029-2030
1.64	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao	8,10	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
					31/07/2026;	
1.65	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới	Dự án Khu du lịch Bãi Sao	10,80	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày 31/07/2026;	2026-2028
1.66	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới	Khu Laveranda Central Facility	9,40	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày 31/07/2026;	2026-2028
1.67	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới	Khu Laveranda Bai Sao Resort	8,60	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày 31/07/2026;	2026-2028
1.68	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới	Dự án khu phức hợp Vịnh Đầm	12,09	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày 31/07/2026;	2026-2028
1.69	Khu vực Bãi Sao (thuộc phân khu 5) tại An Thới		66,01	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3658/QĐ-UBND ngày 31/07/2026;	2029-2030
1.70	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu vực định hướng lấn biển tại Bãi Đất Đỏ	26,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2029-2030
1.71	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu chung cư hỗn hợp Trung Sơn	1,69	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024; 658/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2026-2028
1.72	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu dân cư Thịnh Phú - Phú Quốc	0,75	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024; 658/QĐ-UBND ngày	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				22/8/2025		
1.73	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ thương mại và giải trí Nam Bãi Trường	11,30	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2026-2028
1.74	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu đô thị hỗn hợp Trung Sơn	20,24	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2029-2030
1.75	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu đô thị hỗn hợp Bắc An Thới	52,44	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2029-2030
1.76	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)	Khu chung cư hỗn hợp cao cấp	1,03	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024; 658/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2026-2028
1.77	Khu vực An Thới (thuộc phân khu 6)		399,55	150/QĐ-TTg ngày 6/2/2024; 658/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	4557/QĐ-UBND ngày 05/10/2026	2029-2030
1.78	Khu vực Vịnh Đầm (thuộc phân khu 7)	Dự án khu phức hợp Vịnh Đầm	26,44	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	2378/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	2026-2028
1.79	Khu vực Vịnh Đầm (thuộc phân khu 7)	Khu vực Khu phố Suối Lớn Dương Tơ thuộc phạm vi QHPK Khu đô thị cảng thương mại dịch vụ tổng hợp Vịnh Đầm	22,43	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	2378/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	2026-2028
1.80	Khu vực Vịnh Đầm (thuộc phân khu 7)	Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư Suối Lớn	3,82	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	2378/QĐ-UBND ngày	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
					16/12/2025	
1.81	Khu vực Vịnh Đầm (thuộc phân khu 7)	Khu vực Khu phố 4 An Thới thuộc phạm vi QHPK Khu đô thị cảng thương mại dịch vụ tổng hợp Vịnh Đầm	6,12	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	2378/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	2026-2028
1.82	Khu vực Vịnh Đầm (thuộc phân khu 7)		91,19	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	2378/QĐ-UBND ngày 16/12/2025	2029-2030
1.83	Khu vực Bãi Khem và Mũi Ông Đội (thuộc phân khu 8)		200,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	1635/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	2029-2030
1.84	Khu vực ven biển phía Đông (thuộc phân khu 9)	Khu du lịch sinh thái Bãi Thơm	113,33	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4325/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2026-2028
1.85	Khu vực ven biển phía Đông (thuộc phân khu 9)		203,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4325/QĐ-UBND ngày 16/9/2026	2029-2030
1.86	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)	Khu đất hỗn hợp hiện trạng cải tạo chỉnh trang và khu đất đô thị du lịch hỗn hợp phát triển mới (Khu phố Rạch Vẹm Gành Dầu)	67,73	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	2026-2028
1.87	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)	Dự án khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm	7,50	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	2026-2028
1.88	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)	Dự án khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm - khu 55ha	0,84	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	2026-2028
1.89	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)	Dự án Khu dân cư du lịch làng nghề Gành Dầu	10,60	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	2026-2028
1.90	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu	Khu nhà ở Rạch Vẹm	11,60	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	10)				21/9/2026	
1.91	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)	Nhà ở xã hội trong Khu dân cư sinh thái Rạch Vẹm và trung tâm nông nghiệp hải dương kỹ thuật cao	0,80	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	
1.92	Khu vực ven biển Phía Bắc đảo (thuộc Phân khu 10)		75,93	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4373/QĐ-UBND ngày 21/9/2026	2029-2030
1.93	Khu vực Phía Tây Bắc Đảo (thuộc phân khu 11)	Khu du lịch sinh thái Phố Kênh Đào (Canal Street)	85,06	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3429/QĐ-UBND ngày 17/07/2026;	2026-2028
1.94	Khu vực Phía Tây Bắc Đảo (thuộc phân khu 11)	Khu du lịch sinh thái Thung Lũng Du lịch Trải Nghiệm (Tourist Valley)	84,61	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3429/QĐ-UBND ngày 17/07/2026;	2026-2028
1.95	Khu vực Phía Tây Bắc Đảo (thuộc phân khu 11)	Khu du lịch sinh thái Vịnh Đại Dương (Coastal Bay)	87,80	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3429/QĐ-UBND ngày 17/07/2026;	2026-2028
1.96	Khu vực Phía Tây Bắc Đảo (thuộc phân khu 11)	Khu đô thị sinh thái nông nghiệp (Vũng Bầu, khu vực phía đông của dự án Thung lũng du lịch trải nghiệm)	62,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3429/QĐ-UBND ngày 17/07/2026;	2026-2028
1.97	Khu vực Phía Tây Bắc Đảo (thuộc phân khu 11)		0,53	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	3429/QĐ-UBND ngày 17/07/2026;	2029-2030
1.98	Khu vực quần đảo Nam An Thới (thuộc phân khu 12)		320,00	150/QĐ-TT ngày 6/2/2024	4262/QĐ-UBND ngày 08/10/2026	2029-2030
2	**Phường Rạch Giá**		**1.231,98**			
2.1	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Dự án nhà ở thu nhập thấp đường Nguyễn Cư Trinh	1,53	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh	999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang	TP. Rạch Giá	
2.2	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu đô thị Tây Bắc (Giai đoạn 2) (Khu đô thị SONASEA KIEN GIANG CITY)	83,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2436/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang	2026-2028
2.3	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang - Giai đoạn 1	9,40	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	562/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND TP. Rạch Giá	2026-2028
2.4	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang - Giai đoạn 2	8,75	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	562/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND TP. Rạch Giá	2026-2028
2.5	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang - Giai đoạn 3	7,10	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	562/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND TP. Rạch Giá	2029-2030
2.6	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư tuyến đường số 1 (đường 3 tháng 2 nối dài - Quốc lộ 80)	22,82	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.7	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư Dương Minh Châu	9,37	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của	999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND tỉnh An Giang	của UBND TP. Rạch Giá	
2.8	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu dân cư Thái Bình	2,02	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND TP. Rạch Giá	2026-2028
2.9	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Quỹ đất bổ sung Nhà ở xã hội tại Khu Đô thị Tây Bắc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	1,70	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	429/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang	2026-2028
2.10	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang Quân đội nhân dân tại đường Võ Trường Toản	7,10	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		
2.11	Khu đô thị trung tâm (Phân khu 1)		60,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	1666/QĐ-UBND ngày 03/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	2029-2030
2.12	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Biệt thự phố BT31 (Lô đất BT33, Khu đô thị Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)	0,57	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
2.13	Khu đô thị Phía Tây (Phân	Dự án Chung cư Căn hộ cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ (Lô	0,39	3453/QĐ-		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	khu 2)	đất TM3 đường 3 tháng 2, Khu đô thị Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)		UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		
2.14	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Khu Nhà phố Thương mại L9 (Lô đất ST1, Khu đô thị Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)	0,68	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.15	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Khu Nhà phố Thương mại L8 (Lô đất TX3, đường Phan Thị Ràng - Khu đô thị Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)	0,29	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.16	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Khu Nhà phố Thương mại L10 (Lô đất DV11, Dự án Khu 3, Khu đô thị Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang)	0,32	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.17	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Khu vực dự án Quảng trường ngầm biển hiện hữu, dự kiến mở rộng thêm quy mô ra hướng biển	11,68	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.18	Khu vực phân khu 2 - Phân khu đô thị phía Tây	Khu đô thị cù lao Hoa Biển	30,25	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang .	469/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND phường Rạch Giá	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
2.19	Khu vực phân khu 2 - Phân khu đô thị phía Tây	Dự án lấn biển phía Tây (PK3) thuộc Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (thuộc PK3), phường Rạch Giá	181,09	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2191/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
2.20	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Khu dân cư lấn biển Trần Quang Khải - Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia	68,68	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	469/QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND phường Rạch Giá	2026-2028
2.21	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Nhà ở xã hội cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu đất S1,S2 thuộc Khu dân cư lấn biển Trần Quang Khải tại phường Rạch Giá	22,41	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		
2.22	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Dự án Chung cư nhà ở xã hội Khu Tái định cư Nam An Hoà (giai đoạn 3)	0,94	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	1737/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang	2026-2028
2.23	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	Khu dân cư giáo dục Trường Phát, tại đường Trần Văn Giàu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	26,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
2.24	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)	02 khu đất ký hiệu HH-01 và HH-02 thuộc Khu lấn biển đường Trần Quang Khải, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	3,43	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang		
2.25	Khu đô thị Phía Tây (Phân khu 2)		30,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
2.26	Khu đô thị phía Đông (Phân khu 3)	Dự án nhà ở xã hội khu Dân cư An Bình	1,10	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	2599/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang	2026-2028
2.27	Khu đô thị phía Đông (Phân khu 3)	Khu dân cư Tấn Phát tại đường Lạc Hồng	9,56	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
2.28	Khu vực phân khu 3 - Phân khu đô thị phía Đông	Khu bến xe, khu dân cư, chợ đầu mối	29,44	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
2.29	Khu đô thị phía Đông (Phân khu 3)	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang tại số 11 đường Nhật Tảo	2,36	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
2.30	Khu đô thị phía Đông (Phân khu 3)		100,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND tỉnh An Giang		
2.31	Khu đô thị lấn biển phát triển mới 1 (Phân khu 7)		500,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3	**Phường Vĩnh Thông**		**898,46**			
3.1	Khu vực phân khu 4 - Phân khu đô thị tổng hợp phía Bắc	Khu đô thị sinh thái thương mại phường Vĩnh Thông (giai đoạn 1)	36,65	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.2	Khu vực phân khu 4 - Phân khu đô thị tổng hợp phía Bắc	Khu dân cư Tân Hưng Thịnh (Phân khu 4 - đô thị Rạch Giá)	3,15	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	940/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND thành phố Rạch Giá	2026-2028
3.3	Khu vực phân khu 4 - Phân khu đô thị tổng hợp phía Bắc	Khu Trung tâm hành chính, đường Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông; Xã Phi Thông (cũ)	300,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.4	Khu vực phân khu 4 - Phân khu đô thị tổng hợp phía Bắc	Khu Trung tâm hành chính, đường Võ Văn Kiệt, phường Vĩnh Thông	40,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.5	Khu vực phân khu 4 -	Khu đô thị phức hợp sức khỏe và nghỉ dưỡng Trường Phát	99,00	3453/QĐ-		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	Phân khu đô thị tổng hợp phía Bắc			UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		
3.6	Khu vực phân khu 5 - Phân khu đô thị hành chinh tỉnh	Trung tâm hành chính tỉnh, TOD	145,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.7	Khu vực phân khu 5 - đô thị Rạch Giá)	Trung tâm hành chính tỉnh, TOD	20,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.8	Khu vực phân khu 5 - đô thị Rạch Giá)	Điểm dân cư nông thôn khu vực ấp Tân Hưng	4,66	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
3.9	Khu vực phân khu 6 - Phân khu đô thị sinh thái	Khu dân cư xã Mỹ Lâm (cũ), khu lấn biển	230,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
3.10	Khu vực phân khu 8 - Phân khu đô thị lấn biển phát triển mới 2		20,00	3453/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
4	**Phường Hà Tiên**		**305,44**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
4.1	Khu vực phát triển III	Khu dân cư và tái định cư Cừ Đứt	35,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2026-2028
4.2	Khu vực phát triển I	Khu đô thị dịch vụ Mỹ Đức Hà Tiên (dự kiến làm dự án nhà ở xã hội)	15,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2026-2028
4.3	Khu vực phát triển I	Khu dân cư dịch vụ du lịch đường Bãi Nò	18,04	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2026-2028
4.4	Khu vực phát triển I	Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở, phường Pháo Đài	1,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
4.5	Khu vực phát triển I	Dự án Khu đô thị Dịch vụ Du lịch biển Pháo Đài, phường Pháo Đài	90,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
4.6	Khu vực phát triển I	Dự án Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Bàng, phường Pháo Đài	50,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
4.7	Khu vực phát triển I	Dự án Khu nghỉ dưỡng biển, phường Pháo Đài (Núi Tà Bang, Tà Lu)	44,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
4.8	Khu vực phát triển I	Dự án Khu nhà ở Phú Hưng, phường Pháo Đài	2,40	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
4.9	Khu vực phát triển I	Dự án Khu tổ hợp du lịch Sala Hà Tiên Resort & Hotel, phường Pháo Đài	50,00	189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
5	**Phường Tô Châu**		**674,84**			
5.1	Khu vực phát triển VI	Khu đô thị đường trục chính ven biển giai đoạn 1	70,17	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ	1724/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND thành phố Hà Tiên	2029-2030
5.2	Khu vực phát triển VI	Khu đô thị đường trục chính ven biển giai đoạn 2	64,43	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2680/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố Hà Tiên	2029-2030
5.3	Khu vực phát triển VI	Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên	15,98	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Thủ tướng Chính phủ		
5.4	Khu vực phát triển VI	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tân Á Đại Thành	215,00	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.5	Khu vực phát triển IV	Khu đô thị bắc Thuận Yên	6,00	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.6	Khu vực phát triển I	Khu dân cư dịch vụ đường vành đai Nam Đồng Hồ	13,00	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		2029-2030
5.7	Khu vực phát triển I	Khu hành chính, dân cư và dịch vụ công nghiệp Thuận Yên	86,70	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ	392/QĐ-UBND ngày 28/2/2013 của UBND thị xã Hà Tiên	
5.8	Khu vực phát triển I	Khu dân cư dịch vụ du lịch biển Thuận Yên	6,60	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.9	Khu vực phát triển I	Khu dân cư dịch vụ du lịch biển Thuận Yên, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên, quy mô 11,68779ha (nhà XH)	0,61	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Thủ tướng Chính phủ		
5.10	Khu vực phát triển I	Khu dân cư Trường Phát	18,62	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.11	Khu vực phát triển I	Khu dân cư Trường Phát (nhà XH)	3,72	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.12	Khu vực phát triển I	Khu dân cư Cửu Cửu Long	6,80	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.13	Khu vực lấn biển Dương Hòa	Khu đô thị lấn biển Dương Hòa 1	21,43	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.14	Khu vực lấn biển Dương Hòa	Khu đô thị lấn biển Dương Hòa 2	45,59	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.15	Khu vực lấn biển Dương Hòa	Khu đô thị lấn biển Dương Hòa 3	32,91	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Thủ tướng Chính phủ		
5.16	Khu vực lấn biển Dương Hòa	Khu đô thị lấn biển Dương Hòa 4	32,95	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
5.17	Khu vực lấn biển Dương Hòa	Khu đô thị lấn biển Dương Hòa 5	34,32	189/QĐ-TTg ngày 22/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ		
6	**Đặc khu Kiên Hải**		**384,74**			
6.1	Khu vực Hòn Tre	Khu lấn biển hiện trạng tại ấp 1 (nhà thương mại)	30,29			2029-2030
6.2	Khu vực Hòn Tre	Khu lấn biển hiện trạng tại ấp 1 (nhà xã hội)	8,60			2029-2030
6.3	Khu vực Hòn Tre	Ấp 1 (khu lấn biển mới, gần bến nghiên)	9,92			2029-2030
6.4	Khu vực Hòn Sơn	Khu lấn biển Bãi Nhà	218,27			2029-2030
6.5	Khu vực Hòn Sơn		20,00			2029-2030
6.6	Khu vực đảo Nam Du	Khu hiện trạng cầu cảng cũ tại Bãi Trệt	7,36			2029-2030
6.7	Khu vực đảo Nam Du	Khu lấn biển gần cảng tổng hợp tại Bãi Trệt	43,78			2029-2030
6.8	Khu vực đảo Nam Du	Khu lấn biển mới Hòn Ngang	34,28			2029-2030
6.9	Khu vực đảo Nam Du	Khu lấn biển mới Hòn Dầu	12,24			2029-2030
7	**Đặc khu Thổ Châu**		**133,12**			
7.1	Khu vực ấp Bãi Ngự	Vị trí quy hoạch khu dân cư hỗn hợp phía Nam trong hồ sơ Quy hoạch chung đặc khu Thổ Châu đến năm 2050.	82,00	364/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của UBND đặc khu Thổ Châu		2026-2028
7.2	Khu vực ấp Bãi Ngự	Vị trí quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư ấp Bãi Ngự.	11,12	364/QĐ-UBND ngày		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				24/9/2026 của UBND đặc khu Thổ Châu		
7.3	Khu vực ấp Bãi Ngự	Vị trí tại Hòn Cao Cát, đặc khu Thổ Châu, tỉnh An Giang.	35,00	364/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của UBND đặc khu Thổ Châu		2029-2030
7.4	Khu vực ấp Bãi Ngự		5,00	364/QĐ-UBND ngày 24/9/2026 của UBND đặc khu Thổ Châu		2029-2030
8	**Phường Long Xuyên**		**359,63**			
8.1	Khu vực phân khu A3	Khu nhà ở chợ Tây Khánh 5	5,10	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	2446/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh An Giang	2029-2030
8.2	Khu vực phân khu A3	Kè chống sạt lở bờ kênh Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu và Nhà ở thương mại (đoạn từ cầu Nguyễn Thái Học đến qua cầu Tôn Đức Thắng 800m)	1,95	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
8.3	Khu vực phân khu A3	Vị trí Trụ sở Công an tỉnh (cũ) đường Trần Hưng Đạo	1,05	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	1962/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
8.4	Khu vực phân khu A3	Dự án Nhà ở xã hội đường Lê Thiện Tứ nối dài	3,70	3952/QĐ-	3031/QĐ-	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh An Giang	
8.5	Khu vực phân khu A3	Nhà ở thương mại (Biệt thự - Nhà phố) tại Khóm Tây Huề 2	10,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
8.6	Khu vực phân khu A3	Khu đất Trụ sở Công an tỉnh (cũ)	1,06	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
8.7	Khu vực phân khu A4	Khu đô thị mới phía Tây Nam thành phố Long Xuyên	37,10	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	2446/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
8.8	Khu vực phân khu A4	Khu đô thị mới phía Nam đường Phạm Cự Lượng (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Mỹ Thới)	78,95	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	2092/QD-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
8.9	Khu vực phân khu A4	Khu căn hộ chung cư Cara Smart City trên đường Phạm Cự Lượng	0,98	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	2092/QD-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
8.10	Khu vực phân khu A4	Nhà ở thương mại đường Hồ Quý Ly	0,90	3952/QĐ-	2092/QD-	2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh An Giang	
8.11	Khu vực phân khu A4	Trung tâm thương mại kết hợp căn hộ (vị trí Trung tâm văn hoá TP Long Xuyên cũ)	1,63	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang	2477/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh An Giang	2026-2028
8.12	Khu vực phân khu A4	Khu nhà ở Sao Mai Mỹ Phước	3,51	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
8.13	Khu vực phân khu A4	Dự án Nhà ở xã hội Vạn Phúc	1,10	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
8.14	Khu vực giáp ranh thuộc phạm vi các phân khu A3 và A4	Khu đô thị mới phía Tây đường tránh Long Xuyên	124,60	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
8.15	Khu vực giáp ranh thuộc phạm vi các phân khu A3 và A4	Các vị trí được đánh giá có khả năng phát triển nhà ở theo dự án: Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 943; khu vực 2 bên tuyến tránh Long Xuyên; khu vực 2 bên các tuyến đường: Lê Trọng Tấn, Phạm Cự Lượng, Nguyễn Văn Linh, Ung Văn Khiêm	88,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
9	**Phường Bình Đức**		**140,78**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
9.1	Khu vực phân khu A1	Khu đất Bến xe Bình Khánh (cũ)	0,50	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
9.2	Khu vực phân khu A1		6,18	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
9.3	Khu vực phân khu A2	Khu đô thị mới Bình Khánh	131,95	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
9.4	Khu vực phân khu A2	Quỹ đất dự trữ phát triển	2,15	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10	**Phường Mỹ Thới**		**543,85**			
10.1	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu đô thị mới phía Bắc đường Trần Quang Khải (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Long Xuyên)	41,36	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.2	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu đô thị phía Tây thành phố Long Xuyên (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Long Xuyên)	173,17	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang		
10.3	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Long Xuyên (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Long Xuyên)	58,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.4	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu đô thị mới phía Nam đường Phạm Cự Lượng (bao gồm cả phần diện tích thuộc địa bàn phường Long Xuyên)	78,95	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.5	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu đô thị mới Vàm Cống	127,48	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10.6	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Nhà ở thương mại Mỹ Thới	1,52	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10.7	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Nhà ở thương mại Đức Thịnh	3,33	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10.8	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu dân cư Mỹ Thới	2,56	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang		
10.9	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu phức hợp Sao Mai Riverside	2,41	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.10	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Khu căn hộ cao tầng Bách Khoa	3,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10.11	Khu vực phân khu A5 - Khu đô thị dịch vụ phường Mỹ Thới	Nhà ở thương mại kết hợp khu vui chơi - thể dục thể thao	10,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
10.12	Khu vực phân khu A6	Khu dân cư Mỹ Thới	2,56	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.13	Khu vực phân khu A6	Khu nhà ở Mỹ Thạnh	2,31	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.14	Khu vực phân khu A6	Khu Nhà ở Mỹ Thạnh 1	18,00	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang		
10.15	Khu vực phân khu A6	Khu Nhà ở Mỹ Thạnh 2	4,92	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.16	Khu vực phân khu A6	Khu Nhà ở Mỹ Thạnh 3	6,59	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.17	Khu vực phân khu A6	Khu đô thị REVIA AFIEX	2,54	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.18	Khu vực phân khu A6	Khu đô thị AFIEX ven sông	4,87	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
10.19	Khu vực phân khu A6	Nhà ở xã hội trong khu thương mại dịch vụ và dân cư Mỹ Thới	0,28	3952/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
11	**Phường Châu Đốc**		**2.291,09**			
11.1	Khu vực phân khu Khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị gắn với sông	Khu đô thị trung tâm phường Châu Đốc	1.276,36	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	Hậu			UBND tỉnh An Giang		
11.2	Khu vực phân khu Khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị gắn với sông Hậu	Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại Thọ Nguyên (tên dự án Khu dân cư Thọ Nguyên đã được Sở Xây dựng điều chỉnh tên theo Công văn số 144/SXD-QLN ngày 08/01/2026)	4,93	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
11.3	Khu vực phân khu Khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị gắn với sông Hậu	Dự án Khu đô thị thương mại Bắc Kênh Đào	9,92	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
11.4	Khu vực phân khu Khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị gắn với sông Hậu	Vị trí dọc trục đường Trưng Nữ Vương	5,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
11.5	Khu vực phân khu Khu cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị gắn với sông Hậu	Vị trí dọc theo các trục đường chính	10,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
11.6	Khu vực phân khu Khu đô thị du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông nước	Khu đô thị phía Tây, Nam phường Châu Đốc	949,88	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
11.7	Khu vực phân khu Khu đô thị kinh tế cửa khẩu	Khu đô thị phía Bắc phường Châu Đốc	35,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND tỉnh An Giang		
12	**Phường Vĩnh Tế**		**354,70**			
12.1	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch văn hóa Núi Sam	Khu đô thị The New City	92,50	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
12.2	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch văn hóa Núi Sam	Khu đô thị mới kênh Bờ Sáng	45,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
12.3	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch văn hóa Núi Sam	Khu đô thị mới và tái định cư Tây núi Sam	21,70	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
12.4	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch văn hóa Núi Sam	Khu đô thị mới và tái định cư 30/4	67,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
12.5	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch văn hóa Núi Sam	Khu đô thị mới và tái định cư đường Lê Đại Cương	8,50	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
12.6	Khu vực phân khu C4: Phân khu đô thị du lịch	Khu đô thị mới và tái định cư Đông núi Sam	85,00	4010/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	văn hóa Núi Sam			24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		
12.7	Khu vực phân khu C5: Phân khu đô thị cửa ngõ logistic	Khu đô thị mới Trung tâm hành chính Vĩnh Tế	35,00	4010/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
13	**Phường Tân Châu**		**38,00**			
13.1	Khu vực khóm Long Thạnh A	Khu đô thị thương mại, dịch vụ, kết hợp dân cư phía Đông Quốc lộ 80B đến bờ sông Tiền và sông Cái Vừng	2,00			2029-2030
13.2	Khu vực khóm Long Hưng 1		12,00			2029-2030
13.3	Khu vực khóm Long Hưng 2		6,00			2029-2030
13.4	Khu vực khóm Long Hưng 1	Nhà ở xã hội, thu hồi đất bán lại cho dân giống kênh Vĩnh An	3,00			2029-2030
13.5	Khu vực khóm Long Hưng 2		3,00			2029-2030
13.6	Khu vực khóm Long Thạnh A	Khu dân cư phía Nam đường N1 đến kênh Km2	4,00			2029-2030
13.7	Khu vực khóm Long Hưng 1		6,00			2029-2030
13.8	Khu vực khóm Long Thạnh 1	Vị trí phía Bắc Khu dân cư K4	2,00			2029-2030
14	**Phường Long Phú**		**78,00**			
14.1	Khu vực khóm Long Thạnh C	Vị trí quy hoạch mở rộng khu dân cư Long Hưng	18,00	1263/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh		2029-2030
14.2	Khu vực khóm Long Hưng					2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				An Giang		
14.3	Khu vực Khóm Long An B		16,00			2029-2030
14.4	Khu vực Khóm Long Quới A		14,00			2029-2030
14.5	Khu vực Khóm Long Quới B		13,00			2029-2030
14.6	Khu vực Khóm Long Quới C		17,00			2029-2030
15	**Phường Tịnh Biên**		**649,61**			
15.1	Khu vực khóm Xuân Hiệp	Khu dân cư trung tâm phường Tịnh Biên	20,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.2	Khu vực khóm Xuân Hiệp		23,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.3	Khu vực khóm Phú Tâm	Khu dân cư Phú Tâm 1	22,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.4	Khu vực khóm Phú Tâm	Khu dân cư đường Tà Ngáo	52,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.5	Khu vực khóm Phú Nhứt	Khu dân cư Bắc cua 13	228,31	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.6	Khu vực khóm Phú Hiệp	Khu dân cư Nam cua 13	137,30	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.7	Khu vực khóm Xuân Phú	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phức hợp thay thế vị trí khu dân cư Bãi xe Tịnh Biên	4,00	4030/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				25/8/2026		
15.8	Khu vực khóm Xuân Phú	Nhà ở xã hội kết hợp khu trường học	15,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.9	Khu vực khóm Xuân Phú	Khu Tái định cư	8,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.10	Khu vực khóm Xuân Bình	Khu dân cư Tây tỉnh lộ 949	70,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
15.11	Khu vực khóm Xuân Hoà		70,00	4030/QĐ-UBND ngày 25/8/2026		2029-2030
16	**Phường Thới Sơn**		**65,00**			
16.1	Khu vực khóm Núi Két (Phân khu E1 - Đô thị Tịnh Biên)	Khu trung tâm hành chính kết hợp nhà ở thương mại và nhà ở xã hội	50,00	4030/QĐ-UBND ngày 25 /8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
16.2	Khu vực khóm Nhơn Hưng (Phân Khu E1- Đô thị Tịnh Biên)	Khu dân cư nhà ở xã hội (thuộc phạm vị địa bàn khóm Nhơn Hưng)	6,00	4030/QĐ-UBND ngày 25 /8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
16.3	Khu vực khóm Sơn Đông (Phân Khu E1- Đô thị Tịnh Biên)	Khu nhà ở thương mại kết hợp nhà ở xã hội (thuộc khu vực Khu đô thị mới Nhà Bàng)	9,00	4030/QĐ-UBND ngày 25 /8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
17	**Phường Chi Lăng**		**12,40**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
17.1	Khu vực khóm 3	Nhà ở xã hội khóm 3	2,40	4034/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
17.2	Khu vực khóm 3		10,00	4034/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
18	**Xã Hòn Đất**		**61,77**			
18.1	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Chòm Sao; Đường Hòn	Dự án nhà ở Đường kênh 200 - khu đê bao chống lũ Hòn Đất: ấp Chòm Sao, ấp Đường Hòn	2,42			2026-2028
18.2	Khu vực ấp Chòm Sao	Dự án nhà ở tại khu đất sân vận động	1,10			2026-2028
18.3	Khu vực ấp Chòm Sao	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư dọc theo tuyến đường tránh	9,14			2026-2028
18.4	Khu vực ấp Sư Nam	Dự án nhà ở (khu Phước Lộc Thọ)	4,45			2026-2028
18.5	Khu vực ấp Vạn Thanh	Dự án nhà ở khu vực đê biển vạn Thanh	5,00			2026-2028
18.6	Khu vực ấp Tri Tôn	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư theo dự án	0,23			2026-2028
18.7	Khu vực ấp Nam Thái Sơn	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư theo dự án	1,42			2026-2028
18.8	Khu vực ấp Lình Huỳnh	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở (bờ Tây kênh Lình Huỳnh)	4,40			2027-2029
18.9	Khu vực ấp Lình Huỳnh	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở (bờ Đông kênh Lình Huỳnh, ví trí Miếu bà Chúa xứ)	16,94			2027-2029
18.10	Khu vực ấp Lình Huỳnh	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án (Vị trí tại các thửa đất số 170, 292, 297, 301, 306 tờ bản đồ số 10; các thửa đất số 01, 2, 03 , 04 tờ bản đồ ố 112-2017 và thửa đất số 04 Tờ bản đồ số 114-2017	16,67			2027-2029
19	**Xã Sơn Kiên**		**48,85**			
19.1	Khu vực ấp Kinh Mới	KDC số 2 - nhà ở thương mại	20,00	1571/QĐ-		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
		(QH mới)		UBND ngày 28/8/2026 của UBND Xã Sơn Kiên		
19.2	Khu vực ấp Mương Kinh A	Khu dân cư và nhà ở xã hội (Tái định cư và nhà ở xã hội) (QH mới)	20,25	1571/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND Xã Sơn Kiên		
19.3	Khu vực ấp Vàm Răng	Đất ở + đất ở TM-DV (QH mới) - Kết nối trực tiếp QL80-kênh 200	8,60	1571/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND Xã Sơn Kiên		
20	**Xã Mỹ Thuận**		**39,00**			
20.1	Khu vực ấp Thành Công	Khu nhà ở thương mại trung tâm hành chính xã Mỹ Thuận	30,00	2385/QĐ-UBND của UBND xã Mỹ Thuận		2029-2030
20.2	Khu vực ấp Thành Công	Tuyến dân cư Tà Hem	5,00	2385/QĐ-UBND của UBND xã Mỹ Thuận		2029-2030
20.3	Khu vực ấp Hiệp Bình	Khu nhà ở khu dân cư Mỹ Hiệp Sơn	2,00	2385/QĐ-UBND của UBND xã Mỹ Thuận		2029-2030
20.4	Khu vực ấp Càn Đất	Khu nhà ở khu dân cư Mỹ Thuận	2,00	2385/QĐ-UBND của UBND xã Mỹ		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Thuận		
21	**Xã Bình Giang**		**12,13**			
21.1	Khu vực ấp Ranh Hạt	Dự án nhà ở khu trung tâm hành chính xã	12,13	1049/QĐ-UBND		2029-2030
22	**Xã Bình Sơn**		**100,00**			
22.1	Khu vực ấp Bình Thuận	Khu trung tâm hành chính kết hợp nhà ở thương mại và nhà ở xã hội	100	654/QĐ-UBND ngày 19/8/2026 của UBND xã Bình Sơn		2029-2030
23	**Xã Châu Thành**		**43,20**			
23.1	Khu vực ấp Minh An	Khu dân cư Minh Lương (mở rộng)	10,60			2026-2028
23.2	Khu vực ấp Minh An	Dự án nhà ở thương mại	10,00			2026-2028
23.3	Khu vực ấp Minh Long	Dự án nhà ở xã hội	2,60			2026-2028
23.4	Khu vực ấp Bình Lợi	Dự án nhà ở thương mại	10,00			2026-2028
23.5	Khu vực ấp Tân Điền	Dự án nhà ở thương mại	10,00			2026-2028
24	**Xã Bình An**		**268,64**			
24.1	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Khu tái định cư Cảng cá Tắc Cậu	22,30	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.2	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư đường 3 tháng 2 nối dài	46,96	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.3	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư nhánh 1 đường 3 tháng 2 nối dài	24,40	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND xã Bình An		
24.4	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư nhánh 2 đường 3 tháng 2 nối dài	24,10	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.5	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư nhánh 3 đường 3 tháng 2 nối dài	35,15	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.6	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư nhánh 4 đường 3 tháng 2 nối dài	25,10	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.7	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Tuyến dân cư đường Võ Văn Kiệt nối dài	27,20	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.8	Khu vực ấp Vĩnh Hòa	Khu nhà ở xã hội, ấp Vĩnh Hòa	30,60	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.9	Khu vực ấp Hòa Thuận	Khu dân cư Phú Gia Phát Châu Thành	5,48	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND xã Bình An		
24.10	Khu vực ấp Hòa Thuận	Ký túc xá sinh viên	7,29	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.11	Khu vực ấp An Thới	Khu dân cư An Phước	7,50	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
24.12	Khu vực thuộc phạm vi giáp ranh các ấp An Thới, Xà Xiêm	Tuyến dân cư đường nối tuyến tránh Tắc Cậu và Cống Cái Lớn - Cái Bé	12,56	139/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND xã Bình An		2026-2028
25	**Xã Thạnh Lộc**		**166,88**			
25.1	Khu vực ấp Hòa Lộc	Khu nhà ở công nhân KCN Thạnh Lộc	60,43	1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.2	Khu vực ấp Hòa Lộc	Khu nhà ở công nhân	20,86	1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.3	Khu vực ấp Phước Ninh	Khu vực phát triển nhà ở thương mại trung tâm xã	5,00	QĐ số 1734/QĐ-		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		
25.4	Khu vực ấp Thạnh Bình	Khu dân cư thương mại tổ 9	10,00	QĐ số 1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2029-2030
25.5	Khu vực ấp Thạnh Bình	Khu dân cư thương mại tổ 11	10,00	QĐ số 1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2029-2030
25.6	Khu vực ấp Thạnh Bình	Nhà ở xã hội (thấp tầng, liền kề) Lạc Hồng	9,80	QĐ số 1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.7	Khu vực ấp Thạnh Bình	Nhà ở xã hội (thấp tầng, liền kề) Lạc Hồng 2	9,70	QĐ số 1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2029-2030
25.8	Khu vực ấp Thạnh Bình	Nhà ở xã hội (thấp tầng, liền kề) Lạc Hồng 3	8,60	QĐ số 1734/QĐ-		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		
25.9	Khu vực ấp Phước Hoà	Khu nhà ở thương mại tư nhân	12,57	QĐ số 1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.10	Khu vực ấp Hòa Lộc	Khu vực phát triển nhà ở xã hội do nhà đầu tư đề xuất (Nhà ở xã hội (thấp tầng, liền kề)	11,45	1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.11	Khu vực ấp Hòa Lộc	Khu vực phát triển nhà ở xã hội do nhà đầu tư đề xuất (Nhà ở xã hội Trương Thành Thạnh Lộc)	4,97	1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
25.12	Khu vực ấp Hòa Lộc	Dự án nhà ở xã hội Thạnh Lộc	3,50	1734/QĐ-UBND, ngày 29/6/2026 của UBND xã Thạnh Lộc		2026-2028
26	**Xã Tiên Hải**		**336,04**			
26.1	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu dân cư Hòn Đốc và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	9,94	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Tiên Hải		
26.2	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu nhà ở nghĩ dưỡng cao cấp Tiên Hải	1,33	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.3	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu dân cư và tái định cư Bãi Nồm	4,50	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.4	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu dân cư và tái định cư Mũi Lớn	6,50	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.5	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu nhà ở nghĩ dưỡng cao cấp thuộc phân khu lấn biển IV	66,40	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.6	Khu vực ấp Hòn Tre	Khu nhà ở nghĩ dưỡng cao cấp thuộc phân khu lấn biển VI	81,10	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.7	Khu vực ấp Hòn Tre		100,00	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Tiên Hải		
26.8	Khu vực ấp Hòn Giang	Khu nhà ở nghĩ dưỡng và du lịch sinh thái Hòn Đước	7,46	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.9	Khu vực ấp Hòn Giang	Khu nhà ở nghĩ dưỡng và du lịch sinh thái Hòn Giang	4,30	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.10	Khu vực ấp Hòn Giang	Khu dân cư và tái định cư cầu cảng Hòn Giàng	2,00	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.11	Khu vực ấp Hòn Giang	Khu dân cư và tái định cư Hòn Ụ	2,50	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		2026-2028
26.12	Khu vực ấp Hòn Giang		50,00	220/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Tiên Hải		
27	**Xã Kiên Lương**		**73,56**			
27.1	Khu vực ấp Ba Hòn	Khu đô thị mới Garden View	9,36	5036/QĐ-UBND ngày 01/11/2026		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				của UBND tỉnh An Giang		
27.2	Khu vực ấp Kiên Tân	Khu đô thị mới Kiên Lương	16,82	5036/QĐ-UBND ngày 01/11/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
27.3	Khu vực ấp Kiên Tân	Khu đất thu hồi của Công an huyện Kiên Lương, Đường tỉnh 971	0,98	5036/QĐ-UBND ngày 01/11/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
27.4	Khu vực ấp Hòa Lập	Khu dân cư sạt lở núi Ba Hòn	36,40	5036/QĐ-UBND ngày 01/11/2026 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
27.5	Khu vực ấp Song Chính	Khu dân cư và tái định cư ấp Song Chính	10,00	5036/QĐ-UBND ngày 01/11/2026 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
28	**Xã Hòa Điền**		**55,00**			
28.1	Khu vực ấp Cồng Tre (cặp tuyến tránh Kiên Lương)	Vị trí xây dựng chợ kết hợp bố trí dân cư thương mại trung tâm xã	50,00			2029-2030
28.2	Khu vực ấp Cồng Tre (cặp tuyến tránh Kiên Lương)	Xây dựng nhà ở công vụ liền kề	2,00			2029-2030
28.3	Khu vực ấp Cồng Tre (cặp tuyến tránh Kiên Lương)	Nhà ở thu nhập thấp phục vụ công nhân khu công nghiệp	3,00			2029-2030
29	**Xã Hòn Nghệ**		**49,86**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
29.1	Khu vực ấp Bãi Nam	Khu dân cư Bãi Nam	17,09	279/QĐ-UBND ngày 25/08/2026 của UBND xã Hòn Nghệ		2029-2030
29.2	Khu vực ấp Bãi Chướng	Khu dân cư Bãi Chướng	25,21	279/QĐ-UBND ngày 25/08/2026 của UBND xã Hòn Nghệ		2029-2030
29.3	Khu vực ấp Bãi Chướng	Khu Trung tâm hành chính, dân cư ấp Bãi Chướng, xã Hòn Nghệ, tỉnh An Giang	7,56	279/QĐ-UBND ngày 25/08/2026 của UBND xã Hòn Nghệ		2029-2030
30	**Xã Sơn Hải**		**140,70**			
30.1	Đảo Hòn Heo	Khu lấn biển	60,00			2029-2030
30.2	Đảo Hòn Ngang	Khu lấn biển	3,00			2029-2030
30.3	Đảo hòn Thơm - Đảo hòn khô	Khu lấn biển	48,30			2029-2030
30.4	Đảo Hòn lò	Khu lấn biển	29,40			2029-2030
31	**Xã Giang Thành**		**55,50**			
31.1	Khu vực ấp Khánh Hòa	Khu thương mại dân cư và đô thị Tân Khánh Hòa ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	23,20	2134/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Giang Thành		2026-2028
31.2	Khu vực ấp Khánh Hòa	Khu Trung tâm hành chính dân cư và đô thị Tân Khánh Hòa ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	6,66	2134/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND xã Giang Thành		
31.3	Khu vực ấp Khánh Hòa	Khu Giáo Dục và Đào tạo dân cư và đô thị Tân Khánh Hòa ấp Khánh Hòa, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	9,83	2134/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Giang Thành		2026-2028
31.4	Khu vực ấp Khánh Hòa	Khu dân cư cao cấp Gia Phát	9,97	2134/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Giang Thành		2026-2028
31.5	Khu vực ấp Giồng Kè, Cỏ Quen	Khu dân cư và tái định cư xã Giang Thành ấp Tân Khánh, xã Giang Thành, tỉnh An Giang	5,84	2134/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Giang Thành		2026-2028
32	**Xã Vĩnh Điều**		**60,00**			
32.1	Khu vực ấp Cống Cả,	Khu Trung tâm hành chính, dân cư ấp Cống Cả, xã Vĩnh Điều, tỉnh An Giang	30,00	1004/QĐ-UBND ngày 27/07/2026 của UBND xã Vĩnh Điều		2026-2028
32.2	Khu vực ấp Tà Êm	Cụm dân cư Lò Bom	5,00	1004/QĐ-UBND ngày 27/07/2026 của UBND xã Vĩnh Điều		2026-2028
32.3	Khu vực ấp Đồng Cơ	Cụm dân cư Đồng Cơ	5,00	1004/QĐ-UBND ngày		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				27/07/2026 của UBND xã Vĩnh Điều		
32.4	Khu vực ấp T4	Cụm dân cư T4	20,00	1004/QĐ-UBND ngày 27/07/2026 của UBND xã Vĩnh Điều		2026-2028
33	**Xã Giồng Riềng**		**50,85**			
33.1	Khu vực phân khu 1 - Khu trung tâm hiện hữu	Dự án: khu tái định cư Trung tâm thương mại Giồng Riềng (mở rộng) ấp 8	0,20			2026-2028
33.2	Khu vực phân khu 1 - Khu trung tâm hiện hữu	Chỉnh trang đô thị kênh Lò Heo ấp Nội ô; ấp 8	1,65			2026-2028
33.3	Khu vực phân khu 2 - Khu vực phía Bắc đô thị Giồng Riềng	Vị trí tại ấp 6	5,00			2029-2030
33.4	Khu vực phân khu 3 - Khu vực phía Nam và Tây Nam đô thị Giồng Riềng	Khu đô thị mới phía Đông + Tây: vị trí: ấp Hồng Hạnh; ấp 8	9,00			2026-2028
33.5	Khu vực phân khu 4 - Khu vực phía Đông Nam đô thị Giồng Riềng	Dự án nhà ở xã hội; khu tái định cư ấp Kim Liên	12,00			2029-2030
33.6	Khu vực phân khu 5 - Khu vực phía Tây đô thị Giồng Riềng	Vị trí thuộc địa bàn giáp ranh ấp 7 và ấp 8	8,00			2029-2030
33.7	Khu vực thuộc địa bàn các ấp Sở Tại, Giồng Đá, Chà Rào	Vị trí quy hoạch điểm dân cư	15,00			2029-2030
34	**Xã Thạnh Hưng**		**52,27**			
34.1	Khu vực ấp Thạnh Đông	Phát triển nhà ở tại trung tâm xã Thạnh Hưng mới, vị trí giáp chợ	35,08	2013/QĐ-		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
		và cụm tuyến dân cư vượt lũ hiện hữu xã Thạnh Phước cũ		UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Thạnh Hưng		
34.2	Khu vực ấp Thạnh Trung	Phát triển nhà ở tại trung tâm xã Thạnh Hưng cũ, vị trí giáp chợ và cụm tuyến dân cư vượt lũ hiện hữu xã Thạnh Hưng cũ	2,24	2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Thạnh Hưng		2026-2028
34.3	Khu vực ấp Thạnh An	Phát triển nhà ở tại trung tâm xã Thạnh Lộc cũ, vị trí giáp cụm tuyến dân cư vượt lũ hiện hữu xã Thạnh Lộc cũ	2,93	2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Thạnh Hưng		2026-2028
34.4	Khu vực ấp Nguyễn Văn Thới	Phát triển nhà ở dọc tuyến giao thông chính giáp cụm tuyến dân cư vượt lũ hiện hữu xã Thạnh Lộc cũ, giáp ranh thành phố Cần Thơ	12,02	2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Thạnh Hưng		2029-2030
35	**Xã Long Thạnh**		**10,00**			
35.1	Khu vực ấp Năm Hải	Khu nhà ở xã hội ấp Năm Hải	10,00	1287/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Long Thạnh		2026-2028
36	**Xã Hòa Hưng**		**20,40**			
36.1	Khu vực ấp Hòa Mỹ	Khu dân cư ấp Hòa Mỹ	20,40			2026-2028
37	**Xã Ngọc Chúc**		**103,72**			
37.1	Khu vực ấp Võ Thành Nguyên	Cụm dân cư kênh Cà Lỳ	93,31	1776/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				31/7/2026 của UBND xã Ngọc Chúc		
37.2	Khu vực ấp Ngọc Bình	Điểm dân cư nông thôn Ngọc Bình	10,41	1776/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Ngọc Chúc		2029-2030
38	**Xã Hòa Thuận**		**191,89**			
38.1	Khu vực thuộc phạm vi giáp ranh các ấp: Hòa An B, Hai Lành, Chín Ghì	Nằm ở phía Bắc xã Hòa Thuận, nằm hai bên ĐT.963, ngay điểm giao giữa kênh Lộ Giồng Riềng Thác Lác và kênh KH7	77,84			2026-2028
38.2	Khu vực ấp Hai Tỷ	Nằm giáp ranh phía Đông khu vực lập quy hoạch, cạnh tuyến ĐT. 963 và ĐT. 963D	72,25			2026-2028
38.3	Khu vực thuộc phạm vi giáp ranh các ấp: Hòa Bình, Bình Quang, Mương Đào	Nằm phía Nam khu vực lập quy hoạch	41,80			2026-2028
39	**Xã Gò Quao**		**62,73**			
39.1	Khu vực ấp Phước Hưng	Dự án phát triển khu dân cư cặp đường tỉnh lộ 962	42,90			2029-2030
39.2	Khu vực ấp Phước Trung	Dự án phát triển khu dân cư cặp đường Thị Trấn Thủy Liễu	15,80			2029-2030
39.3	Khu vực ấp Phước Trung	Dự án phát triển khu dân cư cặp đường Ngô Quyền và 20C	4,03			2029-2030
40	**Xã Định Hòa**		**408,15**			
40.1	Khu vực ấp Hòa Mỹ	Vị trí chợ Định Hòa - đường VNSat	164,80			
40.2	Khu vực ấp Hòa Mỹ		95,65			
40.3	Khu vực ấp Hòa Thanh	Vị trí cặp Quốc lộ 61 giáp đường Thanh Gia Thủy Liễu	56,60			
40.4	Khu vực ấp Châu Thành	Khu vực Chợ Thủy Liễu	46,90			
40.5	Khu vực ấp Xuân Bình	Khu vực chợ Thới Quản	16,75			
40.6	Khu vực ấp Xuân Bình		15,10			
40.7	Khu vực ấp Thu Đông		12,35			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
41	**Xã Vĩnh Hòa Hưng**		**63,00**			
41.1	Khu vực ấp Lục Phi	Trung tâm thương mại và nhà ở xã hội xã Vĩnh Hòa Hưng	63,00	1189/UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Vĩnh Hòa Hưng		2026-2028
42	**Xã Vĩnh Tuy**		**67,48**			
42.1	Khu vực ấp Tân Đời	Nhà ở xã hội Vĩnh Tuy	6,18	1729/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Tân Đời		2029-2030
42.2	Khu vực ấp Tân Đời	Chợ và Khu dân cư Vĩnh Tuy	27,15	1729/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Tân Đời		2026-2028
42.3	Khu vực ấp Chiến Thắng		10,00	1729/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Tân Đời		2026-2028
42.4	Khu vực ấp Tân Đời	Dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Tuy	24,15	1729/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND xã Tân Đời		2026-2028
43	**Xã Tân Hiệp**		**60,00**			
43.1	Khu vực giáp ranh thuộc		40,00			2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
	địa bàn các ấp: Đông Bình; Ấp A; ấp Đông Hưng; ấp Đông Tiến					
43.2	Khu vực ấp Tân Phú		5,00			2029-2030
43.3	Khu vực ấp Thạnh Đông		5,00			2029-2030
43.4	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Thạnh Tây, Thạnh Lộc		10,00			2029-2030
44	**Xã Tân Hội**		**568,00**			
44.1	Khu vực ấp Tân Tiến	Mở rộng Khu dân cư chợ Cây Dương	40,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2026-2028
44.2	Khu vực ấp Đập Đá	Mở rộng Khu dân cư chợ Đập Đá	40,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2026-2028
44.3	Khu vực ấp Tân Phú	Tuyến dân cư 600	138,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2026-2028
44.4	Khu vực ấp Phú Hòa	Tuyến đường dân sinh cặp 2 bên cao tốc Rạch giá -Long xuyên	35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.5	Khu vực ấp Phú Hội		35,00	1808/QĐ-		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		
44.6	Khu vực ấp Đập Đá		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.7	Khu vực ấp Tân Lập		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.8	Khu vực ấp Tân Thọ		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.9	Khu vực ấp Tân Tiến		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.10	Khu vực ấp Tân Phú		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.11	Khu vực ấp Chí Thành		35,00	1808/QĐ-		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		
44.12	Khu vực ấp Bình Thành		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
44.13	Khu vực ấp Tân Thành		35,00	1808/QĐ-UBND ngày 30/8/2026 của UBND xã Tân Hội		2029-2030
45	**Xã Thạnh Đông**		**8,00**			
45.1	Khu vực ấp Đông Thọ A	Khu dân cư trung tâm xã mới	8,00			2026-2028
46	**Xã U Minh Thượng**		**305,00**			
46.1	Khu vực ấp An Thạnh	Điểm dân cư Nông thôn An Minh Bắc	23,00	1191a/QĐ-UBND ngày 10/7/2026		2029-2030
46.2	Khu vực ấp Minh Kiên	Điểm dân cư Nông thôn Minh Thuận	22,00	1191a/QĐ-UBND ngày 10/7/2026		2029-2030
46.3	Khu vực ấp Công sự	Điểm dân cư Nông thôn Trung Tâm xã U Minh Thượng	260,00	1191a/QĐ-UBND ngày 10/7/2026		2029-2030
47	**Xã Vĩnh Hòa**		**65,16**			
1	Khu vực ấp Vĩnh Hiệp	Khu dân cư xã Hòa Chánh	21,43	2080/QĐ-UBND ngày 26/8/2026		2026-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
2	Khu vực ấp Vĩnh Thạnh	Khu dân cư xã Vĩnh Hòa	10,00	2080/QĐ-UBND ngày 26/8/2026		2026-2030
3	Khu vực ấp Xẻo Kè	Khu dân cư xã Thạnh Yên	17,23	2080/QĐ-UBND ngày 26/8/2026		2026-2030
4	Khu vực ấp Xẻo Lùng	Khu dân cư xã Thạnh Yên A	16,50	2080/QĐ-UBND ngày 26/8/2026		2026-2030
48	**Xã Vĩnh Phong**		**75,00**			
47.1	Khu vực ấp Vĩnh Đông	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư	30,00	1272/QĐ-UBND ngày 22/06/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang		2026-2028
47.2	Khu vực ấp Đập Đá	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư	15,00	4824/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND Huyện Vĩnh Thuận		2026-2028
47.3	Khu vực ấp Cạnh Đền	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư	15,00	4824/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND Huyện Vĩnh Thuận		2026-2028
47.4	Khu vực ấp Vĩnh Thạnh	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư	15,00	4825/QĐ-UBND ngày		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				10/11/2023 của UBND Huyện Vĩnh Thuận		
49	**Xã Vĩnh Bình**		**349,00**			
49.1	Khu vực ấp Bình Minh	Trung tâm xã-hành chính dân cư số 01	17,00			
49.2	Khu vực ấp Bình Minh	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.3	Khu vực ấp Bình Minh	Trung tâm xã-dịch vụ	17,00			
49.4	Khu vực ấp Hiệp Hoà	Điểm dân cư số 02	17,00			
49.5	Khu vực ấp Hiệp Hoà	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.6	Khu vực ấp Nước Chảy	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.7	Khu vực ấp Ba Đình	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.8	Khu vực ấp Bời Lời A	Điểm dân cư số 04	17,00			
49.9	Khu vực ấp Bời Lời A	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.10	Khu vực ấp Hoà Thành	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.11	Khu vực ấp Đồng Tranh	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.12	Khu vực ấp Bình Thành	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.13	Khu vực ấp Bình Phong	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.14	Khu vực ấp Hoà Thạnh	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.15	Khu vực ấp Bời Lời B	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.16	Khu vực ấp Bình An	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.17	Khu vực ấp Xẻo Gia	Dân cư dọc theo tuyến đường	17,00			
49.18	Khu vực ấp Cái Nứa	Dân cư dọc theo tuyến đường	30,00			
49.19	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Nước Chảy, Ba Đình	Điểm dân cư số 03	30,00			
50	**Xã Vĩnh Thuận**		**170,00**			
50.1	Khu vực ấp Kênh 1	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Thuận cũ	20,00	1403/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		
50.2	Khu vực ấp Kênh 1	Dân cư dọc theo tuyến ấp Kênh 1	7,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.3	Khu vực ấp Vĩnh Trinh	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thuận cũ	20,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.4	Khu vực ấp Vĩnh Trinh	Dân cư dọc theo tuyến ấp Vĩnh Trinh	10,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.5	Khu vực ấp Kênh 2	Khu dân cư Trung Tâm xã Vĩnh Thuận mới	30,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.6	Khu vực ấp Kênh 2	Dân cư dọc theo tuyến ấp Kênh 2	7,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.7	Khu vực ấp Vĩnh Lộc	Dân cư dọc theo tuyến ấp Vĩnh Lộc	12,00	1403/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		
50.8	Khu vực ấp Thắng Lợi	Dân cư dọc theo tuyến ấp Thắng Lợi	8,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.9	Khu vực ấp Lò Rèn	Dân cư dọc theo tuyến ấp Lò Rèn	8,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.10	Khu vực ấp Kênh 3	Dân cư dọc theo tuyến ấp Kênh 3	8,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.11	Khu vực ấp Bờ Xáng	Dân cư dọc theo tuyến ấp Bờ Xáng	10,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.12	Khu vực ấp Ranh Hạt	Dân cư dọc theo tuyến ấp Ranh Hạt	10,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
50.13	Khu vực ấp Kênh 14	Dân cư dọc theo tuyến ấp Kênh 14	10,00	1403/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		
50.14	Khu vực ấp Kênh 9	Dân cư dọc theo tuyến ấp Kênh 9	10,00	1403/QĐ-UBND ngày 28/7/2026 của UBND xã Vĩnh Thuận		2029-2030
51	**Xã An Minh**		**85,00**			
51.1	Khu vực ấp 1	Khu dân cư, nhà ở ấp 1	10,00			2029-2030
51.2	Khu vực ấp 1	Mở trung tâm thương mại thứ 1	10,00			2029-2030
51.2	Khu vực ấp 2	Mở rộng Khu dân cư siêu thị	10,00			2029-2030
51.3	Khu vực ấp 2	Khu dân cư, nhà ở xã hội	5,00			2029-2030
51.4	Khu vực ấp 2		35,00			2029-2030
51.3	Khu vực ấp 4		15,00			2029-2030
52	**Xã Đông Hòa**		**69,36**			
1	Khu vực ấp Thạnh An	Khu dân cư mới Thạnh An	18,17	1489/QĐ-UBND ngày 28/8/2026		2026-2030
2	Khu vực ấp 7 Xáng	Khu dân cư mới 7 Xáng	15,43	1489/QĐ-UBND ngày 28/8/2026		2026-2030
3	Khu vực ấp 8 Xáng	Khu dân cư Trung tâm xã	35,76	1489/QĐ-UBND ngày 28/8/2027		2026-2030
53	**Xã Tân Thạnh**		**224,80**			
53.1	Khu vực ấp Xẻo Nhàu A	Khu đô thị Xẻo Nhàu	49,80	1546/QĐ-UBND		
53.2	Khu vực thuộc vùng biển phía Tây	Khu đô thị lấn biển	150,00	1546/QĐ-UBND		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
53.3	Khu vực ấp Xẻo Nhàu A và Ấp Xẻo Nhàu B	Khu trung tâm xã Tân Thạnh mới và khu vực lân cận	15,00	1546/QĐ-UBND		
53.4	Khu vực ấp Xẻo Nhàu A	Khu nhà ở xã hội	10,00	1546/QĐ-UBND		
54	**Xã Đông Hưng**		**35,00**			
54.1	Khu vực ấp Rọ Ghe	Khu Chợ Rọ Ghe	10,0			
54.2	Khu vực ấp Rọ Ghe	Khu Trng tâm Hành chính	15,0			
54.3	Khu vực ấp Minh Giồng	Khu Đảng ủy	10,0			
55	**Xã Vân Khánh**		**66,91**			
55.1	Khu vực ấp Kim Quy B		25,33	1224/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Vân Khánh		2029-2030
55.2	Khu vực ấp Kim Quy A1	Khu nhà ở dân cư, khu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cộng đồng như công viên	13,28	1224/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Vân Khánh		2029-2030
55.3	Khu vực ấp Kim Quy B	Khu Chợ tập trung hệ thống Cửa hàng siêu thị, khu nhà ở;	17,19	1224/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Vân Khánh		2029-2030
55.4	Khu vực ấp Kim Quy B	Khu nhà ở;	11,11	1224/QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Vân Khánh		2029-2030
56	**Xã An Biên**		**158,95**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
56.1	Khu vực ấp Lô 2	Khu nhà ở kết hợp thương mại	9,50	3664/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của UBND xã An Biên		2026-2028
56.2	Khu vực ấp Thứ 2	Khu nhà ở xã hội	5,20	3664/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của UBND xã An Biên		2026-2028
56.3	Khu vực ấp 1	Khu tái định cư	14,00	3664/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của UBND xã An Biên		2026-2028
56.4	Khu vực ấp Bàu Môn	Trung tâm hành chính mới gắn với phát triển dân cư	99,00	3664/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của UBND xã An Biên		2029-2030
56.5	Khu vực ấp 1	Khu nhà ở kết hợp thương mại	31,25	3664/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của UBND xã An Biên		2029-2030
57	**Xã Tây Yên**		**110,00**			
57.1	Khu vực trung tâm hành chính mới và phụ cận thuộc phạm vi địa bàn ấp Ba Biển A	Khu vực trung tâm hành chính mới và phụ cận	50	QĐ Số 1461/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND xã Tây Yên		
57.2	Khu vực ấp Rạch Cốc	Khu nhà ở theo dự án cầu Rạch Giá-Tây Yên	30	QĐ Số 1461/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Tây Yên		
57.3	Khu vực ấp Ngã Bát	Khu nhà ở theo dự án Trung tâm hậu cần nghề cá xã Tây Yên	26,5	QĐ Số 1461/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Tây Yên		
57.4	Khu vực ấp Mương 40	Khu nhà ở theo dự án Trung tâm hậu cần nghề cá xã Tây Yên	3,5	QĐ Số 1461/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Tây Yên		
58	**Xã Đông Thái**		**412,00**			
58.1	Khu vực ấp 7 Chợ	Khu vực đô thị (Đô thị Thứ Bảy)	250,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.2	Khu vực ấp 7 Chợ	Khu vực lân cận Trung tâm xã	5,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Đông Thái		
58.3	Khu vực ấp 6 Đình	Khu dân cư số 1 (chỉnh trang từ Khu trung tâm xã Nam Thái cũ)	25,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.4	Khu vực ấp 6 Biển	Khu dân cư số 6 (Quy hoạch mới), Vị trí: tại nút giao kênh 6 Biển và Đê Quốc Phòng, dọc theo trục đường huyện Nam Thái (nd) và đường Hành lang ven biển	20,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.5	Khu vực ấp 7 Biển	Khu dân cư số 2 (chỉnh trang từ Khu trung tâm xã Nam Thái A cũ)	25,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.6	Khu vực ấp 7 Biển	Khu dân cư số 5 (Quy hoạch mới),Vị trí: tại nút giao kênh 7 Biển và Đê Quốc Phòng, dọc theo trục đường tỉnh 964C và đường Hành lang ven biển	20,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.7	Khu vực ấp Nam Quý	Khu dân cư số 3 (Quy hoạch mới), Vị trí: tại nút giao kênh Xáng Xẻo Rô và Kênh Nhị Tỳ, dọc theo trục đường Quốc lộ 63 và đường số 3	20,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
58.8	Khu vực ấp Xẻo Quao	Khu dân cư số 4 (Quy hoạch mới), Vị trí: tại nút giao kênh Xẻo Quao và Đê Quốc Phòng, dọc theo trục đường tỉnh 964B và đường Hành lang ven biển	20,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Đông Thái		
58.9	Khu vực ấp Nam Quý	Khu vực Nhị Tuỳ ấp Nam Quý	27,00	1938/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Đông Thái		2029-2030
59	**Xã Mỹ Hòa Hưng**		**14,60**			
59.1	Khu vực ấp Mỹ Long 1		8,20	1394/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Mỹ Hòa Hưng		2029-2030
59.2	Khu vực ấp Mỹ Khánh 1		6,40	1394/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND xã Mỹ Hòa Hưng		2029-2030
60	**Xã Tân An**		**13,42**			
60.1	Khu vực ấp Long Hiệp	Tuyến dân cư Long Hiệp nối dài xã Long An	3,42	1263/QĐ-UBND, ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh		2029-2030
60.2	Khu vực ấp Tân Hòa B		10,00	1263/QĐ-UBND, ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh		2029-2030
61	**Xã Châu Phong**		**21,01**			
61.1	Khu vực ấp Hòa Thạnh	Khu nhà ở xã hội ấp Hòa Thạnh, xã Châu Phong (tiếp giáp khu dân cư Hòa long)	4,71			2029-2030
61.2	Khu vực ấp Hòa Thạnh		10,00			2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
61.3	Khu vực ấp Phú Hữu 1		3,15			2029-2030
61.4	Khu vực ấp Phú Hữu 2		3,15			2029-2030
62	**Xã Vĩnh Xương**		**69,50**			
62.1	Khu vực ấp Phú Lộc	San lấp kênh Cùn đoạn từ QL80B đến cống kênh Cùn xã Phú Lộc (cũ) để bố trí dân cư kết hợp khu văn hóa - thể thao	19,50			2029-2030
62.2	Khu vực ấp An Biên	Phía Tây - Bắc Đảng ủy xã Vĩnh Xương (vị trí nằm phía sau Trường tiểu học Hà Hoàng Hổ	50,00			2029-2030
63	**Xã An Cư**		**90,06**			
63.1	Khu vực ấo Vĩnh Lập	Khu nhà ở dân cư Vĩnh Trung mở rộng tại ấp Vĩnh Lập	30,62			2026-2030
63.2	Khu vực ấp Mằng Rò	Khu nhà ở thương mại dịch vụ kết hợp dân cư Trà Sư phát triển dọc kênh 30/4	38,66			2026-2030
63.3	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Pô Thi, Ba Xoài	Khu nhà ở thương mại dịch vụ kết hợp dân cư cư xã An Cư	20,78			2026-2030
64	**Xã Núi Cấm**		**108,00**			
64.1	Khu vực ấp Thiên Tuế	Tuyến dân cư trên Núi Cấm	8,00	3978/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND xã Núi Cấm		2029-2030
64.2	Khu vực ấp Tân Thành	Khu Dân cư - Thương mại và du lịch sinh thái	100,00	3978/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND xã Núi Cấm		2029-2030
65	**Xã Chợ Mới**		**11,35**			
65.1	Khu vực ấp Kiến Thuận 2	Khu nhà ở và thương mại xã Kiến Thành	6,85	1119/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND huyện		2026-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Chợ Mới		
65.2	Khu vực ấp Kiến Bình	Khu dân cư Kiến Bình mở rộng	2,00			2029-2030
65.3	Khu vực ấp Long Hòa	Dự án phát triển nhà ở ấp Long Hòa	0,50			2029-2030
65.4	Khu vực ấp Kiến Thuận 2	Mở rộng khu dân cư Kiến Thành	2,00			2029-2030
66	**Xã Cù Lao Giêng**		**20,00**			
66.1	Khu vực ấp Tấn Phước	Khu vực trung tâm hành chính và phụ cận	20,00			2029-2030
67	**Xã Hội An**		**56,02**			
67.1	Khu vực ấp An Mỹ	Khu Đô Thị Hòa An	7,16	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.2	Khu vực ấp An Thuận	Khu Đô Thị Thương mại Dịch Vụ Hòa Bình	14,23	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.3	Khu vực ấp An Mỹ	Khu Dân cư và chợ An Khánh mở rộng	9,64	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.4	Khu vực ấp An Thuận	Khu Dân cư An Thuận	5,98	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.5	Khu vực ấp An Mỹ	Nhà ở xã hội An Mỹ	2,41	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.6	Khu vực ấp An Bình	Khu nhà ở và thương mại phía tây xã Hội An	8,61	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2026-2028
67.7	Khu vực ấp Bình Thạnh 1	Khu dân cư Mở rộng ấp Bình Thạnh 1	8,00	03/NQ-HĐND ngày 15/ 01/2026		2029-2030
68	**Xã Long Điền**		**47,61**			
91.1	Khu vực ấp Mỹ Hòa	Khu trung tâm xã	33,61	6444/QĐ-		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 26/8/2026 của UBND xã Long Điền		
91.2	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Thị 1, Mỹ Hòa	Khu dân cư đô thị Mỹ Luông	6,00	6444/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của UBND xã Long Điền		2029-2030
91.3	Khu vực ấp Mỹ Tân	Khu dân cư Mỹ Tân	8,00	6444/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của UBND xã Long Điền		2029-2030
69	**Xã Nhơn Mỹ**		**246,50**			
69.1	Khu vực ấp Nhơn Ngãi	Khu dân cư và chợ Nhơn Mỹ	9,50	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2026-2028
69.2	Khu vực ấp Mỹ Hoà (Mỹ Hội Đông cũ)	Khu dân cư giữa hai tuyến đường quy hoạch mới ĐX.54.1 và Đx.54.1.1	11,89	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2029-2030
69.3	Khu vực ấp Mỹ Thuận	Khu dân cư chỉnh trang mở rộng Bờ Bắc tuyến đường quy hoạch mới ĐX.54.1.2	25,69	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2026-2028

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
69.4	Khu vực ấp Mỹ Thành	Khu dân cư chỉnh trang mở rộng quy hoạch mới hai bên tuyến đường ĐX.54.3	21,57	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2026-2028
69.5	Khu vực ấp Mỹ Hoà (Nhơn Mỹ cũ)	Khu Dân cư trung tâm xã	92,15	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2026-2028
69.6	Khu vực ấp Long Thuận	Khu dân cư giữa tuyến đường quy hoạch mới ĐX.54.1, tuyến Rạch Sóc Chét - kênh mới và Đx.54.12	47,14	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2029-2030
69.7	Khu vực ấp Long Thạnh 1	Khu dân cư giữa tuyến đường quy hoạch mới ĐX.54.13, D9X54.14 và tuyến Mương Chùa	38,56	4110/QĐ-UBND ngày 29/8/2026 của UBND xã Nhơn Mỹ		2029-2030
70	**Xã Long Kiến**		**51,03**			
70.1	Khu vực ấp An Long	Khu dân cư chợ An Long mở rộng (giai đoạn 2)	3,00			2029-2030
70.2	Khu vực ấp Long Bình	Khu dân cư chợ Long Bình mở rộng	19,30			2029-2030
70.3	Khu vực ấp Mỹ Phú	Chợ và Khu dân cư xã Mỹ An mở rộng	20,43			2029-2030
70.4	Khu vực ấp An Bình	Khu dân cư An Thạnh Trung mở rộng	8,30			2026-2028
71	**Xã Thoại Sơn**		**35,00**			
71.1	Khu vực ấp Bắc Sơn	Khu nhà ở thương mại	10,00			2026-2028
71.2	Khu vực ấp Tây Sơn	Khu nhà ở thương mại	15,00			2029-2030
71.3	Khu vực ấp Nam Huề	Khu nhà ở thương mại	10,00			2026-2028
72	**Xã Óc Eo**		**81,94**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
72.1	Khu vực ấp Tân Hiệp A	Vị trí giữa tuyến ĐT.943 và ĐT.943B	15,00	1000/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Óc Eo		2026-2028
72.2	Khu vực ấp Tân Hiệp B	Vị trí hai bên tuyến ĐT.947B	38,00	1000/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Óc Eo		2029-2030
72.3	Khu vực ấp Tân Hiệp	Khu dân cư thị trấn Óc Eo	2,10	1000/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Óc Eo		2029-2030
72.4	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Sơn Tân, Sơn Lập	Khu dân cư thương mại Vọng Đông	8,84	1000/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Óc Eo		2029-2030
72.5	Khu vực ấp Tân Thành	Khu dân cư thương mại Tân Thành	18,00	1000/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Óc Eo		2029-2030
73	**Xã Định Mỹ**		**91,40**			
73.1	Khu vực ấp Hòa Phú	Khu tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân	60,40	2000/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				Định Mỹ		
73.2	Khu vực ấp Hòa Long	Khu nhà ở Trung tâm thương mại xã Định Mỹ	31,00	2000/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Định Mỹ		2029-2030
74	**Xã Phú Hòa**		**35,90**			
74.1	Khu vực ấp Phú Hữu	Khu đô thị thị trấn Phú Hòa 1	6,12	2246/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Phú Hòa		2026-2028
74.2	Khu vực ấp Phú Hữu	Khu dân cư nhà ở thương mại thị trấn Phú Hòa	6,78	2246/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Phú Hòa		2026-2028
74.3	Khu vực ấp Hòa Tây A	Khu mở rộng khu hành chính xã Phú Hòa	20,00	2246/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Phú Hòa		2029-2030
74.4	Khu vực ấp Hòa Tây A	Khu tái định cư xã Phú Hòa	3,00	2246/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Phú Hòa		2026-2028
75	**Xã Vĩnh Trạch**		**3,22**			
75.1	Khu vực ấp Trung Bình Nhất	Vị trí nằm cặp tuyến đường tỉnh 943 (từ cầu Kinh Ông Cò hướng về xã Định Mỹ khoảng 190 m)	1,29	1236/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				07/8/2026 của UBND xã Vĩnh Trạch		
75.2	Khu vực ấp Tây Bình	Vị trí nằm cặp tuyến đường ĐH78, phía Bắc xã Vĩnh Trạch, tiếp giáp xã An Châu	1,93	1236/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của UBND xã Vĩnh Trạch		2029-2030
76	**Xã Tây Phú**		**13,80**			
76.1	Khu vực ấp Phú Thuận	Mở rộng CDC Chợ Tây Phú	0,50			2029-2030
76.2	Khu vực ấp Phú Hiệp (Khu vực trung tâm hành chính quy hoạch mới)	Mở rộng CDC Phú Hiệp	4,30			2029-2030
76.3	Khu vực ấp Sơn Hiệp	Mở rộng CDC Sơn Hiệp	3,00			2029-2030
76.4	Khu vực ấp Tân Mỹ	Mở rộng CDC Chợ Mỹ Phú Đông	3,00			2029-2030
76.5	Khu vực ấp Phú Hòa	Mở rộng CDC Phú Hòa	3,00			2029-2030
77	**Xã An Châu**		**165,69**			
77.1	Khu vực ấp Hòa Long 3	Khu Đô thị An Châu 1	9,60	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
77.2	Khu vực ấp Hòa Long 3	Khu Đô thị An Châu 2	7,25	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
77.3	Khu vực ấp Hòa Long 3	Khu Đô thị An Châu 2 (mở rộng)	5,00	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				của UBND tỉnh An Giang		
77.4	Khu vực ấp Hòa Long 1	Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao và dân cư đô thị Huyện Châu Thành	2,20	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
77.5	Khu vực ấp Hòa Phú 3	Khu đô thị mới An Châu	15,74	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		
77.6	Khu vực ấp Hòa Phú 2	Khu đô thị Hòa Phú 2	41,00	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		
77.7	Khu vực ấp Hòa Long 3	Khu đô thị thị trấn An Châu 3	23,30	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		
77.8	Khu vực ấp Trung Thành	Tuyến dân cư mới xã Vĩnh Thành (gần Trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành cũ)	25,00	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		
77.9	Khu vực ấp Tân Thành	Khu dân cư - chợ Tân Thành mở rộng)	10,25	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				của UBND tỉnh An Giang		
77.10	Khu vực ấp Hòa Thạnh	Khu dân cư - chợ Hòa Bình Thạnh	9,20	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		
77.11	Khu vực ấp Hòa Phú 3	Khu Đô thị xanh thị trấn An Châu	9,02	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
77.12	Khu vực ấp Hòa Long 1	Khu dân cư An Châu Phát	0,85	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2026-2028
77.13	Khu vực ấp Hòa Tân	Khu dân cư Đất Thành 941 (Thửa đất số: 66, 89, 99, 101, 115, 90, 100, 102 tờ bản đồ số 54)	4,79	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
77.14	Khu vực ấp Hòa Tân	Khu đất hướng Tây Đường tỉnh 941 nối dài; Đất ở (Thửa đất 200 tờ bản đồ 53)	1,50	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh An Giang		2029-2030
77.15	Khu vực ấp Hòa Phú 2	Khu đất tiếp giáp khu dân cư Hoàng Nguyên hiện trạng; Đất ở (Thửa đất 590, 565, tờ BĐ 87, thửa 555, 558 tờ 23, thửa 88, 89 tờ 43)	0,99	3182/QĐ-UBND ngày 30/12/2019		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				của UBND tỉnh An Giang		
78	**Xã Bình Hòa**		**67,16**			
78.1	Khu vực ấp Phú Hòa I	Khu dân cư Bình Thạnh mở rộng	11,26			2026-2028
78.2	Khu vực ấp Bình An 2	Khu dân cư Trung tâm thương mại - hành chính An Hòa	7,65			
78.3	Khu vực ấp Thạnh Hòa	Tuyến dân cư từ ĐH.14 đến kênh Khai Long Chính	10,50			
78.4	Khu vực ấp An Hòa	Khu dân cư trung tâm xã An Hòa	9,94			
78.5	Khu vực ấp Bình An 1	Khu dân cư - chợ Kênh Quýt	5,00			
78.6	Khu vực ấp Phú Hòa 1	Khu dân cư thương mại Phú Hòa 1	10,76			
78.7	Khu vực ấp Phú An 1	Dự án nhà ở xã hội thương mại (TL941, ấp Phú An 1)	3,85			
78.8	Khu vực ấp Bình Phú 1	Dự án Khu dân cư Apromaco - Bình Hòa	8,20			
79	**Xã Cần Đăng**		**100,84**			
79.1	Khu vực ấp Cần Thạnh	Khu dân cư Cần Đăng mở rộng giai đoạn 3	6,35	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2026-2028
79.2	Khu vực ấp Cần Thạnh	Khu dân cư ấp Cần Thạnh, xã Cần Đăng	19,00	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2029-2030
79.3	Khu vực ấp Vĩnh Hòa A	Khu vực đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	3,50	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2029-2030
79.4	Khu vực ấp Cần Thuận	Khu vực đất thương mai - dịch vụ	3,60	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND xã Cần Đăng		
79.5	Khu vực ấp Cần Thuận	Khu vực đất đơn vị ở	4,51	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2029-2030
79.6	Khu vực ấp Hòa Lợi 3	Khu thương mại - dịch vụ trung tâm xã Vĩnh Lợi (phía sau UBND xã Vĩnh Lợi cũ)	28,48	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2029-2030
79.7	Khu vực ấp Hòa Lợi 3	Khu vực đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	35,40	1177/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Cần Đăng		2029-2030
80	**Xã Vĩnh Hanh**		**18,49**			
80.1	Khu vực ấp Vĩnh Thuận	Tuyến dân cư Mương Miễu mở rộng	7,80	5928A/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện Châu Thành		2029-2030
80.2	Khu vực ấp Vĩnh Nhuận	Mở rộng khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Nhuận	10,69	375/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND huyện Châu Thành		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
81	**Xã Vĩnh An**		**11,70**			
81.1	Khu vực ấp Vĩnh Quới	Khu dân cư trung tâm xã Tân Phú mở rộng	11,70			
82	**Xã Châu Phú**		**168,11**			
82.1	Khu vực ấp Bình Hòa	Khu đô thị mới Sao Mai Tây thị trấn Cái Dầu Vị trí dự án tiếp giáp khu Trung Tâm thương mại Cái Dầu về hướng Tây	47,08			2026-2028
82.2	Khu vực ấp Bình An	Vị trí dự án tiếp giáp đường dẫn Cầu số 10 - đường Nam kênh 10 Châu Phú	9,00			2026-2028
82.3	Khu vực ấp Vĩnh Phúc	Khu dân cư Bình Phú Vị trí dự án tiếp giáp sông Hậu - kênh 10 Châu phú - đường Trần Văn Thành - Quốc lộ 91	14,00			2029-2030
82.4	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Bình Chánh và Chánh Hưng	Khu đô thị mới Sao Mai Bình Long Vị trí dự án thuộc tiểu vùng Quốc lộ 91 - đường Nam kênh Phù Dật - Bắc Cây Dương	98,03			2026-2028
83	**Xã Mỹ Đức**		**7,00**			
83.1	Khu vực ấp Khánh Phát	Khu dân cư và Thương mại dịch vụ Vòng Xoài	7,00			2029-2030
84	**Xã Vĩnh Thạnh Trung**		**184,66**			
84.1	Khu vực ấp Mỹ Lợi	Khu dân cư Ba Tiệm Mỹ Phú	9,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	Chưa có	GĐ 2026-2028
84.2	Khu vực ấp Mỹ Lợi	Khu dân cư Mỹ Phú	60,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	Chưa có	GĐ 2026-2028
84.3	Khu vực ấp Vĩnh Thuận	Khu đô thị mới Vĩnh Thạnh Trung	19,96	2410/QĐ-	Chưa có	GĐ 2026-

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		2028
84.4	Khu vực ấp Vĩnh Bình	Mở rộng khu dân cư kênh 7	7,70	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	Chưa có	GĐ 2029-2030
84.5	Khu vực giáp ranh thuộc địa bàn các ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Hưng, Vĩnh Thuận, Mỹ Trung, Mỹ Lợi, Mỹ Hưng	Mở rộng phát triển dân cư đô thị cặp QL 91 về phía Tây trên cơ sở dân cư hiện hữu	10,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.6	Khu vực ấp Mỹ Hưng	Mở rộng tuyến dân cư bờ Nam Kênh Cần Thảo	20,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.7	Khu vực ấp Mỹ Quí					
84.8	Khu vực ấp Mỹ Phước					
84.9	Khu vực ấp Mỹ An, Mỹ Quí	Mở rộng tuyến dân cư bờ Đông Kênh 3	15,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.10	Khu vực ấp Vĩnh Thuận	Mở rộng tuyến dân cư bờ nam Kênh Vịnh Tre	30,00	2410/QĐ-		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
84.11	Khu vực ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh An			UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.12	Khu vực ấp Vĩnh Bình					
84.13	Khu vực ấp Vĩnh Hoà, Bình An Thạnh Lợi	Mở rộng tuyến dân cư bờ đông kinh 1	5,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.14	Khu vực ấp Vĩnh An, Bình An Thạnh Lợi	Mở rộng tuyến dân cư bờ đông kinh 2	5,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
84.15	Khu vực ấp Vĩnh Bình	Mở rộng tuyến dân cư bờ Tây kinh 2 (từ 945 cũ - đến 945 mới)	3,00	2410/QĐ-UBND ngày 24/08/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung		
85	**Xã Bình Mỹ**		**220,54**			
85.1	Khu vực ấp Bình Thủy	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án: Điểm dân cư trung tâm xã Bình Thủy mở rộng xã Bình Thủy	6,17	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		2029-2030
85.2	Khu vực ấp Bình Thủy		9,29	944/QĐ-		

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
85.3	Khu vực ấp Bình Phú		1,76	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
85.4	Khu vực ấp Bình Hưng 2		2,50	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
85.5	Khu vực ấp Bình Chánh		4,73	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
85.6	Khu vực ấp Bình Thạnh		3,09	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
85.7	Khu vực thuộc phạm vi giáp ranh các ấp: Bình Trung và Bình Thành	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án: Khu đô thị mới Bình Mỹ	193,00	944/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Bình Mỹ		
86	**Xã Thạnh Mỹ Tây**		**552,50**			

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
86.1	Khu vực ấp Thạnh Hòa	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Thạnh Hòa	20,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.2	Khu vực ấp Thạnh Hòa		10,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.3	Khu vực ấp Mỹ Bình	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Mỹ Bình	40,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.4	Khu vực ấp Mỹ Bình		20,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.5	Khu vực ấp Bờ Dâu	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Bờ Dâu	20,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.6	Khu vực ấp Bờ Dâu		20,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.7	Khu vực ấp Long Châu	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Châu	40,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.8	Khu vực ấp Long Châu		10,00	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2022		2029-2030
86.9	Khu vực ấp Hưng Thới	Khu dân cư Đào Hữu Cảnh	12,50	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2026-2028
86.10	Khu vực ấp Hưng Thới	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Hưng Thới	30,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
86.11	Khu vực ấp Hưng Thới		20,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030
86.12	Khu vực ấp Hưng Trung	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Hưng Trung	10,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030
86.13	Khu vực ấp Hưng Trung		10,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030
86.14	Khu vực ấp Hưng Lợi	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Hưng Lợi	30,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030
86.15	Khu vực ấp Hưng Lợi		40,00	2554/QĐ-UBND ngày 19/9/2023		2029-2030
86.16	Khu vực ấp Long Phước	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Phước	20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.17	Khu vực ấp Long Phước		10,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.18	Khu vực ấp Hưng Phú	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Hưng Phú	30,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.19	Khu vực ấp Hưng Phú		10,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.20	Khu vực ấp Long Thuận	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Thuận	20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
86.21	Khu vực ấp Long Thuận		10,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.22	Khu vực ấp Long Hòa	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Hòa	20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.23	Khu vực ấp Long Hòa		20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.24	Khu vực ấp Long Bình	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Bình	20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.25	Khu vực ấp Long Bình		20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.26	Khu vực ấp Long Hưng	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại ấp Long Hưng	20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
86.27	Khu vực ấp Long Hưng		20,00	2127/QĐ-UBND ngày 28/7/2023		2029-2030
87	**Xã Phú Tân**		**54,45**			
87.1	Khu vực ấp Mỹ Hóa 2	Tuyến dân cư Đông mương trường học	7,45			2029-2030
87.2	Khu vực ấp Hưng Thạnh	Tuyến dân cư Đông mương trường học	10,86			2029-2030
87.3	Khu vực thuộc địa bàn các ấp Mỹ Hóa 2 và Hưng Thới 2	Tuyến dân cư Tây mương trường học	5,90			2029-2030
87.4	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Đông kênh sườn Phú Thọ	5,93			2029-2030
87.5	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Tây kênh sườn Phú Thọ	6,35			2029-2030
87.6	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Đông kênh thần nông	3,22			2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
87.7	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Tây kênh thần nông	4,48			2029-2030
87.8	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Bắc Phú Hưng - Hiệp Xương	4,78			2029-2030
87.9	Khu vực ấp Hưng Thới 1	Tuyến dân cư Nam Phú Hưng - Hiệp Xương	5,48			2029-2030
88	**Xã Phú An**		**100,00**			
88.1	Khu vực trung tâm hành chính mới và phụ cận	Khu hành chính mới kết hợp khu dân cư phụ cận	50,00	3068/QĐ-UBND ngày 10/08/2026		2029 - 2030
88.2	Khu vực ấp Phú Mỹ Hạ	Khu dân cư dự kiến mở rộng	50,00	3068/QĐ-UBND ngày 10/08/2026		2029 - 2030
89	**Xã Bình Thạnh Đông**		**6,90**			
89.1	Khu vực ấp Bình Trung 2	Khu vực phát triển đô thị trong khu hành chính dự kiến xây dựng mới	5,30			2029 - 2030
89.2	Khu vực ấp Bình Tây 1	Khu nhà ở ấp Bình Tây 1	1,60			
90	**Xã Chợ Vàm**		**26,40**			
90.1	Khu vực ấp Phú Vinh	Khu nhà ở thương mại xã Chợ Vàm	9,30			2026-2028
90.2	Khu vực ấp Phú Vinh		6,10			2029-2030
90.3	Khu vực ấp Phú Xương		11,00			2029-2030
91	**Xã Hòa Lạc**		**60,00**			
91.1	Khu vực ấp Hòa Bình 2	Khu hành chính mới kết hợp khu dân cư phụ cận	60,00	3230/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của UBND xã Hòa Lạc		2029 - 2030
92	**Xã Phú Lâm**		**20,59**			
92.1	Khu vực ấp Phú Đông	Vị trí phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại Khu hành chính mới	5,27	1379/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Phú Lâm		2029 - 2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
92.2	Khu vực ấp Phú Thuận A		15,32	1379/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND xã Phú Lâm		2029 - 2030
93	**Xã An Phú**		**58,00**			
93.1	Khu vực thuộc phạm vi địa bàn các ấp An Hưng, An Thinh và An Thạnh	Khu tây Sông Hậu thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là xã An Phú, tỉnh An Giang)	58,00	2105/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện An Phú		2026-2028
94	**Xã Vĩnh Hậu**		**22,64**			
94.1	Khu vực ấp Hà Bao 1	Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại thị trấn Đa Phước	5,64	1832/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 của UBND xã Vĩnh Hậu		2026-2028
94.2	Khu vực ấp Phước Quản	Khu tái định cư ấp Phước Quản (phục vụ tái định cư Dự án Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 957)	6,50	1832/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 của UBND xã Vĩnh Hậu		2029 - 2030
94.3	Khu vực ấp Phước Thọ	Khu dân cư đô thị Cồn Tiên mở rộng (giai đoạn 2)	10,50	1832/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 của UBND xã Vĩnh Hậu		2029 - 2030
95	**Xã Nhơn Hội**		**5,00**			
95.1	Khu vực ấp Phú Trung	Khu hành chính xã Nhơn Hội	5,00	1876/QĐ-UBND ngày		2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
				26/8/2026 của UBND xã Nhơn Hội		
96	**Xã Khánh Bình**		**44,90**			
96.1	Khu vực ấp Tân Khánh	Khu dân cư đường dẫn hai bên cầu Long Bình	39,60			2029-2030
96.2	Khu vực ấp Tân Khánh	Khu dân cư cặp bên đường dẫn cầu Long Bình	5,30			2029-2030
97	**Xã Phú Hữu**		**138,15**			
97.1	Khu vực ấp Phú Thành	Tuyến dân cư đường tránh sạt lỡ Đồn biên phòng Phú Hữu	33,34			2029-2030
97.2	Khu vực ấp Phú Hiệp	Tuyến dân cư đường cộ Hòa Hiệp	11,11			2029-2030
97.3	Khu vực ấp Phú Thạnh	Tuyến dân cư ấp Phú Thạnh	25,20			2029-2030
97.4	Khu vự ấp Vĩnh Lợi	Cụm dân cư trung tâm xã mở rộng	45,37			2029-2030
97.5	Khu vực thuộc địa bàn các ấp Vĩnh Lợi và Vĩnh Hưng	Khu dân cư ấp Vĩnh Hưng - Vĩnh Lợi	23,13			2029-2030
98	**Xã Tri Tôn**		**13,14**			
98.1	Khu Vực ấp 3	Nhà ở và thương mại xã Tri Tôn	9,72			2029-2030
98.2	Khu Vực ấp 3	Nhà ở xã hội	0,42			2029-2030
98.3	Khu vực ấp 5	Nhà ở xã hội	3,00			2029-2030
99	**Xã Ba Chúc**		**1,46**			
99.1	Khu vực ấp An Hòa B	Nhà ở xã hội (hiện trạng là Kho lương thực, dự kiến quy hoạch đất ở)	0,81			2026-2028
99.2	Khu vực ấp An Bình	Nhà ở xã hội	0,50			2029-2030
99.3	Khu vực ấp An Hòa A	Nhà ở công vụ	0,15			2029-2030
100	**Xã Ô Lâm**		**102,00**			
100.1	Khu vực ấp Ninh Thuận	Khu vực Trung tâm xã Ô Lâm	11,00			2029-2030
100.2	Khu vực ấp Ninh Thuận	Khu vực cặp đường vào hồ Soài Check	2,00			2029-2030
100.3	Khu vực ấp Ninh Thuận	Khu vực Bắc kênh Sườn 1	4,00			2029-2030
100.4	Khu vực ấp Tà Miệt	Khu vực phía Đông kênh Bến Dầu	12,00			2029-2030
100.5	Khu vực ấp Tà Miệt	Khu vực cặp đường lộ trên	11,00			2029-2030

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án theo Chương trình phát triển nhà ở	Vị trí phát triển nhà ở theo dự án dự kiến trong kỳ kế hoạch 2026-2030	Diện tích dự kiến (ha)	Đánh giá chung các vị trí dự kiến		Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư
				Hiện trạng về quy hoạch		
				QĐ phê duyệt QH chung	QĐ phê duyệt QHPK	
100.6	Khu vực ấp Ô Tà Sóc	Khu vực phía Đông kênh Bến Xã	12,00			2029-2030
100.7	Khu vực ấp Ô Tà Sóc	Khu vực phía Đông đường váo KDT cách mạng Ô Tà Sóc	12,00			2029-2030
100.8	Khu vực ấp Sà Lôn	Khu vực phía Đông đường kênh Trạm Bơm	11,00			2029-2030
100.9	Khu vực ấp An Thành	Khu vực phía Đông kênh T6	6,00			2029-2030
100.10	Khu vực ấp An Thành	Khu vực phía Tây kênh Bến Bò	7,00			2029-2030
100.11	Khu vực ấp Ninh Hòa	Khu vực cặp kênh Sườn 2	3,00			2029-2030
100.12	Khu vựcấp Phước Thọ	Khu vực cặp đường vào hồ Ô Thum	3,00			2029-2030
100.13	Khu vựcấp Phước Long	Khu vực cặp kênh Sườn 8	2,00			2029-2030
100.14	Khu vực thuộc địa bàn giáp ranh các ấp Ninh Thuận và Ninh Hòa	Khu vực Đông kênh Mới (nối dài)	6,00			2029-2030
101	**Xã Cô Tô**		**37,20**			
101.1	Khu vực ấp Tân Bình	CDC Bờ Tây Kênh 10	5,00			2029-2030
101.2	Khu vực ấp Tân Thạnh	Tuyến Dân cư bờ tây kênh 11	6,90			2029-2030
101.3	Khu vực ấp Tô Bình	TDC 2 bờ kênh 5 Cô Tô (Kênh 13 - Kênh 15)	17,20			2029-2030
101.4	Khu vực ấp Tô Bình	Khu trung tâm hành chính mới	2,40			2029-2030
101.5	Khu vực ấp Tô Bình	Đất dự kiến phát triển nhà ở Xã hội	4,70			2029-2030
101.6	Khu vực ấp Tô Lợi	Đất dự kiến phát triển nhà ở Xã hội	1,00			2029-2030
102	**Xã Vĩnh Gia**		**37,20**			
102.1	Khu vực ấp Cà Na	Nhà ở thương mại bắc Kênh Tám Ngàn	10,00			2029-2030
102.2	Khu vực ấp Giồng Cát	Nhà ở thương mại Giồng Cát	7,00			2029-2030
102.3	Khu vực ấp Giồng Cát	Nhà ở tái định cư tuyền dân cư Chữ U	6,80			2029-2030
102.4	Khu vực ấp Giồng Cát	Nhà ở tái định cư tuyền dân cư Kênh Tiêu Trục	8,00			2029-2030
102.5	Khu vực ấp Vĩnh Thành	Nhà ở xã hội TDC Vĩnh Thành 3	5,40			2029-2030

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CÔNG VỤ

(Theo khoản 4 Điều 41 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15)

Nhóm 1: Cán bộ, công chức được điều động, luân chuyển, biệt phái từ địa phương này đến địa phương khác để giữ chức vụ từ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tương đương trở lên;

Nhóm 2: Cán bộ, công chức được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

Nhóm 3: Giáo viên, bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo.

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
A	**Nhà công vụ cấp tỉnh**	**402**	**24.725**	**133**	**8.566**	**269**	**16.159**
1	Cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng Dãy nhà A1, A2 tại trường Chính trị tỉnh	133	8.566	133	8.566		
2	Đầu tư xây dựng mới trên quỹ đất trường Chính trị tỉnh	269	16.159			269	16.159
B	**Nhà công vụ cấp xã**	**618**	**36.475**	**110**	**6.456**	**508**	**30.019**
1	**Đặc khu Phú Quốc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
2	**Phường Rạch Giá**	**6**	**480**	**0**	**0**	**6**	**480**
	Nhóm 1	6	480			6	480
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
3	**Phường Vĩnh Thông**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
4	**Phường Hà Tiên**	**25**	**1.495**	**10**	**560**	**15**	**935**

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 1	5	375			5	375
	Nhóm 2	10	560			10	560
	Nhóm 3	10	560	10	560		
5	**Phường Tô Châu**	**5**	**400**	**0**	**0**	**5**	**400**
	Nhóm 1	5	400			5	400
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
6	**Đặc khu Kiên Hải**	**25**	**1.496**	**12**	**720**	**13**	**776**
	Nhóm 1	4	320	2	160	2	160
	Nhóm 2	6	336	2	112	4	224
	Nhóm 3	15	840	8	448	7	392
7	**Đặc khu Thổ Châu**	**76**	**4.400**	**0**	**0**	**76**	**4.400**
	Nhóm 1	6	480			6	480
	Nhóm 2	30	1.680			30	1.680
	Nhóm 3	40	2.240			40	2.240
8	**Phường Long Xuyên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
9	**Phường Bình Đức**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
10	**Phường Mỹ Thới**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
11	**Phường Châu Đốc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
12	**Phường Vĩnh Tế**	**6**	**344**	**0**	**0**	**6**	**344**
	Nhóm 1	2	120			2	120
	Nhóm 2	1	56			1	56
	Nhóm 3	3	168			3	168
13	**Phường Tân Châu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
14	**Phường Long Phú**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
15	**Phường Tịnh Biên**	**16**	**992**	**0**	**0**	**16**	**992**
	Nhóm 1	4	320			4	320
	Nhóm 2	12	672			12	672
	Nhóm 3						
16	**Phường Thới Sơn**	**5**	**340**	**0**	**0**	**5**	**340**
	Nhóm 1	5	340			5	340
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
17	**Phường Chi Lăng**	**12**	**720**	**0**	**0**	**12**	**720**
	Nhóm 1	2	160			2	160
	Nhóm 2	5	280			5	280
	Nhóm 3	5	280			5	280
18	**Xã Hòn Đất**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
19	**Xã Sơn Kiên**	**19**	**1.280**	**19**	**1.280**	**0**	**0**
	Nhóm 1	9	720	9	720		
	Nhóm 2	10	560	10	560		

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 3						
20	**Xã Mỹ Thuận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
21	**Xã Bình Giang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
22	**Xã Bình Sơn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
23	**Xã Châu Thành**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
24	**Xã Bình An**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
25	**Xã Thạnh Lộc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
26	**Xã Tiên Hải**	**64**	**3.704**	**0**	**0**	**64**	**3.704**
	Nhóm 1	5	400			5	400
	Nhóm 2	35	1.960			35	1.960
	Nhóm 3	24	1.344			24	1.344
27	**Xã Kiên Lương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
28	**Xã Hòa Điền**	**4**	**280**	**0**	**0**	**4**	**280**
	Nhóm 1	4	280			4	280
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
29	**Xã Hòn Nghệ**	**14**	**800**	**4**	**224**	**10**	**576**
	Nhóm 1	4	240			4	240
	Nhóm 2	6	336			6	336
	Nhóm 3	4	224	4	224		
30	**Xã Sơn Hải**	**33**	**1.608**	**17**	**816**	**16**	**792**
	Nhóm 1	2	120			2	120
	Nhóm 2	14	672			14	672
	Nhóm 3	17	816	17	816		
31	**Xã Giang Thành**	**39**	**2.196**	**39**	**2.196**	**0**	**0**
	Nhóm 1	3	180	3	180		
	Nhóm 2	36	2.016	36	2.016		
	Nhóm 3						
32	**Xã Vĩnh Điều**	**6**	**360**	**0**	**0**	**6**	**360**
	Nhóm 1	1	80			1	80
	Nhóm 2	1	56			1	56
	Nhóm 3	4	224			4	224
33	**Xã Giồng Riềng**	**5**	**340**	**5**	**340**	**0**	**0**
	Nhóm 1	5	340	5	340		
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
34	**Xã Thạnh Hưng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
35	**Xã Long Thạnh**	**143**	**8.080**	**0**	**0**	**143**	**8.080**

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 1	3	240			3	240
	Nhóm 2	40	2.240			40	2.240
	Nhóm 3	100	5.600			100	5.600
36	**Xã Hòa Hưng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
37	**Xã Ngọc Chúc**	**4**	**320**	**0**	**0**	**4**	**320**
	Nhóm 1	4	320			4	320
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
38	**Xã Hòa Thuận**	**5**	**300**	**0**	**0**	**5**	**300**
	Nhóm 1	5	300			5	300
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
39	**Xã Gò Quao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
40	**Xã Định Hòa**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
41	**Xã Vĩnh Hòa Hưng**	**6**	**360**	**0**	**0**	**6**	**360**
	Nhóm 1	6	360			6	360
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
42	**Xã Vĩnh Tuy**	**5**	**400**	**0**	**0**	**5**	**400**
	Nhóm 1	5	400			5	400
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
43	**Xã Tân Hiệp**	**2**	**160**	**2**	**160**	**0**	**0**
	Nhóm 1	2	160	2	160		
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
44	**Xã Tân Hội**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
45	**Xã Thạnh Đông**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
46	**Xã U Minh Thượng**	**50**	**2.800**	**0**	**0**	**50**	**2.800**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2	50	2.800			50	2.800
	Nhóm 3						
47	**Xã Vĩnh Hòa**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
48	**Xã Vĩnh Phong**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
49	**Xã Vĩnh Bình**	**5**	**400**	**0**	**0**	**5**	**400**
	Nhóm 1	5	400			5	400
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
50	**Xã Vĩnh Thuận**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 3						
51	**Xã An Minh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
52	**Xã Đông Hòa**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
53	**Xã Tân Thạnh**	**f0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
54	**Xã Đông Hưng**	**1**	**80**	**0**	**0**	**1**	**80**
	Nhóm 1	1	80			1	80
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
55	**Xã Vân Khánh**	**1**	**80**	**0**	**0**	**1**	**80**
	Nhóm 1	1	80			1	80
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
56	**Xã An Biên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
57	**Xã Tây Yên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
58	**Xã Đông Thái**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
59	**Xã Mỹ Hòa Hưng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
60	**Xã Tân An**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
61	**Xã Châu Phong**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
62	**Xã Vĩnh Xương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
63	**Xã An Cư**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
64	**Xã Núi Cấm**	**12**	**720**	**0**	**0**	**12**	**720**
	Nhóm 1	2	160			2	160
	Nhóm 2	5	280			5	280
	Nhóm 3	5	280			5	280
65	**Xã Chợ Mới**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
66	**Xã Cù Lao Giêng**	**2**	**160**	**2**	**160**	**0**	**0**

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 1	2	160	2	160		
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
67	**Xã Hội An**	**2**	**120**	**0**	**0**	**2**	**120**
	Nhóm 1	2	120			2	120
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
68	**Xã Long Điền**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
69	**Xã Nhơn Mỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
70	**Xã Long Kiến**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
71	**Xã Thoại Sơn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
72	**Xã Óc Eo**	**4**	**300**	**0**	**0**	**4**	**300**
	Nhóm 1	4	300			4	300
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
73	**Xã Định Mỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
74	**Xã Phú Hòa**	**2**	**160**	**0**	**0**	**2**	**160**
	Nhóm 1	2	160			2	160
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
75	**Xã Vĩnh Trạch**	**1**	**60**	**0**	**0**	**1**	**60**
	Nhóm 1	1	60			1	60
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
76	**Xã Tây Phú**	**3**	**180**	**0**	**0**	**3**	**180**
	Nhóm 1	3	180			3	180
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
77	**Xã An Châu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
78	**Xã Bình Hòa**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
79	**Xã Cần Đăng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
80	**Xã Vĩnh Hanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
81	**Xã Vĩnh An**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 3						
82	**Xã Châu Phú**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
83	**Xã Mỹ Đức**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
84	**Xã Vĩnh Thạnh Trung**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
85	**Xã Bình Mỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
86	**Xã Thạnh Mỹ Tây**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
87	**Xã Phú Tân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
88	**Xã Phú An**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
89	**Xã Bình Thạnh Đông**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
90	**Xã Chợ Vàm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
91	**Xã Hòa Lạc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
92	**Xã Phú Lâm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
93	**Xã An Phú**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
94	**Xã Vĩnh Hậu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
95	**Xã Nhơn Hội**	**10**	**560**	**0**	**0**	**10**	**560**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3	10	560			10	560
96	**Xã Khánh Bình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
97	**Xã Phú Hữu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	Đơn vị hành chính cấp xã/nhóm chính sách nhà ở công vụ	Tổng số nhà ở công vụ (căn)	Tổng diện tích sàn (m²)	Trong đó chia ra			
				Cải tạo, sửa chữa chuyển đổi công năng từ quỹ nhà dôi dư		Đầu tư xây dựng mới	
				Số lượng	Diện tích sàn (m²)	Số lượng	Diện tích sàn (m²)
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
98	**Xã Tri Tôn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
99	**Xã Ba Chúc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
100	**Xã Ô Lâm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
101	**Xã Cô Tô**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
102	**Xã Vĩnh Gia**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhóm 1						
	Nhóm 2						
	Nhóm 3						
TỔNG CỘNG		**1.020**	**61.200**	**243**	**15.022**	**777**	**46.178**